

Năm Xung tháng Hạn

Lời nói đầu : Từ Đông sang Tây, Khoa Chiêm Tinh nào cũng vậy, đều cho các Hành Tinh trong Thái Dương Hệ có ảnh hưởng nhiều đến cuộc sống của con người. Dựa vào sự quan sát và chiêm nghiệm lưu truyền từ đời nọ đến đời kia, mỗi bộ môn Dự Đoán đều có những kinh nghiệm riêng. Như Khoa Chỉ Tay, nhìn sự đứt đoạn của Chỉ Sinh Đạo (hay Mạng Đạo) trên bàn tay, ta có thể biết đương số sẽ gặp rủi ro, tai nạn hay bệnh nặng có thể nguy hiểm đến tính mạng vào thời điểm hiện lên dấu hiệu đó. Khoa Nhân Tướng Học nhìn vào Ngũ Quan, Lục Phủ hay sắc diện không những đoán cho đương số mà còn biết hạn đó ảnh hưởng đến người thân (nhìn vết sẹo hay nét gãy nơi sống mũi ta có thể đoán vào vận 40-50 ảnh hưởng đến tiền tài hay sự đổ vỡ tình cảm, cũng có thể tai nạn hay tật bệnh của người hôn phối). Như Giai Thoại nói về Tướng Sư Tề Đông Giả khi còn nhỏ đi với người Chú Dương (Trại Kim Ngao) và Lý Thuyết Chủy cả hai đều là Tướng Sư khét tiếng tại Hoa Lục viếng Đền Thiên Ất ở ngoại ô Bắc Kinh gặp một đôi trai gái vào Đền xin Quẻ ; chỉ nhìn vào khí sắc trên mặt (Tỵ Lương nổi sắc trắng ứng với dấu hiệu Tang Ché) mà biết rằng đó là 2 anh em ruột, mà không phải là hai vợ chồng và sắp có Tang ông Bó trong vòng 14 ngày. Khoa Phong Thủy nhìn vào hình thể của ngôi nhà (Loan Thể phái =Trường phái Giang Tây) người ta có thể đoán được sự hưng thịnh hay suy tàn của chủ nhân hay con cái. Phái Phúc Kiến (hay Tông Miếu Pháp) dựa vào Lý khí (thời gian và không gian để khảo sát quan hệ biến hoá giữa Con người với Khí hậu Địa Lý (như Vận 8 (2004-2023) khi Ngũ Hoàng Sát rơi vào hướng Tây Nam +Năm Ất Dậu 2005 (niên vận có Mã Số 1 ứng với Quẻ Khảm-thủy nên đã có vụ sóng thần Tsunami xảy ra ở Phuket ở hướng Tây Nam thủ đô Vọng Các bên Thái Lan) cũng như trận bão Katrina tàn phá tiểu bang NewOrleans, miền Tây Nam nước Mỹ. Vận 8+niên vận Mậu Tý 2008 ứng với mã số 8 thuộc Quẻ Cấn (hay Sơn chỉ vào núi đồi), hai mã số 5+8 trùng phùng đã ứng vào tỉnh Tứ Xuyên (phía Tây Nam Trung Quốc), trận động đất gây chết chóc hàng trăm ngàn nhân mạng cùng hàng triệu người lâm vào cảnh màn trời chiếu đất. Không những ở con người ngay cả thú vật (như voi đã biết trước thời điểm nên đã di chuyển lên chỗ đồi núi cao để lánh nạn Sóng Thần). Khi Ngũ Hoàng Sát rơi vào nơi nào thì rủi ro, tai nạn có thể ứng vào vùng của một nước ; đối với cá nhân(trong một gia đình) thì những người thuộc Tây Tứ Trạch dễ lánh hậu quả(tai nạn, bệnh tật). Khoa Tử Vi dựa vào hạn Cửu Diệu (chỉ cần biết năm sinh), nếu biết thêm giờ sinh lập Lá Số Tử Vi nhìn vào vận hạn (tiểu hạn, đại vận hay lưu niên đại vận) ta có thể đoán sự rủi ro (tai nạn hay tật bệnh) cho cá nhân đó.

Bài này Kết hợp giữa Tử Vi (chỉ dựa vào năm, tháng) và vòng Sao Cửu Diệu để chỉ rõ các năm Âm Lịch (tuổi Dương Lịch+1) nào thuộc 60 tuổi các vận hạn xấu (trùng phùng nhiều dấu hiệu xấu) có thể hay sẽ xảy ra trong cuộc đời, nhờ đó, nếu biết trước ta có thể giảm nhẹ tai ương, tật bệnh, nếu chẳng may gặp phải.

Phần I Hạn Cửu Diệu, Tam Tai và Lục Sát Tinh

Thiên nhiên cũng như con người, có lúc trăng thanh gió mát, lúc hạn hán, bão lụt hay động đất. Nhìn vào bầu trời ngày hôm trước, người nông dân có thể biết ngày mai mưa hay nắng.

Đó là do sự quan sát được chiêm nghiệm nhiều lần, cộng thêm kinh nghiệm của người xưa truyền lại. Ngày xưa, thời Cổ Đại, cổ nhân chỉ biết ảnh hưởng (tốt hay xấu) của các hành tinh trong Thái Dương Hệ tác động vào con người do sự chiêm nghiệm lâu đời và cho rằng có tính thần bí, mọi hiện tượng xảy ra đều cho là do Thần Linh tác họa. Khoa học ngày nay đã chứng minh được : con người từ khi còn là bào thai đến lúc trở thành cá thể đều chịu ảnh hưởng của sức cảm ứng từ trường của trái đất cũng như các hành tinh. Vì mỗi tế bào trong cơ thể là 1 nam châm nhỏ, máu trong con người có nhiều chất sắt chịu ảnh hưởng của Từ Lực mà trái đất có thể coi như một Nam Châm khổng lồ. Các hành tinh phát ra các xạ tuyến (alpha, beta, gama...) có ảnh hưởng nhiều đến cơ thể con người, tùy theo nhịp độ Sinh Học tiếp nhận mà biết được chu kỳ tốt xấu. Hiện tượng « Mả Phát » trong Phong Thủy là do xương cốt của người chết tắng vào huyết tốt, dù đã chết đi hài cốt đó vẫn tiếp thu « cảm ứng bức xạ của Địa Từ » vì có hiệu ứng tĩnh điện riêng. Do quan hệ huyết thống mà dẫn đến « bức xạ nhân tử » trực tiếp cảm ứng với con cháu trong dòng họ ; cũng giống như máy thu thanh nếu điều chỉnh đúng *Tần Số thì mới* bắt được làn sóng do Đài Phát Thanh phát ra !

1) Hạn Cửu Diệu

Người xưa cho rằng có 9 ngôi Sao (gọi là Cửu Diệu) có ảnh hưởng đến vận mệnh của con người (nam cũng như nữ) tùy theo tuổi Âm Lịch. Đó là các Sao : Thái Dương, Thái Âm, Mộc Đức, Vân Hớn, Thổ Tú, Thái Bạch, Thủy Diệu, La Hầu và Kế Đô. Trong 9 sao trên chỉ có 3 sao La Hầu, Kế Đô và Thái Bạch là dễ có nhiều ảnh hưởng rất xấu tác động đến vận hạn của con người. Thí dụ mọi người, dù Nam hay Nữ ở lứa tuổi (1, 10, 19, 28, 37, 46, 55, 64, 73, 81, 90 ...) đó là Cấp Số Cộng có số hạng đầu là 1, công sai là 9. Nam thì gặp La Hầu, Nữ gặp Kế Đô nên kinh nghiệm dân gian mới có câu « Nam La Hầu, Nữ Kế Đô » là để chỉ những năm dữ dằn trong cuộc đời. Các sao trong hạn Cửu Diệu, đó là :

- a) *Thái Dương* là sao Hỏa chủ về Quan Lộc, lợi cho Nam mạng về Công Danh và Tài Lộc, càng xa xứ, đổi đời nhiều càng tốt. Tháng 6, tháng 10 là những tháng tốt, tài lộc dồi dào. Ít lợi cho Nữ mạng, nhất là những người mạng Kim, mạng Mộc. Dễ có vấn đề Tim Mạch và Mắt, riêng đối với Nữ mạng còn có vấn đề Khí Huyết.

Nam mạng thuộc lứa tuổi : 14, 23, 32, 41, 50, 59, 68, 77, 86, 95...

Nữ mạng thuộc lứa tuổi : 16, 25, 34, 43, 52, 61, 70, 79, 87, 96...

- b) *Thái Âm* là sao Thủy chủ về Quan Lộc, nghiêng nhiều về Tiền bạc, lợi cho Nữ mạng, càng xa xứ, đổi đời nhiều càng có lợi. Tháng 11 là tháng kị. Đối với Nữ mạng dễ có vấn đề về Khí Huyết, nhất là mạng Kim, mạng Hỏa, dễ bị đau đầu mắt yếu, lòng nhiều bất ổn, bất an, mất ngủ.

Nam mạng thuộc lứa tuổi : 17, 26, 35, 44, 53, 62, 71, 80, 89, 98...

Nữ mạng thuộc lứa tuổi : 13, 22, 31, 40, 49, 58, 67, 76, 85, 94...

- c) *Mộc Đức* là sao Mộc hạn lành, nhờ Ân Quý chức vụ danh lợi cả hai đều vượng. Nhờ Lộc Mã tiền bạc dồi dào, gia đạo vui vẻ bình an. Tháng 10 và tháng Chạp là những tháng tốt mưu sự hanh thông, công danh thăng tiến, tài lộc dồi dào, mưu cầu luôn luôn được toại nguyện.

Nam mạng thuộc lứa tuổi : 15, 24, 33, 42, 51, 60, 69, 78, 87, 96...

Nữ mạng thuộc lứa tuổi : 11, 20, 29, 38, 47, 56, 65, 74, 83, 92...

- d) *Vân Hớn* là sao Hỏa tính nét ngang tàng nóng nảy dễ gây xích mích với mọi người, dễ bị khẩu thiệt, thị phi ; nặng có thể đưa nhau ra toà. Gặp hạn nên mềm mỏng

trong đối thoại, nhất là trong các tháng kị (2, 8), dễ bị người thù oán, ghen ghét. Đàn bà dễ có vấn đề về Khí Huyết. Nam mạng thuộc lứa tuổi : 15, 24, 33, 42, 51, 60, 69, 78, 87, 96...

Nữ mạng thuộc lứa tuổi : 11, 20, 29, 38, 47, 56, 65, 74, 83, 92...

e) *Thổ Tú* là sao Thổ dễ gặp chuyện buồn, dễ gây bất hòa với mọi người, thân cũng như sơ. Đi đâu cũng không vừa lòng vừa ý. Đề phòng tiểu nhân, nhất là trong các tháng kị (4, 8), có ảnh hưởng nhiều đến mạng Kim và mạng Thủy.

Nam mạng thuộc lứa tuổi : 2, 11, 20, 29, 38, 47, 56, 65, 74, 83, 92...

Nữ mạng thuộc lứa tuổi : 5, 14, 23, 32, 41, 50, 59, 68, 77, 86, 95...

f) *Thủy Diệu* là sao Thủy hung kiết cân đồng, tuy nhiên theo kinh nghiệm lành nhiều với Nam mạng, dữ đối với Nữ mạng. Càng xa xứ có lợi cho công danh tài lộc. Đàn ông dễ có vấn đề Tai, Thận. Đàn bà dễ bị hàm oan, công việc nhiều trở ngại, khí huyết kém.

Nam mạng thuộc lứa tuổi : 3, 12, 21, 30, 39, 48, 57, 66, 75, 84, 93...

Nữ mạng thuộc lứa tuổi : 9, 18, 27, 36, 45, 54, 63, 72, 81, 90, 99 ...

g) *Thái Bạch* là sao Kim, nửa cát nửa hung, bất lợi nhiều cho Nữ mạng, chủ về ưu sầu, tai ương, hao tài tốn của, rủi ro, tật bệnh dễ đến bất thần trong tháng kị (tháng 5). Cữ mặc màu trắng, đầu tư, cho vay mượn. Bất lợi nhiều đối với mạng Mộc, các tuổi có hàng Can Giáp Ất.

Nam mạng thuộc lứa tuổi : 4, 13, 22, 31, 40, 49, 58, 67, 76, 85, 94...

Nữ mạng thuộc lứa tuổi : 8, 17, 26, 35, 44, 53, 63, 71, 80, 89, 98...

h) *La Hầu* là sao Mộc, đại kị cho nam giới chủ về ưu sầu tai ương, rầy rà pháp luật, hao tài tốn của, rủi ro và tật bệnh dễ đến bất thần, nhất là trong các tháng kị (tháng giêng và tháng 7). Nữ mạng lòng nhiều bất ổn, sức khỏe kém và dễ có vấn đề về khí huyết. Bất lợi nhiều cho các tuổi mạng Thổ có hàng Can Mậu Kỷ.

Nam mạng thuộc lứa tuổi : 1, 10, 19, 28, 37, 46, 55, 64, 73, 82, 91...

Nữ mạng thuộc lứa tuổi : 6, 15, 24, 33, 42, 51, 60, 69, 78, 87, 96...

i) *Kế Đô* là sao Kim, đại kị cho Nữ giới, chủ về ưu sầu tai ương rầy rà quan sự, hao tài tốn của, rủi ro và tật bệnh dễ đến bất thần, nhất là trong các tháng kị (tháng 3 và tháng 9). Riêng với Nam mạng độ xấu ít hơn. Bất lợi nhiều cho mạng Kim, Mộc có hàng Can Giáp Ất.

Nam mạng thuộc lứa tuổi : 7, 16, 25, 34, 43, 52, 61, 70, 79, 87, 96...

Nữ mạng thuộc lứa tuổi : 10, 19, 28, 37, 46, 55, 64, 73, 82, 91...

Chú Thích : Các dãy số trên đều là những *Cấp Số Cộng có công sai* $r = 9$. Để dễ nhớ ta để ý rằng như Hạn La Hầu của Nam : số hạng đầu là 1 thì những số hạng sau cộng lại 2 số nhỏ hơn 10 đều bằng 1, thí dụ như số hạng 46 : $4+6 = 10$, $1+0 = 1$; của Nữ số hạng đầu là 6 thì các số hạng sau cộng lại 2 số sao cho nhỏ hơn 10 cũng bằng 6, thí dụ như số hạng 78 : $7+8 = 15 > 10$ nên $1+5 = 6$. Các dãy số khác cũng vậy.

2) Hạn Tam Tai

Căn cứ vào Địa Chi : 12 chi ứng với 12 tuổi tượng trưng bởi 12 con vật (Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất và Hợi). Kết hợp với Thập Can (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm và Quý) ta được 60 tuổi có nạp âm mang hành (Kim, mộc, thủy, hỏa, thổ) trong Ngũ hành. Bất cứ ở đâu dù năm châu bốn bể, tập hợp nhân loại cũng chỉ có 60 loại tuổi, nhưng rút ngắn hơn, chỉ còn 12 loại tuổi

như tuổi Tý gồm có 5 tuổi Tý tùy theo hàng Can (Giáp Tý, Bính Tý, Mậu Tý, Canh Tý và Nhâm Tý). Các tuổi kia như Sửu, Dần... cũng vậy (xem mục Lục Thập Hoa Giáp ở Bài So Tuổi), 12 tuổi đó lại chia làm 3 « bộ 4 » :

Tứ Sinh : Dần, Thân, Tỵ, Hợi.

Tứ Chính : Tý, Ngọ, Mão, Dậu.

Tứ Mộ : Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

Và 4 « bộ 3 » được gọi là Tam Hợp : Thế Thủy (Thân, Tý, Thìn), Thế Kim (Tỵ, Dậu, Sửu), Thế Hỏa (Dần, Ngọ, Tuất) và Thế Mộc (Hợi, Mão, Mùi).

Gọi chung là Tam Tai vì như bộ ba (Thân Tý Thìn) gặp 3 năm liền rủi ro: Dần, Mão, Thìn. Năm thứ nhất gọi là Thiên Tai (tai họa do trời như sét đánh ...) ; năm thứ 2 gọi là Địa Tai(tai họa do đất như : núi lở, động đất ...) ; năm thứ ba gọi là Nhân Tai (tai nạn xe cộ, bệnh tật).

Tam Tai của bộ 3 (Dần Ngọ Tuất) là : Thân, Dậu, Tuất.

Tam Tai của bộ 3 (Hợi Mão Mùi) là : Tỵ, Ngọ, Mùi.

Tam Tai của bộ 3 (Tỵ Dậu Sửu) là : Hợi, Tý, Sửu.

Ta để ý chỉ có 4 tuổi trong Tứ Mộ (Thìn Tuất Sửu Mùi) là khi gặp năm tuổi thì cũng gặp hạn Tam Tai. Lối nói dân gian thường gọi bộ 4 là *tứ hành xung* như Tứ Chính chẳng hạn : Người ta nói Tý Ngọ Mão Dậu là Tứ hành xung, nghĩa là Tý chẳng hạn xung cả với 3 tuổi Ngọ, Mão, Dậu, nhưng theo nghĩa hẹp Tý chỉ *đối xung* với Ngọ, trong trường hợp này ý nghĩa của chữ xung nặng hơn với Mão Dậu, cũng như trong bộ 4 đó chỉ có 2 cặp (Tý Ngọ) và (Mão Dậu) là *đối xung* nhau Tý với Ngọ, Dần với Thân, Thìn với Tuất. Như tuổi Bính Tý gặp năm Canh Ngọ(Canh khắc Bính, Tý khắc Ngọ) theo thuật ngữ Tử Vi gọi là « Thiên khắc Địa xung », kể cả nạp âm cũng khắc, mọi tuổi khi ở 55 tuổi đều gặp « Thiên khắc Địa xung » và khắc cả nạp âm, chỉ có một số tuổi sinh xuất hay sinh nhập. Về năm tuổi, cứ 12 năm lại gặp năm tuổi một lần, trong 5 lần của Lục Thập Hoa Giáp chỉ có 2 năm tuổi khắc Can, đồng thời khắc cả Nạp âm là đáng ngại. Thí dụ tuổi Bính Tý Nam sinh năm 1936 (hay 1996) mạng Thủy gặp năm Canh Tý 1960 (hay 2020) hành Thổ (năm tuổi khắc Can + khắc nạp âm + hạn Kế Đô), năm Nhâm Tý 1972 (hay 2032) hành mộc (năm tuổi khắc Can + nạp âm sinh xuất + hạn La hầu). Tuổi Quý Tỵ Nữ sinh năm 1953 gặp năm Đinh Tỵ 1977 hành Thổ (năm tuổi khắc Can- Thiên khắc +khắc cả nạp âm) ; gặp năm Kỷ Tỵ 1989 hành mộc (năm tuổi khắc Can +nạp âm sinh xuất + hạn Kế Đô).

Cũng như vậy cho những năm *đối xung*, giống như năm tuổi, trong 5 lần của Lục Thập Hoa Giáp có 2 năm đối xung đáng ngại : Thí dụ như tuổi Bính Tý Nam sinh năm 1936 (hay 1996) gặp năm Canh Ngọ 1990 (hay 2050) hành thổ (Thiên khắc Địa xung+khắc nạp âm+hạn La Hầu), gặp năm Nhâm Ngọ 2002 (hay 2062) hành mộc (Thiên khắc Địa xung+nạp âm sinh xuất+hạn Thái Bạch). Tuổi Quý Tỵ Nữ 1953 mạng Thủy gặp năm Đinh Hợi 2007 hành thổ (Thiên khắc Địa xung+khắc nạp âm+hạn Kế Đô) ; gặp năm Kỷ Hợi 2019 hành mộc (Thiên khắc Địa xung +sinh xuất + hạn Thái Âm), nếu trong lá số cá nhân hội đủ Kinh Hình Linh Hỏa Không Kiếp trong Đại Tiểu vận thì thật đáng ngại !

3) Lục Sát Tinh

a) Địa Không, Địa Kiếp

Địa không và Địa Kiếp là 2 Sát tinh chủ về sát phạt, phá tán gọi tắt là Không Kiếp. Đắc địa ở Dần Thân Tỵ Hợi : thâm trầm, ích kỷ, gian hùng, hoành phát hoành phá. Hãm

địa ở các cung còn lại : bạo ngược, gian ác, phá tán, hay gây bệnh tật, tai họa. Địa Kiếp : từ cung Hợi kể là giờ Tý đếm theo chiều thuận (chiều kim đồng hồ) đến giờ sinh, ngừng lại ở cung nào thì an sao Địa Kiếp ở cung đó. Địa Không : cũng như trên nhưng đếm theo chiều nghịch. Vì an theo giờ sinh nên tác động hay tác hại của Không Kiếp có tính « tức thời và nhanh chóng », phát dã như lôi (lên như sấm sét) nhưng tàn lụi cũng mau ! Tử Phủ sợ nhất Không Kiếp, Phủ phùng Không = kho tàng rỗng là ý nghĩa đó. Chỉ có Thiên Tướng là trị được Không Kiếp. Điều khiển được Không Kiếp trong bộ Sát Phá Tham được hữu hiệu phải kể đến Phá Quân, khi Không Kiếp đắc địa gặp Phá quân chỉ huy nhờ mưu trí can đảm, dũng mãnh, dám nói dám làm, thời điểm này lên rất nhanh ở các môi trường Quân Đội, Chính Trị và Kinh Doanh. Nhưng lên rất nhanh thì cũng xuống rất lẹ theo Quy luật Hình SIN khi hết Chu Kỳ, chu kỳ này dài hay ngắn tùy thuộc vào từng người và còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác. Trái lại khi chúng hãm địa thì liều lĩnh, hung bạo, gian ác, tàn nhẫn. Gặp Tử Phủ (nếu hình tướng mặt dơi tai chuột) là hình ảnh của một Nhạc Bất Quần. Gặp Tham Lang (tính tình hèn nhát, bủn xỉn) chỉ là phường Trộm Cắp vặt, với Phá Quân (liều mạng, bốc đồng, hám danh) không thèm ăn trộm mà phải Ăn Cướp. Hình ảnh các Đầu Lĩnh hùng cứ một phương trong thời loạn ; những Đại Ca của Xã Hội Đen ; những tay cướp nhà Băng là hình ảnh của Phá Quân+Không Kiếp hãm.

Trường hợp Mệnh Vô chính Diệu (hỏa Mệnh) Địa Không tại Tỵ (hỏa), hai Không tam hợp và không có Trung Tinh đặc cách là cách Mệnh Vô chính Diệu đắc tam Không=Phú Quý khả kỳ, tuy có giàu sang một thời nhưng không bền (đó là trường hợp của gs Toán Ngô duy Cầu, hiệu trưởng trường Văn Lang, một thời lừng lẫy không đối thủ, cuối cùng uống thuốc độc tự vẫn ngày 30-4-1975 khi Cộng Sản vào miền Nam).

b) Kinh Đà

Đó là tên gọi tắt ghép lại của 2 sao Kinh Dương và Đà La thuộc Kim (đới Hỏa) là Sát tinh chủ về sát phạt. Đắc địa tại Tứ Mộ (Thìn Tuất Sửu Mùi) : kiêu căng, bất khuất, can trường dũng mãnh, quả quyết, thích nhanh chóng và đôi khi sỗ sàng. Hãm địa ở các Cung còn lại : hung bạo, liều lĩnh, độc ác hay giết chóc, gây tai họa và dễ bị bệnh tật. An sao của cặp này phụ thuộc vào vị trí của Lộc Tồn (Quý tinh chỉ Tài Lộc do Trời ban cho- đại Phú do Thiên, đồng thời cũng là sao chỉ sự cô đơn). Lộc Tồn an theo hàng Can của tuổi. Tiền Kinh hậu Đà là thành ngữ chỉ cách an sao bộ đôi (Kinh Đà) : Kinh luôn luôn ở Cung đứng đằng trước Cung có Lộc Tồn và Đà ở cung phía sau.

Tuổi Giáp : Lộc Tồn ở Dần, Kinh ở Mão và Đà ở Sửu.

Tuổi Ất : Lộc Tồn ở Mão, Kinh ở Thìn và Đà ở Dần.

Tuổi Bính Mậu : Lộc Tồn ở Tỵ, Kinh ở Ngọ và Đà ở Thìn.

Tuổi Đinh Kỷ : Lộc Tồn ở Ngọ, Kinh ở Mùi và Đà ở Tỵ.

Tuổi Canh : Lộc Tồn ở Thân, Kinh ở Dậu và Đà ở Mùi.

Tuổi Tân : Lộc Tồn ở Dậu, Kinh ở Tuất và Đà ở Thân.

Tuổi Nhâm : Lộc Tồn ở Hợi, Kinh ở Tý và Đà ở Tuất.

Tuổi Quý : Lộc Tồn ở Tý, Kinh ở Sửu và Đà ở Hợi.

Theo Cự Thiên Lương thì cho rằng : vì vị trí của Kinh Đà phụ thuộc vào vị trí của Lộc Tồn nên phải theo chiều thuận nghịch của vòng Lộc Tồn, nghĩa là Dương Nam, Âm Nữ theo chiều thuận và Âm Nam, Dương Nữ theo chiều nghịch. Như tuổi Giáp Tý có Lộc Tồn ở Dần thì nếu là Dương Nam thì Kinh ở Mão, Đà ở Sửu ; trái lại Dương Nữ thì Kinh ở Sửu và Đà ở Mão. Điều này cần phải kiểm chứng nhiều qua kinh nghiệm của bản thân cùng sự ứng nghiệm trên nhiều lá số (càng nhiều thì độ xác suất càng cao). Theo riêng tôi luôn

luôn áp dụng cách Tiên Kinh Hậu Đà như một số tác giả Vân Đằng Thái Thứ Lang, Nguyễn mạnh Bảo và Song An Đỗ văn Lưu thường áp dụng và kinh nghiệm riêng khi xét nhiều Lá Số tuổi Dương Nữ, mà điển hình là 2 trường hợp sau :

Bà D tuổi Giáp Tý 1924 bị đạn pháo kích năm Ất Mão 1975 và bị cưa cụt chân trái : lưu Thái Tuế tại Mão gặp Kinh (Kim khắc Giáp Mộc). Đại Tiểu hạn gặp đủ Hung Sát tinh . Kinh tác động mạnh hơn Đà. Tuổi Giáp sợ nhất gặp Kinh vì Kim khắc Mộc.

Bà B tuổi Bính Tý 1936 sinh tháng 10 giờ Ty, Mệnh tại Ngọ có Kinh, Hình, Địa Không vào năm Canh Ngọ 1990 bị gãy chân vì tai nạn xe hơi. Kinh Dương cư Ngọ (ngựa) là cách Mã đầu đối Kiếm = gươm treo lưng lẳng trên cổ ngựa đối với mọi tuổi Bính Mậu là gặp cách này rất nguy hiểm nếu rơi vào Mệnh Thân hay Giải Ách.

Người xưa cũng để lại Kinh Nghiệm qua 2 câu Phú :

- Mã đầu đối kiếm, phi yếu- chiết nhi chủ hình thương.

- Kinh Dương Tý Ngọ Mão Dậu phi yếu –chiết nhi hình-thương.

Khi đắc địa : Kinh tại Tứ Mộ (Thìn Tuất Sửu Mùi) ; Đà tại Tứ Sinh (Dần Thân Ty Hợi) gặp bộ Sát Phá Tham đắc cách như Thất Sát tại Dần Thân (Thất Sát triều đầu) hay Tham Lang tại Tứ Mộ gặp Kinh thì sự thành đạt không có gì so sánh, được thể hiện qua câu Phú :

-Kinh Dương nhập Miếu, phú quý thanh dương.

Cung Mệnh đóng tại Tứ Mộ có Kinh tọa thủ hội nhiều trung tinh đắc cách được hưởng Phú Quý và danh tiếng lừng lẫy, nhất là 4 tuổi Thìn Tuất Sửu Mùi được cách này lại càng quý hiển.

- Kinh Dương, Hỏa Tinh, oai quyền xuất chúng, đồng hành Tham Vũ uy-yểm biên-di

Tham Vũ (Tham Lang và Vũ Khúc đồng cung tại Sửu Mùi) gặp Kinh Hỏa đắc địa là bậc cái thế anh hùng, danh tiếng lừng lẫy khiến quân giặc ở chốn biên cương phải khiếp sợ.

Như vậy Kinh Đà chỉ đáng ngại nếu hãm địa, ở Chu kỳ xấu gặp nhiều Sát tinh khác cũng hãm địa hội tụ trong bản số mà các Chính Tinh cũng hãm địa.

c) Hỏa Linh

Đó là cách gọi tất 2 sao Hoả Tinh và Linh Tinh là 2 sát tinh thuộc Hỏa, chủ về sát phạt . Đắc địa tại Dần, Mão, Thìn, Ty, Ngọ : can đảm, dũng mãnh, chí khí hiên ngang ; hãm địa tại các cung còn lại : thâm hiểm, gian ác, liều lĩnh, dễ mắc bệnh hoang tưởng, thần kinh hay khí huyết ; sức khỏe kém, eo uột, khó tránh được tai họa khủng khiếp, nếu không mang tật cũng yếu tử. Chỉ có Tham Lang đắc cách mới điều khiển được bộ đôi này. Mệnh an tại Tứ Mộ, nhất là tại Thìn (luôn luôn có Vũ Khúc đắc cách kề bên hay chính chiếu) gặp Hỏa Linh đồng cung là người có tài thao lược, hiển đạt về võ nghiệp và được hưởng giàu sang, uy danh lừng lẫy. Thường thường tuổi Mậu Kỷ gặp cách này, được thể hiện qua các câu Phú :

- Tham Lang, Hỏa Tinh cư Miếu Vượng, danh trấn chư bang.

- Tham Linh tịnh thủ, tướng tướng chi danh.

Trường hợp hãm địa tại Mệnh không có sao giải khó tránh tai họa, cuộc đời nghèo khổ, trong người dễ mang tật bệnh, tỳ vết và đoản thọ nên Phú có câu :

- Hỏa Tinh, Linh Tinh chuyên tác họa.

- Hỏa, Linh, Kinh Dương vi hạ cách.

- Hỏa Linh giáp Mệnh vi bại cục (suốt đời chẳng mấy khi xứng ý toại lòng, thường phải lang thang bôn tẩu ở phương xa).

Đắc địa cùng Tham Vũ, nếu gặp thêm Hình, Không Kiếp cũng không tránh được tai họa về đao thương súng đạn, điển hình là các võ tướng thời loạn.

An sao Hỏa Linh dựa trên giờ và năm sinh (cũng bột phát như Không Kiếp nhưng dai đẳng, lâu tàn lụi).

Năm sinh	Hỏa Tinh	Linh Tinh
Dần Ngọ Tuất	Sửu	Mão
Thân Tý Thìn	Dần	Tuất
Ty Dậu Sửu	Mão	Tuất
Hợi Mão Mùi	Dậu	Tuất

Dương Nam, Âm Nữ bắt đầu từ cung định trên bảng kể là giờ Tý, đếm theo chiều thuận ngừng tại cung nào thì an Hỏa Tinh (thí dụ như 3 tuổi Dương Nam Dần Ngọ Tuất sinh giờ Tý thì an Hỏa ở Sửu, giờ Sửu thì Hỏa ở Dần... 3 tuổi Âm Nữ như Ty Dậu Sửu sinh Tý thì Hỏa ở Mão, giờ Sửu thì Hỏa ở Thìn... nhưng Dương Nữ Dần Ngọ Tuất sinh giờ Tý thì Hỏa ở Sửu, giờ Sửu thì Hỏa ở Tý, Âm Nam Ty Dậu Sửu sinh giờ Tý thì Hỏa ở Mão, giờ Sửu thì Hỏa ở Dần). Trường hợp Linh Tinh thì trái lại, nghĩa là Dương Nam, Âm Nữ đếm theo chiều nghịch và Âm Nam, Dương Nữ đếm theo chiều thuận (thí dụ 3 tuổi Dương Nam Dần Ngọ Tuất sinh giờ Tý thì Linh tại Mão, giờ Sửu thì Linh ở Dần, nếu là Dương Nữ Dần Ngọ Tuất sinh giờ Tý thì Linh tại Mão nhưng giờ Sửu thì Linh lại ở Thìn; Âm Nam Ty Dậu Sửu sinh giờ Tý thì Linh tại Tuất, sinh giờ Sửu thì Linh lại ở Hợi, nhưng Âm Nữ Ty Dậu Sửu sinh giờ Tý thì Linh ở Tuất, giờ Sửu thì Linh ở Dậu).

Thái Dương và Thái Âm rất sợ gặp Hỏa Linh, dù đắc địa hay hãm địa khi vận hạn các sao này gặp nhau đều có vấn đề: thần kinh, tim mạch, mắt, hãm địa có nguy cơ dẫn đến tử vong. Nếu Mệnh Thân có Thái Dương Thái Âm (tọa thủ hay chiếu) thêm nhiều trung tinh đắc cách là những người thông minh hơn người, trí tưởng tượng phong phú, có những phát minh hay kế hoạch vô cùng độc đáo mà những người bình thường không bao giờ nghĩ tới. Những người này ở vai trò cố vấn là tuyệt diệu. Khổng Minh, quân sư của Lưu Bị là một trường hợp điển hình. Nếu hãm địa vào thời điểm gặp Hỏa Linh thì nhiều người ở vào tình trạng, mà người xưa cho là “Ma ám”. Các bà Đồng Bồng khi gặp phải thường thường phải ngồi “Đồng”, chỉ là cách giải tỏa những ẩn ức tâm lý của lòng bất ổn.

Tôi rất tâm đắc với Cụ Thiên Lương khi nói về Lục sát tinh này, ngay cả với các chính tinh: *Thường thường khen số ông này đẹp nào là Tử Phủ Vũ Tướng Tả Hữu Thai Toạ, số vị kia Cơ Nguyệt Đồng Lương Khôi Việt Khoa Quyền Lộc, ngài nọ hiển hách Sát Phá Tham Tướng Ất. Có lẽ trên con đường tìm học nói chung và Tử Vi là một môn học nói riêng ở ta theo truyền thống phái Nho đã ăn sâu có gốc rễ, cái gì không nghiêm chỉnh không phải là điều được khen ngợi hoan nghênh, cái gì thành lập không do con đường chính danh đại cuộc không được chấp nhận, tức là chỉ công nhận vương đạo và đả phá bá đạo, không cần biết đến sự phải trái công bằng hợp lý chính nghĩa. Bộ Lục Sát tinh ở Tử Vi vì thế bị coi như phường vô học cục cằn thô bạo, đi đến đâu gieo tai họa đến đó như Hoàng Sào, Tử Hải không được người thức giả ghé mắt. Nếu có chiếu cố cũng hạ bút miệt thị cho là hung đồ không tư cách của hạng thượng lưu xã hội. Vậy Lục Sát tinh có phải chỉ là bè lũ chuyên tác hại, làm những việc tội tệ như vậy không? Thưa không phải là không trúng. Đã lâu chỉ nghe đến tên Không Kiếp Kinh Đà Linh Hỏa, người biết số đến người có số như muốn xa lánh coi như hung thần giáng họa. Vì yên chí đoàn sao đó, chỉ chuyên phá hoại như đám tiên quân tiên phong đi đến đâu là phải thị oai khủng bố để đám hậu tập dễ bình định đem lại trật tự. Có biết đâu cái khó khăn họ phải chịu đựng, mà còn kiến tạo mọi sự dễ dàng cho người đi sau mở đường, đắp lối, bắc cầu, lấp hố; họ phải ra công một cách vô cùng mau lẹ và đắc*

lực, những cánh quân khác chỉ từ từ tiến bước. Vậy thiết tưởng mọi sự việc ở đời, cái gì cho đẹp phải có mặt trái và cái gì cho xấu phải có mặt phải.

Sáu sao này, tính cách đặc địa hay hãm địa gần như tương tự nhau:

Đặc địa : mưu trí, can đảm, dũng mãnh.

Hãm địa: hung bạo, liều lĩnh, gian ác.

Đặc biệt mỗi bộ:

Không Kiếp: dám nói dám làm.

Kình Đà: kiêu căng, bất khuất.

Linh Hỏa: chí khí hiên ngang.

Khi hãm địa các chính tinh ngoài Sát Phá Tham(cấp chỉ huy của học còn không chế được ít nhiều) còn Tử Phủ Vũ Tướng, Cơ Nguyệt Đồng Lương, Cự Nhật hoàn toàn bị chi phối:

Không Kiếp : bị lừa gạt.

Linh Hỏa: đoán thọ.

Kình Đà: hình thương. (Phần viết nghiêng trích trong bài Hùng Khí của Lục Sát Tinh của Cụ Thiên Lương trong Tử Vi Nghiệm Lý Toàn thư).

Như vậy khi gặp Hạn La Hầu, Kế Đô và Thái Bạch hội Hung Sát Tinh chưa hẳn là xấu. Mức độ tốt xấu còn tùy thuộc nhiều yếu tố khác, tùy thuộc vào Lá Số riêng mỗi người. Năm Xung thág hạn cho ta biết để đề phòng thì chẳng bao giờ ngỡ ngàng khi vận xui ập tới, vì mọi việc xảy ra trong đời đều bắt đầu từ nguyên nhân có báo hiệu trước : một giọt nước không ngăn chảy mãi thì trở thành sông; một cây không đốn chặt sinh sôi nảy nở mãi thì trở thành rừng!

Ngoài Lục Sát Tinh kể trên còn phải kể đến Thiên Hình, Hóa Kỵ, Kiếp Sát, Lưu Hà cũng coi như là ác sát tinh, đặc biệt là Thiên Hình khi cùng gặp bộ Lục Sát hãm địa sự tác hại thật là ghê gớm. Thiên Hình an theo tháng sinh: từ cung Dậu kể là tháng giêng tính theo chiều thuận đến tháng sinh, ngừng tại cung nào an Thiên Hình tại cung đó.

Hạn Thiên Không cũng giữ vai trò quan trọng, nhất là các tuổi Tứ Chính (Tý Ngọ Mão Dậu). Thiên Không luôn luôn đứng trước cung có sao Thái Tuế, cố định mang hành Hỏa, nhưng khi đóng cung nào còn bị ảnh hưởng hành của cung đó. Các tuổi Tứ Chính, Thiên Không đóng ở các cung thuộc Tứ Mộ có hành Thổ nên còn gọi là Thổ Không. Tuổi Tứ Sinh (Dần Thân Tỵ Hợi), Thiên Không đóng tại các cung của Tứ Chính như tuổi Dần : Thiên không tại Mão hành Mộc, nên còn gọi là Mộc Không; tuổi Tỵ : Thiên Không tại Ngọ hành Hỏa, nên còn gọi là Hỏa Không, tuổi Thân: Thiên Không tại Dậu hành Kim, nên còn gọi là Kim Không (nổi danh); tuổi Hợi : Thiên Không tại Tý hành Thủy, nên còn gọi là Thủy Không. Tuổi Tứ Mộ (Thìn Tuất Sửu Mùi) thì Thiên Không đóng tại các cung của Tứ Sinh như tuổi Thìn : Thiên Không tại Tỵ (Hỏa Không); tuổi Tuất: Thiên Không tại Hợi (Thủy Không); tuổi Sửu : Thiên Không tại Dần (Mộc Không); tuổi Mùi: Thiên Không tại Thân (Kim Không).

Thiên Không bao giờ cũng đi cùng với bộ Tam Minh (Đào Hồng Hỉ) khi đặc địa lên rất mau và rất nổi danh, hiển hách (thời điểm lên Voi: Cự Đại của hình Sin); khi hãm địa gặp hung sát tinh thì tàn lụi ghê gớm (thời điểm xuống Chó: Cự tiểu của hình Sin). Bản số rõ nhất là cung Mệnh Thân có bộ Sát Phá Tham, biên độ thăng trầm rất lớn. Lúc xuống nguy hiểm nhất là Thổ Không (xuống đất đen) và Mộc Không (chim Bằng gãy cánh). Lấy tuổi Tý làm hình ảnh của vai trò Thiên Không. Thiên Không của Tuổi Tý đóng tại cung Sửu, kề bên là tiểu hạn năm Mão cho Dương Nam, vào những năm gặp Thiên Không thường kèm

theo La Hầu, Thái Bạch, Kế Đô, đó là những năm nguy hiểm của tuổi Tý mà câu nói dân gian đều cho rằng “ chuột gặp mèo”. Dĩ nhiên sự lên xuống còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố khác, nhưng muốn hình dung “ sự tác động của Thiên Không vào tuổi Tý” ta chỉ cần lưu ý đến 2 tuổi Canh Tý (Ngô Đình Diệm) và Giáp Tý (Nguyễn văn Thiệu) vào thời điểm Thiên Không năm Quý Mão 1963.

Phần II Các năm hạn nguy hiểm của mỗi Tuổi.

Dưới đây là bảng liệt kê những năm hạn nguy hiểm của mỗi tuổi (tính theo tuổi Âm Lịch) phối hợp hạn Cửu Diệu và Hung Sát Tinh trong Tử Vi. Mức độ nguy hiểm còn tùy thuộc vào Lá Số riêng xem Đại Tiểu hạn, Đại Tiểu hạn Lưu niên , Tiểu hạn cùng lưu Thái Tuế có trùng phùng nhiều Hung Sát tinh hay không. Nhưng nếu có cảnh giác thì sự rủi ro sẽ ở mức độ thấp ! Nhiều khi vận hạn xảy ra có thể lệch vài tháng , thậm chí có thể 1 năm. Như Dương Nam năm tuổi không xảy ra có thể năm sau gặp hạn Thiên Không, nhất là về già, sợ nhất là hạn này như Kinh nghiệm của Người xưa truyền lại.

1) Tuổi Tý

a) Giáp Tý Nam

Năm Tuổi+La Hầu: 1 (Giáp Tý), 37(Canh Tý: khắc Can hay Thiên khắc + sinh nhập), 73 (Bính Tý: sinh xuất Can+nạp âm).

Năm Tuổi+Thái Bạch: 13 (Bính Tý: sinh xuất Can + nạp âm), 49 (Nhâm Tý: khắc xuất), 85 (Mậu Tý: Thiên khắc + khắc nhập).

Năm Tuổi + Kế Đô: 25 (Mậu Tý: Thiên khắc + khắc nhập), 61(Giáp Tý), 97 (Canh Tý : Thiên khắc + sinh nhập).

Tam Tai + Năm Xung + Thiên Không +Kình Đà + La Hầu : 28 (Tân Mão: Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 64 (Đinh Mão: Địa xung + khắc nhập).

Tam Tai +Năm Xung + Thiên Không + Kình Đà +Thái Bạch : 4 (Đinh Mão : Địa xung + khắc nhập), 40 (Quý Mão: Địa xung + cùng hành), 76 (Kỷ Mão: Thiên khắc Địa xung + sinh nhập).

Tam Tai + Năm Xung + Thiên Không + Kình Đà + Kế Đô : 16 (Kỷ Mão : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 52 (Ất Mão : Địa xung + sinh xuất), 88 (Tân Mão : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất).

Đối Xung + La Hầu: 19 (Nhâm Ngọ : Địa xung + khắc xuất), **55** (Mậu Ngọ : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Giáp Ngọ : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung +Thái Bạch: 31 (Giáp Ngọ : Địa xung + cùng hành), 67 (Canh Ngọ: Thiên khắc Địa xung+sinh nhập).

Đối Xung + Kế Đô: 7 (Canh Ngọ : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 43 (Bính Ngọ: Địa xung + sinh xuất), 79 (Nhâm Ngọ : Địa xung + khắc xuất).

Thiên Không + La Hầu + Kình Đà + Năm Xung : 10 (Quý Dậu : Địa xung + cùng hành), 46 (Kỷ Dậu : Thiên Khắc Địa xung + sinh nhập), 82 (Ất Dậu : Địa xung + sinh xuất).

Thiên Không + Thái Bạch + Kinh Đà + Năm Xung : 22 (Ất Dậu : Địa xung + sinh xuất), 58 (Tân Dậu : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 94 (Đinh Dậu : Địa xung + khắc nhập).

Thiên Không + Kế Đô + Kinh Đà + Năm Xung : 34 (Đinh Dậu : Địa xung + khắc nhập), 70 (Quý Dậu : Địa xung + cùng hành).

Giáp Tý Nữ

Năm Tuổi + Kế Đô : 1 (Giáp Tý), 37 (Canh Tý : Thiên khắc + sinh nhập), 73 (Bính Tý : sinh xuất).

Thiên Không + Kế Đô + Kinh Đà + Năm Xung : 10 (Quý Dậu : Địa xung + cùng hành), 46 (Kỷ Dậu : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 82 (Ất Dậu : Địa xung + sinh xuất).

Thiên Không + Thái Bạch + Kinh Đà : 26 (Kỷ Sửu : Thiên khắc + Nhị hợp + khắc nhập), 62 (Ất Sửu : Nhị hợp + cùng hành), 98 (Tân Sửu : Thiên khắc + Nhị hợp + sinh nhập).

Tam Tai + Kế Đô + Kinh Đà + Năm Xung : 28 (Tân Mão : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 64 (Đinh Mão : Địa xung + khắc nhập).

Tam Tai + Thái Bạch : 17 (Canh Thìn : Thiên khắc + Tam hợp + cùng hành), 53 (Bính Thìn : Tam Hợp + sinh nhập), 89 (Nhâm Thìn : Tam Hợp + sinh xuất).

Tam Tai + La Hầu : 15 (Mậu Dần : Thiên khắc + sinh nhập), 51 (Giáp Dần : sinh xuất), 87 (Canh Dần : Thiên khắc + khắc xuất).

Năm Dần tuổi Giáp thường có Lộc Tồn cứu giải nên độ xấu nhẹ, tuy nhiên nếu gặp may nhiều về Tài Lộc thường có rủi ro theo sau, nên lưu ý.

Thái Bạch + Kinh Đà : 8 (Tân Mùi : Thiên khắc + Nhị phá + sinh nhập), 44 (Đinh Mùi : Nhị phá + sinh xuất), 80 (Quý Mùi : Nhị phá + khắc xuất).

Đối Xung + Kế Đô : 19 (Nhâm Ngọ : Địa xung + khắc xuất), **55** (Mậu Ngọ : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Giáp Ngọ : Địa xung + cùng hành).

Chú thích. Khi nói tuổi Giáp Tý thì phải phân biệt : Giáp Tý 1924 và Giáp Tý 1984, nếu là tuổi Giáp Tý 1924 (dùng cho những người sinh từ 5-2-1924 đến 24-1-1925). Trong mục Giáp Tý khi thấy viết 13(Bính Tý thì phải hiểu là năm Bính Tý 1936, đương số 13 tuổi Âm Lịch), trường hợp 73 (Bính Tý thì năm đó lại là năm Bính Tý 1996, đương số 73 tuổi Âm Lịch). Trái lại nếu dùng cho tuổi Giáp Tý 1984 (dùng cho những người sinh từ 2-2-1984 đến 20-1-1985) thì khi đọc 13 (Bính Tý thì phải kể năm Bính Tý 1996), trường hợp 73 (Bính Tý thì phải hiểu là năm Bính Tý 2056). Muốn xác định năm Dương Lịch rõ ràng thì khi đọc 13 (Bính Tý) thì lấy 13 cộng với năm Dương Lịch của tuổi đang xem rồi trừ đi 1 (vì tuổi Âm Lịch = tuổi Dương Lịch + 1) là ra năm Dương Lịch tương ứng. Suy ra các tuổi khác cũng vậy. Thiên khắc = khắc Can như Giáp Ất khắc nhập với Mậu Kỷ, ngược lại Mậu Kỷ khắc xuất với Giáp Ất vv...; Địa xung = Chi đối nhau như Tý và Ngọ đối xung, các cặp (Sửu Mùi), (Dần Thân), (Mão Dậu), (Thìn Tuất), (Tỵ Hợi) cũng vậy. Nên nhớ Đối xung nặng hơn xung, như tuổi Ngọ gặp năm Tý xung nặng hơn các năm Mão, Dậu. Các Bộ Tứ Xung khác cũng vậy.

b) Bính Tý Nam

Năm Tuổi + La Hầu + Kinh Đà : 1 (Bính Tý), 37 (Nhâm Tý: Thiên khắc + sinh xuất), 73 (Mậu Tý : khắc xuất).

Năm Tuổi + Thái Bạch + Kinh Đà : 13 (Mậu Tý : khắc xuất), 49 (Giáp Tý: sinh nhập), 85 (Canh Tý : Thiên khắc + khắc nhập).

Năm Tuổi + Kế Đô + Kinh Đà : 25 (Canh Tý: Thiên khắc + khắc nhập), 61 (Bính Tý), 97 (Nhâm Tý : Thiên khắc + sinh xuất).

Tam Tai + Thiên Không + La Hầu + Năm Xung : 28 (Quý Mão : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 64 (Kỷ Mão : Địa xung + khắc nhập).

Tam Tai + Thiên Không + Thái Bạch + Năm Xung : 4 (Kỷ Mão : Địa xung + khắc nhập), 40 (Ất Mão : Địa xung + cùng hành), 76 (Tân Mão : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất).

Tam Tai + Thiên Không + Kế Đô + Năm Xung : 16 (Tân Mão : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 52 (Đinh Mão: Địa xung + khắc xuất), 88 (Quý Mão : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập).

Đối Xung + La Hầu + Kinh Đà: 19 (Giáp Ngọ: Địa xung + sinh nhập), **55** (Canh Ngọ: Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Bính Ngọ : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Thái Bạch + Kinh Đà : 31 (Bính Ngọ : Địa xung + cùng hành), 67 (Nhâm Ngọ: Thiên khắc Địa xung+sinh xuất).

Đối Xung + Kế Đô + Kinh Đà: 7 (Nhâm Ngọ : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 43 (Mậu Ngọ : Địa xung + khắc xuất), 79 (Giáp Ngọ : Địa xung + sinh nhập).

Năm Xung + La Hầu + Thiên Không : 10 (Ất Dậu : Địa xung + cùng hành), 46 (Tân Dậu : Thiên khắc Địa xung +sinh xuất), 82 (Đinh Dậu : Địa xung + khắc xuất).

Năm Xung + Thái Bạch + Thiên Không : 22 (Đinh Dậu : Địa xung + khắc xuất), 58 (Quý Dậu : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 94 (Kỷ Dậu : Địa xung + khắc nhập).

Bính Tý Nữ

Năm Tuổi + Kế Đô + Kinh Đà : 1 (Bính Tý), 37 (Nhâm Tý: Thiên khắc + sinh xuất), 73 (Mậu Tý : khắc xuất).

Năm Xung + Thiên Không + Kế Đô : 10 (Ất Dậu : Địa xung + cùng hành), 46 (Tân Dậu : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 82 (Đinh Dậu : Địa xung + khắc xuất).

Thái Bạch + Thiên Không : 8 (Quý Mùi : Thiên khắc + Nhị phá + sinh xuất), 26 (Tân Sửu : Thiên khắc + Nhị hợp + khắc nhập), 44 (Kỷ Mùi : Nhị phá + khắc xuất), 62 (Đinh Sửu : Nhị hợp + cùng hành), 80 (Ất Mùi : Nhị phá + sinh nhập), 98 (Quý Sửu : Thiên khắc + Nhị hợp + sinh xuất).

Thái Bạch + Kinh Đà : 35 (Canh Tuất : Thiên khắc + sinh nhập), 71 (Bính Tuất : khắc nhập).

Tam Tai + La Hầu : 15 (Canh Dần : Thiên khắc + sinh xuất), 51 (Bính Dần : khắc xuất), 87 (Nhâm Dần : Thiên khắc + sinh nhập).

Tam Tai + Thiên Không + Kế Đô+Năm Xung : 28 (Quý Mão : Thiên khắc Địa xung +sinh nhập), 64 (Kỷ Mão : Địa xung + khắc nhập).

Tam Tai +Thái Bạch + Kinh Đà : 17 (Nhâm Thìn : Thiên khắc + Tam hợp + cùng hành), 53 (Mậu Thìn : Tam hợp + sinh xuất), 89 (Giáp Thìn : Tam hợp + khắc xuất).

Đối Xung + Kế Đô + Kinh Đà : 19 (Giáp Ngọ : Địa xung + sinh nhập), **55** (Canh Ngọ: Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Bính Ngọ : Địa xung + cùng hành).

c) Mậu Tý Nam

Năm Tuổi + La Hầu + Kinh Đà : 1 (Mậu Tý), 37 (Giáp Tý : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (Canh Tý: sinh xuất).

Năm Tuổi + Thái Bạch + Kinh Đà : 13 (Canh Tý: sinh xuất), 49 (Bính Tý : khắc nhập), 85 (Nhâm Tý : Thiên khắc + sinh nhập).

Năm tuổi + Kế Đô + Kinh Đà : 25 (Nhâm Tý : Thiên khắc + sinh nhập), 61 (Mậu Tý), 97 (Giáp Tý : Thiên khắc + khắc xuất).

Năm Xung + Tam Tai + Thiên Không + La Hầu : 28 (Ất Mão : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 64 (Tân Mão : Địa xung + sinh nhập).

Năm Xung + Tam Tai + Thiên Không + Thái Bạch : 4 (Tân Mão : Địa xung + sinh nhập), 40 (Đinh Mão : Địa xung + cùng hành), 76 (Quý Mão : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất).

Năm Xung + Tam Tai + Thiên Không + Kế Đô : 16 (Quý Mão : Thiên khắc Địa xung+ khắc xuất), 52 (Kỷ Mão : Địa xung + sinh xuất), 88 (Ất Mão: Thiên khắc Địa xung + khắc nhập).

Đối Xung + La Hầu + Kinh Đà : 19 (Bính Ngọ : Địa xung + khắc nhập), **55** (Nhâm Ngọ : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Mậu Ngọ : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Thái Bạch + Kinh Đà : 31 (Mậu Ngọ: Địa xung + cùng hành), 67 (Giáp Ngọ : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất).

Đối Xung + Kế Đô + Kinh Đà : 7 (Giáp Ngọ : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 43 (Canh Ngọ : Địa xung + sinh xuất), 79 (Bính Ngọ : Địa xung + khắc nhập).

Năm Xung + Thiên Không + La Hầu : 10 (Đinh Dậu : Địa xung + cùng hành), 46 (Quý Dậu : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 82 (Kỷ Dậu : Địa xung + sinh xuất).

Năm Xung + Thiên Không + Thái Bạch : 22 (Kỷ Dậu : Địa xung + sinh xuất), 58 (Ất Dậu : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 94 (Tân Dậu : Địa xung + sinh nhập).

Năm Xung + Thiên Không + Kế Đô : 34 (Tân Dậu : Địa xung + sinh nhập), 70 (Đinh Dậu : Địa xung + cùng hành).

Mậu Tý Nữ

Năm tuổi + Kế Đô + Kinh Đà : 1 (Mậu Tý), 37 (Giáp Tý : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (Canh Tý : sinh xuất).

Thái Bạch + Thiên không : 8 (Ất Mùi : Thiên khắc + Nhị phá + khắc xuất), 26 (Quý Sửu : Thiên khắc + Nhị hợp + sinh nhập), 44 (Tân Mùi : Nhị phá + sinh xuất), 62 (Kỷ Sửu : Nhị hợp + cùng hành), 80 (Đinh Mùi : Nhị phá + khắc nhập), 98 (Ất Sửu: Thiên khắc + Nhị hợp + khắc xuất).

Thái Bạch + Kinh Đà : 35 (Nhâm Tuất : Thiên khắc + khắc nhập), 71 (Mậu Tuất : sinh nhập).

Năm Xung + Thiên Không + Kế Đô : 10 (Đinh Dậu : Địa xung + cùng hành), 46 (Quý Dậu : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 82 (Kỷ Dậu : Địa xung + sinh xuất).

Tam Tai + La Hầu + Kinh : 15 (Nhâm Dần : Thiên khắc + khắc xuất), 51 (Mậu Dần : sinh xuất), 87 (Giáp Dần : Thiên khắc + khắc nhập).

Năm Xung + Tam Tai + Thiên Không + Kế Đô : 28 (Ất Mão : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 64 (Tân Mão : Địa xung + sinh nhập).
Tam Tai + Thái Bạch + Kinh Đà : 17 (Giáp Thìn : Thiên khắc + Tam hợp + cùng hành), 53 (Canh Thìn : Tam hợp + khắc xuất), 89 (Bính Thìn : Tam hợp + sinh xuất).
Đối Xung + Kế Đô + Kinh Đà : 19 (Bính Ngọ : Địa xung+khắc nhập), **55** (Nhâm Ngọ : Thiên khắc Địa xung +sinh nhập), 91 (Mậu Ngọ : Địa xung + cùng hành).

d) Canh Tý Nam

Năm Tuổi + La Hầu : 1 (Canh Tý), 37 (Bính Tý : Thiên khắc+khắc xuất), 73 (Nhâm Tý : khắc nhập).

Năm Tuổi + Thái Bạch : 13 (Nhâm Tý: khắc nhập), 49 (Mậu Tý : sinh nhập), 85 (Giáp Tý : Thiên khắc +sinh xuất).

Năm Tuổi + Kế Đô : 25 (Giáp Tý: Thiên khắc + sinh xuất), 61 (Canh Tý), 97 (Bính Tý (Thiên khắc + khắc xuất).

Năm Xung + Tam Tai + Thiên Không + La Hầu : 28 (Đinh Mão : Thiên khắc+ sinh nhập), 64 (Quý Mão : sinh xuất).

Năm Xung + Tam Tai + Thiên Không + Thái Bạch : 4 (Quý Mão : sinh xuất), 40 (Kỷ Mão : cùng hành), 76 (Ất Mão : Thiên khắc + khắc xuất).

Năm Xung + Tam Tai + Thiên Không + Kế Đô : 16 (Ất Mão : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 52 (Tân Mão : Địa xung + khắc nhập), 88 (Đinh Mão : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập).

Đối Xung + La Hầu : 19 (Mậu Ngọ : Địa xung + sinh nhập), **55** (Giáp Ngọ : Thiên khắc Địa xung +sinh xuất), 91 (Canh Ngọ : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Thái Bạch : 31 (Canh Ngọ : Địa xung + cùng hành), 67 (Bính Ngọ : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất).

Đối Xung + Kế Đô : 7 (Bính Ngọ : Thiên khắc Địa xung +sinh xuất), 43 (Nhâm Ngọ : Địa xung+khắc nhập), 79 (Mậu Ngọ : Địa xung + sinh nhập).

Năm Xung + Thiên Không + La Hầu + Kinh Đà : 10 (Kỷ Dậu : Địa xung + cùng hành), 46 (Ất Dậu : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 82 (Tân Dậu : Địa xung + khắc nhập).

Năm Xung + Thiên Không + Thái Bạch + Kinh Đà : 22 (Tân Dậu : Địa xung + khắc nhập), 58 (Đinh Dậu : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 94 (Quý Dậu : Địa xung + sinh xuất).

Năm Xung + Thiên Không + Kế Đô + Kinh Đà : 34 (Quý Dậu : Địa xung + sinh xuất), 70 (Kỷ Dậu : Địa xung + cùng hành).

Canh Tý Nữ

Năm Tuổi + Kế Đô : 1 (Canh Tý), 37 (Bính Tý: Thiên khắc+khắc xuất), 73 (Nhâm Tý: khắc nhập).

Thiên Không + Thái Bạch + Kinh Đà : 8 (Đinh Mùi : Thiên khắc + Nhị Phá +khắc xuất), 26 (Ất Sửu : Thiên khắc + Nhị hợp + sinh xuất), 44 (Quý Mùi : Nhị Phá + khắc nhập), 62 (Tân Sửu : Nhị hợp + cùng hành), 80 (Kỷ Mùi : Nhị Phá + sinh nhập), 98 (Đinh Sửu : Thiên khắc + Nhị hợp + khắc xuất).

Thiên Không + Kế Đô + Kinh Đà : 10 (Kỷ Dậu : Địa xung + cùng hành), 46 (Ất Dậu : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 82 (Tân Dậu : Địa xung + khắc nhập).
Tam Tai+Kế Đô+Kinh Đà : 28 (Đinh Mão: Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 64 (Quý Mão : Địa xung + sinh xuất).
Tam Tai + Thái Bạch : 17 (Bính Thìn : Thiên khắc + Tam hợp + cùng hành), 53 (Nhâm Thìn : Tam hợp + khắc xuất), 89 (Mậu Thìn : Tam hợp + khắc nhập).
Tam Tai + La Hầu : 15 (Giáp Dần : Thiên khắc + khắc xuất), 51 (Canh Dần : khắc nhập), 87 (Bính Dần : Thiên khắc + sinh nhập).
Đối Xung +Kế Đô : 19 (Mậu Ngọ: Địa xung +sinh nhập), **55** (Giáp Ngọ: Thiên khắc Địa xung +sinh xuất), 91 (Canh Ngọ: Địa xung+cùng hành).
Năm xung + Kế Đô + Thiên Không : 10 (Kỷ Dậu : Địa xung + cùng hành), 46 (Ất Dậu : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 82 (Tân Dậu : Địa xung + khắc nhập).

e) Nhâm Tý Nam

Năm Tuổi +La Hầu +Kinh Đà : 1 (Nhâm Tý), 37 (Mậu Tý: Thiên khắc +sinh xuất), 73 (Giáp Tý : khắc nhập).
Năm Tuổi + Thái Bạch +Kinh Đà : 13 (Giáp Tý: khắc nhập), 49 (Canh Tý: khắc xuất), 85 (Bính Tý: Thiên khắc + sinh nhập).
Năm Tuổi + Kế Đô +Kinh Đà : 25 (Bính Tý: Thiên khắc + sinh nhập), 61(Nhâm Tý), 97 (Mậu Tý: Thiên khắc + sinh xuất).
Tam Tai+Thiên Không +La Hầu : 28 (Kỷ Mão: Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 64 (Ất Mão : Địa xung + sinh nhập).
Tam Tai +Thiên Không+Thái Bạch : 4 (Ất Mão : Địa xung + sinh nhập), 40 (Tân Mão : Địa xung + cùng hành), 76 (Đinh Mão: Thiên khắc Địa xung + sinh xuất).
Tam Tai + Thiên Không+Kế Đô : 16 (Đinh Mão : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 52 (Quý Mão : Địa xung + khắc nhập), 88 (Kỷ Mão : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất) .
Đối Xung+La Hầu +Kinh Đà : 19 (Canh Ngọ: Địa xung+khắc xuất), **55** (Bính Ngọ: Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Nhâm Ngọ: Địa xung + cùng hành).
Đối Xung + Thái Bạch +Kinh Đà : 31 (Nhâm Ngọ : Địa xung + cùng hành), 67(Mậu Ngọ: Thiên khắc Địa xung + sinh xuất).
Đối Xung + Kế Đô + Kinh Đà : 7 (Mậu Ngọ : Thiên khắc Địa xung +sinh xuất), 43 (Giáp Ngọ: Địa xung +khắc nhập), 79 (Canh Ngọ: Địa xung+khắc xuất).
Năm Xung + La Hầu +Thiên Không : 10 (Tân Dậu : Địa xung + cùng hành), 46 (Đinh Dậu : Thiên khắc Địa xung +sinh xuất), 82 (Quý Dậu : Địa xung + khắc nhập).
Năm Xung + Thái Bạch +Thiên Không : 22 (Quý Dậu : Địa xung + khắc nhập), 58 (Kỷ Dậu : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 94 (Ất Dậu : Địa xung + sinh nhập).
Năm Xung + Kế Đô + Thiên Không : 34 (Ất Dậu : Địa xung + sinh nhập), 70 (Tân Dậu : Địa xung + cùng hành).

Nhâm Tý Nữ

Năm Tuổi + Kế Đô +Kinh Đà : 1 (Nhâm Tý), 37 (Mậu Tý: Thiên khắc + sinh xuất), 73 (Giáp Tý: khắc nhập).

Thiên Không+Thái Bạch : 8 (Kỷ Mùi : Thiên khắc + Nhị phá + sinh xuất), 26 (Đinh Sửu : Thiên khắc + Nhị hợp + sinh nhập), 44 (Ất Mùi : Nhị phá + khắc nhập), 62 (Quý Sửu : Nhị hợp + cùng hành), 80 (Tân Mùi : Nhị phá + khắc xuất), 98 (Kỷ Sửu : Thiên khắc + Nhị hợp +sinh xuất).

Năm Xung + Thiên Không +Kế Đô : 10 (Tân Dậu : Địa xung + cùng hành), 46 (Đinh Dậu : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 82 (Quý Dậu : Địa xung + khắc nhập).

Tam Tai + La Hầu + Kinh Đà: 15 (Bính Dần : Thiên khắc + sinh xuất), 51 (Nhâm Dần : khắc nhập), 87 (Mậu Dần : Thiên khắc + khắc xuất).

Tam Tai + Kế Đô+Năm Xung : 28 (Kỷ Mão : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 64 (Ất Mão : Địa xung + sinh nhập).

Tam Tai + Thái Bạch : 17 (Mậu Thìn : Thiên khắc + Tam hợp + cùng hành), 53 (Giáp Thìn : Tam hợp + sinh xuất), 89 (Canh Thìn : Tam hợp + khắc nhập).

Đối Xung + Kế Đô : 19 (Canh Ngọ: Địa xung + khắc xuất), **55** (Bính Ngọ: Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Nhâm Ngọ: Địa xung + cùng hành).

Thái Bạch +Kinh Đà : 35 (Bính Tuất : Thiên khắc+khắc xuất), 71 (Nhâm Tuất : sinh nhập).

La Hầu + Kinh Đà: 33 (Giáp Thân : Tam hợp + sinh nhập), 69 (Canh Thân : Tam hợp + cùng hành).

2) Tuổi Sửu

a) Ất Sửu Nam

Năm Tuổi +Tam Tai +La Hầu : 1 (Ất Sửu), 37 (Tân Sửu : Thiên khắc+sinh nhập), 73 (Đinh Sửu : sinh xuất).

Năm Tuổi +Tam Tai + Thái Bạch : 13 (Đinh Sửu : sinh xuất), 49 (Quý Sửu : khắc xuất), 85 (Kỷ Sửu : Thiên khắc + khắc nhập).

Năm Tuổi + Tam Tai + Kế Đô : 25 (Kỷ Sửu : Thiên khắc + khắc nhập), 61(Ất Sửu), 97(Tân Sửu : Thiên khắc + sinh nhập).

Năm Xung + Thiên Không + La Hầu + Kinh Đà : 10 (Giáp Tuất : Địa xung + khắc nhập), 28 (Nhâm Thìn : Địa xung + sinh xuất), 46 (Canh Tuất : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 64 (Mậu Thìn : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 82 (Bính Tuất : Địa xung + sinh nhập).

Năm Xung + Thiên Không + Thái Bạch + Kinh Đà : 4 (Mậu Thìn : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 22 (Bính Tuất : Địa xung + sinh nhập), 40 (Giáp Thìn : Địa xung + khắc nhập), 58 (Nhâm Tuất : Địa xung + sinh xuất), 76 (Canh Thìn : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 94 (Mậu Tuất : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất).

Năm Xung + Thiên Không + Kế Đô + Kinh Đà : 16 (Canh Thìn : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 34 (Mậu Tuất : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 52 (Bính Thìn : Địa xung + sinh nhập), 70 (Giáp Tuất : Địa xung + khắc nhập), 88 (Nhâm Thìn : Địa xung + sinh xuất).

Đối Xung + La hầu : 19 (Quý Mùi : Địa xung + khắc xuất), **55** (Kỷ Mùi : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 91 (Ất Mùi : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Thái Bạch : 31 (Ất Mùi : Địa xung + cùng hành), 67 (Tân Mùi : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập).

Đối Xung + Kế Đô : 7 (Tân Mùi : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 43 (Đinh Mùi : Địa xung + sinh xuất), 79 (Quý Mùi : Địa xung + khắc xuất).

Ất Sửu Nữ

Năm Tuổi + Tam Tai + Kế Đô : 1 (Ất Sửu), 37 (Tân Sửu : Thiên khắc + sinh nhập), 73 (Đinh Sửu : sinh xuất).

Thái Bạch + Thiên Không + Đà : 26 (Canh Dần : Thiên khắc + khắc xuất), 62 (Bính Dần : khắc nhập), 98 (Nhâm Dần : cùng hành).

Thái Bạch + Thiên Không + Kinh Đà : 8 (Nhâm Thân : cùng hành), 44 (Mậu Thân : Thiên khắc + sinh nhập), 80 (Giáp Thân : sinh xuất).

Thái Bạch : 17 (Tân Tỵ : Thiên khắc + Tam hợp + cùng hành), 53 (Đinh Tỵ : Tam hợp + sinh nhập), 89 (Quý Tỵ : Tam hợp + sinh xuất).

Năm Xung + Kế Đô + Kinh Đà : 10 (Giáp Tuất : Địa xung + khắc nhập), 28 (Nhâm Thìn : Địa xung + sinh xuất), 46 (Canh Tuất : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 64 (Mậu Thìn : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 82 (Bính Tuất : Địa xung + sinh nhập).

Đối Xung + Kế Đô : 19 (Quý Mùi : Địa xung + khắc xuất), 55 (Kỷ Mùi : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Ất Mùi : Địa xung + cùng hành).

Tam Tai + Thái Bạch : 35 (Kỷ Hợi : Thiên khắc + khắc xuất), 71 (Ất Hợi : khắc nhập).

Tam Tai + La Hầu : 24 (Mậu Tý : Thiên khắc + Nhị hợp + khắc nhập), 60 (Giáp Tý : Nhị hợp + cùng hành), 96 (Canh Tý : Thiên khắc + Nhị hợp + sinh nhập).

b) Đinh Sửu Nam

Năm Tuổi + Tam Tai + La Hầu : 1 (Đinh Sửu), 37 (Quý Sửu : Thiên khắc + sinh xuất), 73 (Kỷ Sửu: khắc xuất).

Năm Tuổi + Tam Tai + Thái Bạch : 13 (Kỷ Sửu : khắc xuất), 49 (Ất Sửu : sinh nhập), 85 (Tân Sửu : Thiên khắc + khắc nhập).

Năm Tuổi + Tam Tai + Kế Đô : 25 (Tân Sửu : Thiên khắc + khắc nhập), 61 (Đinh Sửu), 97 (Quý Sửu : Thiên khắc + sinh xuất).

Năm Xung + Thiên Không + La Hầu : 10 (Bính Tuất : Địa xung + khắc nhập), 28 (Giáp Thìn : Địa xung + khắc xuất), 46 (Nhâm Tuất : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 64 (Canh Thìn : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 82 (Mậu Tuất : Địa xung + sinh xuất).

Năm Xung + Thiên Không + Thái Bạch : 4 (Canh Thìn : Thiên Khắc Địa xung + sinh nhập), 22 (Mậu Tuất : Địa xung + sinh xuất), 40 (Bính Thìn : Địa xung + khắc nhập), 58 (Giáp Tuất : Địa xung + khắc xuất), 76 (Nhâm Thìn : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 94 (Canh Tuất : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập).

Năm Xung + Thiên Không + Kế Đô : 16 (Nhâm Thìn : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 34 (Canh Tuất : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 52 (Mậu Thìn : Địa xung + sinh xuất), 70 (Bính Tuất : Địa xung + khắc nhập), 88 (Giáp Thìn : Địa xung + khắc xuất).

Đối Xung + La Hầu + Kinh Đà : 19 (Ất Mùi : Địa xung + sinh nhập), 55 (Tân Mùi : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Đinh Mùi : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Thái Bạch + Kinh Đà : 31 (Đỉnh Mùi : Địa xung + cùng hành), 67 (Quý Mùi : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất),

Đối Xung + Kế Đô + Kinh Đà : 7 (Quý Mùi : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 43 (Kỷ Mùi : Địa xung + khắc xuất), 79 (Ất Mùi : Địa xung + sinh nhập).

Đinh Sửu Nữ

Năm Tuổi + Tam Tai + Kế Đô : 1 (Đỉnh Sửu), 37 (Quý Sửu : Thiên khắc + sinh xuất), 73 (Kỷ Sửu : khắc xuất).

Tam Tai + Thái Bạch + Kinh Đà : 35 (Tân Hợi : sinh nhập), 71 (Đỉnh Hợi : khắc nhập).

Tam Tai + La Hầu + Thiên Không : 24 (Canh Tý : Thiên khắc + Nhị hợp + khắc nhập), 60 (Bính Tý : Nhị hợp + cùng hành), 96 (Nhâm Tý : Thiên khắc + Nhị hợp + sinh xuất).

Thiên Không + Thái Bạch : 8 (Giáp Thìn : cùng hành), 26 (Nhâm Dần : Thiên khắc + sinh nhập), 44 (Canh Thìn : Thiên khắc + sinh xuất), 62 (Mậu Dần : khắc nhập), 80 (Bính Thìn : khắc xuất), 98 (Giáp Dần : cùng hành).

Thái Bạch + Kinh Đà : 17 (Quý Tỵ : Thiên khắc + Tam hợp + cùng hành), 53 (Kỷ Tỵ : Tam hợp + sinh xuất), 89 (Ất Tỵ : Tam hợp + khắc xuất).

La Hầu + Kinh Đà : 33 (Kỷ Dậu : Tam hợp + sinh xuất), 69 (Ất Dậu : Tam hợp + cùng hành).

Đối Xung + Kế Đô + Kinh Đà : 19 (Ất Mùi : Địa xung + sinh nhập), **55** (Tân Mùi : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Đỉnh Mùi : Địa xung + cùng hành).

Năm Xung + Kế Đô: 10 (Bính Tuất : Địa xung + khắc nhập), 28 (Giáp Thìn : Địa xung + khắc xuất), 46 (Nhâm Tuất : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 64 (Canh Thìn : Thiên khắc Địa xung : sinh nhập), 82 (Mậu Tuất : Địa xung + sinh xuất).

c) Kỷ Sửu Nam

Năm Tuổi + Tam Tai + La Hầu : 1 (Kỷ Sửu), 37 (Ất Sửu : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (Tân Sửu : sinh xuất).

Năm Tuổi + Tam Tai + Thái Bạch : 13 (Tân Sửu : sinh xuất), 49 (Đỉnh Sửu : khắc nhập), 85 (Quý Sửu : Thiên khắc + sinh nhập).

Năm Tuổi + Tam Tai + Kế Đô : 25 (Quý Sửu : Thiên khắc + sinh nhập), 61 (Kỷ Sửu), 97 (Ất Sửu : Thiên khắc + khắc xuất).

Năm Xung + Thiên Không + La Hầu : 10 (Mậu Tuất : Địa xung + sinh nhập), 28 (Bính Thìn : Địa xung + sinh xuất), 46 (Giáp Tuất : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 64 (Nhâm Thìn : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 82 (Canh Tuất : Địa xung + khắc xuất).

Năm Xung + Thiên Không + Thái Bạch : 4 (Nhâm Thìn : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 22 (Canh Tuất : Địa xung + khắc xuất), 40 (Mậu Thìn : Địa xung + sinh nhập), 58 (Bính Tuất : Địa xung + sinh xuất), 76 (Giáp Thìn : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 94 (Nhâm Tuất : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập).

Năm Xung + Thiên Không + Kế Đô : 16 (Giáp Thìn : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 34 (Nhâm Tuất : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 52 (Canh Thìn : Địa xung + khắc xuất), 70 (Mậu Tuất : Địa xung + sinh nhập), 88 (Bính Thìn : Địa xung + sinh xuất).

Đối Xung + La Hầu + Kinh Đà : 19 (Đỉnh Mùi : Địa xung + khắc nhập), **55** (Quý Mùi : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Kỷ Mùi : Địa xung + cùng hành).

Đối xung + Thái Bạch + Kinh Đà : 31 (Kỷ Mùi : Địa xung + cùng hành), 67 (Ất Mùi : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất).

Đối Xung + Kế Đô + Kinh Đà : 7 (Ất Mùi : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 43 (Tân Mùi : Địa xung + sinh xuất), 79 (Đinh Mùi : Địa xung + khắc nhập).

Kỷ Sửu Nữ

Năm Tuổi + Tam Tai + Kế Đô : 1 (Kỷ Sửu), 37 (Ất Sửu : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (Tân Sửu : sinh xuất).

Tam Tai + Thái Bạch + Kinh Đà : 35 (Quý Hợi : Thiên khắc + khắc nhập), 71 (Kỷ Hợi : sinh nhập).

Tam Tai + Kế Đô : 24 (Nhâm Tý : Thiên khắc + Nhị hợp + sinh nhập), 60 (Mậu Tý : Nhị hợp + cùng hành), 96 (Giáp Tý : Thiên khắc + Nhị hợp + khắc xuất).

Thiên Không + Thái Bạch : 8 (Bính Thân : cùng hành), 26 (Giáp Dần : Thiên khắc + khắc nhập), 44 (Nhâm Thân : Thiên khắc + khắc xuất), 62 (Canh Dần : sinh nhập), 80 (Mậu Thân : sinh xuất), 98 (Bính Dần : cùng hành).

Kế Đô + Kinh Đà + Đối Xung : 19 (Đinh Mùi : Địa xung + khắc nhập), **55** (Quý Mùi : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Kỷ Mùi : Địa xung + cùng hành).

Thái Bạch + Kinh Đà : 17 (Ất Tỵ : Thiên khắc + Tam hợp + cùng hành), 53 (Tân Tỵ : Tam hợp + khắc xuất), 89 (Đinh Tỵ : Tam hợp + sinh xuất).

La Hầu + Kinh Đà : 33 (Tân Dậu : Tam hợp + sinh nhập), 69 (Đinh Dậu : Tam hợp + cùng hành).

Năm Xung + Kế Đô: 10 (Mậu Tuất : Địa xung + sinh nhập), 28 (Bính Thìn : Địa xung + sinh xuất), 46 (Giáp Tuất : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 64 (Nhâm Thìn : Thiên khắc Địa xung : khắc nhập), 82 (Canh Tuất : Địa xung + khắc xuất).

d) Tân Sửu Nam

Năm Tuổi + Tam Tai + La Hầu : 1 (Tân Sửu), 37 (Đinh Sửu : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (Quý Sửu : khắc nhập).

Năm Tuổi + Tam Tai + Thái Bạch : 13 (Quý Sửu : khắc nhập), 49 (Kỷ Sửu : sinh nhập), 85 (Ất Sửu : Thiên khắc + sinh xuất).

Năm Tuổi + Tam Tai + Kế Đô : 25 (Ất Sửu : Thiên khắc + sinh xuất), 61 (Tân Sửu), 97 (Đinh Sửu : Thiên khắc + khắc xuất).

Năm Xung + Thiên Không + La Hầu + Kinh Đà : 10 (Canh Tuất : Địa xung + sinh xuất), 28 (Mậu Thìn : Địa xung + khắc nhập), 46 (Bính Tuất : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 64 (Giáp Thìn : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 82 (Nhâm Tuất : Địa xung + khắc xuất).

Năm Xung + Thiên Không + Thái Bạch + Kinh Đà : 4 (Giáp Thìn : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 22 (Nhâm Tuất : Địa xung + khắc xuất), 40 (Canh Thìn : Địa xung + sinh xuất), 58 (Mậu Tuất : Địa xung + khắc nhập), 76 (Bính Thìn : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 94 (Giáp Tuất : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập).

Năm Xung + Thiên Không + Kế Đô + Kinh Đà : 16 (Bính Thìn : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 34 (Giáp Tuất : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 52 (Nhâm Thìn : Địa xung + khắc xuất), 70 (Canh Tuất : Địa xung + sinh xuất), 88 (Mậu Thìn : Địa xung + khắc nhập).

Đối Xung + La Hầu : 19 (Kỷ Mùi : Địa xung + sinh nhập), **55** (Ất Mùi : Thiên khắc + Địa xung + sinh xuất), 91 (Tân Mùi : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Thái Bạch : 31 (Tân Mùi : Địa xung + cùng hành), 67 (Đinh Mùi : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất).

Đối Xung + Kế Đô : 7 (Đinh Mùi : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 43 (Quý Mùi : Địa xung + khắc nhập), 79 (Kỷ Mùi : Địa xung + sinh nhập).

Tân Sửu Nữ

Năm Tuổi + Tam Tai + Kế Đô : 1 (Tân Sửu), 37 (Đinh Sửu : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (Quý Sửu : khắc nhập).

Tam Tai + Thái Bạch : 35 (Ất Hợi : Thiên khắc + sinh nhập), 71 (Tân Hợi : sinh xuất).

Tam Tai + La Hầu : 24 (Giáp Tý : Thiên khắc + Nhị hợp + sinh xuất), 60 (Canh Tý : Nhị hợp + cùng hành), 96 (Bính Tý : Thiên khắc + Nhị hợp + khắc xuất).

Thái Bạch + Kinh Đà + Thiên Không : 8 (Mậu Thân : cùng hành), 26 (Bính Dần : Thiên khắc + sinh nhập), 44 (Giáp Thân : Thiên khắc + khắc xuất), 62 (Nhâm Dần : sinh xuất), 80 (Canh Thân : khắc nhập), 98 (Mậu Dần : cùng hành).

Thái Bạch : 17 (Đinh Tỵ : Thiên khắc + Tam hợp + cùng hành), 53 (Quý Tỵ : Tam hợp + khắc xuất), 89 (Kỷ Tỵ : Tam hợp + khắc nhập).

La Hầu + Kinh Đà : 6 (Bính Ngọ : Thiên khắc + Nhị phá + khắc xuất), 42 (Nhâm Ngọ : Nhị phá + khắc nhập), 78 (Mậu Ngọ : Nhị phá + sinh nhập).

Đối Xung + Kế Đô : 19 (Kỷ Mùi : Địa xung + sinh nhập), **55** (Ất Mùi : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 91 (Tân Mùi : Địa xung + cùng hành).

Năm Xung + Kế Đô + Thiên Không + Kinh : 10 (Canh Tuất : Địa xung + sinh xuất), 46 (Bính Tuất : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 82 (Nhâm Tuất : Địa xung + khắc xuất).

Năm Xung + Kế Đô + Kinh Đà : 28 (Mậu Thìn : Địa xung + khắc nhập), 64 (Giáp Thìn : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập).

e) Quý Sửu Nam

Năm Tuổi + Tam Tai + La Hầu + Kinh Đà : 1 (Quý Sửu), 37 (Kỷ Sửu : Thiên khắc + sinh xuất), 73 (Ất Sửu : khắc nhập).

Năm Tuổi + Tam Tai + Thái Bạch + Kinh Đà : 13 (Ất Sửu : khắc nhập), 49 (Tân Sửu : khắc xuất), 85 (Đinh Sửu : Thiên Khắc + sinh nhập).

Năm Tuổi + Tam Tai + Kế Đô + Kinh Đà : 25 (Đinh Sửu : Thiên khắc + sinh nhập), 61 (Quý Sửu), 97 (Kỷ Sửu : Thiên khắc + sinh xuất).

Năm Xung + Thiên Không + La Hầu : 10 (Nhâm Tuất : Địa xung + sinh nhập), 28 (Canh Thìn : Địa xung + khắc nhập), 46 (Mậu Tuất : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 64 (Bính Thìn : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 82 (Giáp Tuất : Địa xung + sinh xuất).

Năm Xung + Thiên Không + Thái Bạch : 4 (Bính Thìn : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 22 (Giáp Tuất : Địa xung + sinh xuất), 40 (Nhâm Thìn : Địa xung + sinh nhập), 58 (Canh Tuất : Địa xung + khắc nhập), 76 (Mậu Thìn : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 94 (Bính Tuất : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất).

Năm Xung + Thiên Không + Kế Đô : 16 (Mậu Thìn : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 34 (Bính Tuất : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 52 (Giáp Thìn : Địa xung + sinh xuất), 70 (Nhâm Tuất : Địa xung + sinh nhập), 88 (Canh Thìn : Địa xung + khắc nhập).
Đối Xung + La Hầu + Kinh Đà : 19 (Tân Mùi : Địa xung + khắc xuất), **55** (Đinh Mùi : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Quý Mùi : Địa xung + cùng hành).
Đối Xung + Thái Bạch + Kinh Đà : 31 (Quý Mùi : Địa xung + cùng hành), 67 (Kỷ Mùi : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất).
Đối Xung + Kế Đô + Kinh Đà: 7 (Kỷ Mùi : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 43 (Ất Mùi : Địa xung + sinh nhập), 79 (Tân Mùi : Địa xung + khắc xuất).

Quý Sửu Nữ

Năm Tuổi + Tam Tai + Kế Đô + Kinh Đà : 1 (Quý Sửu), 37 (Kỷ Sửu : Thiên khắc + sinh xuất), 73 (Ất Sửu : khắc nhập).
Tam Tai + Thái Bạch + Kinh Đà : 35 (Đinh Hợi : Thiên khắc + khắc xuất), 71 (Quý Hợi : sinh nhập).
Tam Tai + La Hầu + Thiên Không : 24 (Bính Tý : Thiên khắc + Nhị hợp + sinh nhập), 60 (Nhâm Tý : Nhị hợp + cùng hành), 96 (Mậu Tý : Thiên khắc + Nhị hợp + sinh xuất).
Thái Bạch + Thiên Không : 8 (Canh Thân : cùng hành), 26 (Mậu Dần : Thiên khắc + khắc xuất), 44 (Bính Thân : Thiên khắc + sinh xuất), 62 (Giáp Dần : sinh nhập), 80 (Nhâm Thân : khắc nhập), 98 (Canh Dần : cùng hành).
Thái Bạch + Kinh Đà : 17 (Kỷ Tỵ : Thiên khắc + Tam hợp + cùng hành), 53 (Ất Tỵ : Tam hợp + sinh xuất), 89 (Tân Tỵ : Tam hợp + khắc nhập).
La Hầu + Kinh Đà : 15 (Đinh Mão : Thiên khắc + sinh xuất), 51 (Quý Mão : khắc nhập), 87 (Kỷ Mão : Thiên khắc + khắc xuất).
Đối Xung + Kế Đô + Kinh Đà : 19 (Tân Mùi : Địa xung + khắc xuất), **55** (Đinh Mùi : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Quý Mùi : Địa xung + cùng hành).
Năm Xung + Kế Đô: 28 (Canh Thìn : Địa xung + khắc nhập), 64 (Bính Thìn : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất).
Năm Xung + Kế Đô + Thiên Không : 10 (Nhâm Tuất : Địa xung + sinh nhập), 46 (Mậu Tuất : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 82 (Giáp Tuất : Địa xung + sinh xuất).

3) Tuổi Dần

a) Bính Dần Nam

Năm Tuổi + La Hầu + Kinh Đà : 1 (Bính Dần), 37 (Nhâm Dần : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (Mậu Dần : sinh xuất).
Năm Tuổi + Thái Bạch + Kinh Đà : 13 (Mậu Dần : sinh xuất), 49 (Giáp Dần : khắc nhập), 85 (Canh Dần : Thiên khắc + sinh nhập).
Năm Tuổi + Kế Đô + Kinh Đà : 25 (Canh Dần : Thiên khắc + sinh nhập), 61 (Bính Dần), 97 (Nhâm Dần : Thiên khắc + khắc xuất).
Năm Xung + Thiên Không + La Hầu : 10 (Ất Hợi : Địa xung + Nhị hợp + cùng hành), 28 (Quý Tỵ : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + khắc nhập), 46 (Tân Hợi : Thiên khắc Địa

xung + Nhị hợp + khắc xuất), 64 (Kỷ Ty : Địa xung + Nhị phá + sinh nhập), 82 (Đinh Hợi : Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất).

Năm Xung + Thiên Không + Thái Bạch : 4 (Kỷ Ty : Địa xung + Nhị phá + sinh nhập), 22 (Đinh Hợi : Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất), 40 (Ất Ty : Địa xung + Nhị phá + cùng hành), 58 (Quý Hợi : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + khắc nhập), 76 (Tân Ty : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + khắc xuất), 94 (Kỷ Hợi : Địa xung + Nhị hợp + sinh nhập).

Năm Xung + Thiên Không + Kế Đô : 16 (Tân Ty : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + khắc xuất), 34 (Kỷ Hợi : Địa xung + Nhị hợp + sinh nhập), 52 (Đinh Ty : Địa xung + Nhị phá + sinh xuất), 70 (Ất Hợi : Địa xung + Nhị hợp + cùng hành), 88 (Quý Ty : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + khắc nhập).

Đôi Xung + La Hầu + Tam Tai : 19 (Giáp Thân : Địa xung + khắc nhập), **55** (Canh Thân : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Bính Thân : Địa xung + cùng hành).

Đôi Xung + Thái Bạch + Tam Tai : 31 (Bính Thân : Địa xung + cùng hành), 67 (Nhâm Thân : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất).

Đôi Xung + Kế Đô + Tam Tai : 7 (Nhâm Thân : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 43 (Mậu Thân : Địa xung + sinh xuất), 79 (Giáp Thân : Địa xung + khắc nhập).

Bính Dần Nữ

Năm Tuổi + Kế Đô : 1 (Bính Dần), 37 (Nhâm Dần : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (Mậu Dần : sinh xuất).

Thiên Không + Thái Bạch : 26 (Tân Mão : Thiên khắc + sinh nhập), 62 (Đinh Mão : cùng hành), 98 (Quý Mão : Thiên khắc + khắc xuất).

Thái Bạch + Kinh Đà : 17 (Nhâm Ngọ : Thiên khắc + Tam hợp + sinh nhập), 35 (Canh Tý : Thiên khắc + sinh xuất), 53 (Mậu Ngọ : Tam hợp + cùng hành), 71 (Bính Tý : khắc nhập), 89 (Giáp Ngọ : Tam hợp + khắc xuất).

La Hầu + Kinh Đà : 15 (Canh Thìn : Thiên khắc + khắc xuất), 51 (Bính Thìn : sinh xuất), 87 (Nhâm Thìn : Thiên khắc + khắc nhập).

Đôi Xung + Tam Tai + Kế Đô : 19 (Giáp Thân : Địa xung + khắc xuất), **55** (Canh Thân : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Bính Thân : Địa xung + cùng hành).

Tam Tai + Thái Bạch + Thiên Không : 8 (Quý Dậu : Thiên khắc + khắc xuất), 44 (Kỷ Dậu : sinh xuất), 80 (Ất Dậu : khắc nhập).

Tam Tai + La Hầu + Kinh Đà : 33 (Mậu Tuất : Tam hợp + sinh nhập), 69 (Giáp Tuất : Tam hợp + cùng hành).

Năm Xung + Kế Đô : 10 (Ất Hợi : Địa xung + Nhị hợp + cùng hành), 28 (Quý Ty : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + khắc nhập), 46 (Tân Hợi : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + khắc xuất), 64 (Kỷ Ty : Địa xung + Nhị phá + sinh nhập), 82 (Đinh Hợi : Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất). Các tuổi 10, 46, 82 có gặp thêm Sao Thiên Không.

b) Mậu Dần Nam

Năm Tuổi + La Hầu + Kinh Đà : 1 (Mậu Dần), 37 (Giáp Dần : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (Canh Dần : khắc nhập).

Năm Tuổi + Thái Bạch +Kình Đà : 13 (Canh Dần : khắc nhập), 49 (Bính Dần : sinh nhập), 85 (Nhâm Dần : Thiên khắc + sinh xuất).

Năm Tuổi + Kế Đô +Kình Đà : 25 (Nhâm Dần : Thiên khắc +sinh xuất), 61 (Mậu Dần), 97 (Giáp Dần : Thiên khắc + khắc xuất).

Năm Xung + Thiên Không + La Hầu : 10 (Đinh Hợi : Địa xung + Nhị hợp + cùng hành), 28 (Ất Ty : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + sinh nhập), 46 (Quý Hợi : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + khắc xuất), 64 (Tân Ty : Địa xung + Nhị phá + sinh xuất), 82 (Kỷ Hợi : Địa xung + Nhị hợp + khắc nhập).

Năm Xung + Thiên Không + Thái Bạch : 4 (Tân Ty : Địa xung + Nhị phá + sinh xuất), 22 (Kỷ Hợi : Địa xung + Nhị hợp + khắc nhập), 40 (Đinh Ty : Địa xung + Nhị phá + cùng hành), 58 (Ất Hợi : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + sinh nhập), 76 (Quý Ty : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + khắc xuất), 94 (Tân Hợi : Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất).

Đối Xung + La Hầu + Tam Tai : 19 (Bính Thân : Địa xung + sinh nhập), **55** (Nhâm Thân : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 91 (Mậu Thân : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Thái Bạch + Tam Tai : 31 (Mậu Thân : Địa xung + cùng hành), 67 (Giáp Thân : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất).

Đối Xung + Kế Đô + Tam Tai : 7 (Giáp Thân : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 43 (Canh Thân : Địa xung + khắc nhập), 79 (Bính Thân : Địa xung + sinh nhập).

Mậu Dần Nữ

Năm Tuổi + Kế Đô +Kình Đà : 1 (Mậu Dần), 37 (Giáp Dần : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (Canh Dần : khắc nhập).

Thiên Không + Thái Bạch : 26 (Quý Mão : Thiên khắc + sinh xuất), 62 (Kỷ Mão : cùng hành), 98 (Ất Mão : Thiên khắc + khắc xuất).

Kình Đà + Thái Bạch : 17 (Giáp Ngọ : Thiên khắc + Tam hợp +sinh xuất), 35 (Nhâm Tý : Thiên khắc + khắc nhập), 53 (Canh Ngọ : Tam hợp + cùng hành), 71 (Mậu Tý : sinh nhập), 89 (Bính Ngọ : Tam hợp + khắc xuất).

Kình Đà + La Hầu : 15 (Nhâm Thìn : Thiên khắc + khắc xuất), 51 (Mậu Thìn : khắc nhập), 87 (Giáp Thìn : Thiên khắc + sinh nhập).

Tam Tai + Đối Xung + Kế Đô+Kình Đà : 19 (Bính Thân : Địa xung + sinh nhập), **55** (Nhâm Thân : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 91 (Mậu Thân : Địa xung + cùng hành).

Tam Tai + Thiên Không + Thái Bạch : 8 (Ất Dậu : Thiên khắc + khắc xuất), 44 (Tân Dậu : khắc nhập), 80 (Đinh Dậu : sinh nhập).

Tam Tai + La Hầu +Kình Đà : 33 (Canh Tuất : Tam hợp + sinh xuất), 69 (Bính Tuất : Tam hợp + cùng hành).

Năm Xung +Kế Đô: 10 (Đinh Hợi : Địa xung + Nhị hợp + cùng hành), 28 (Ất Ty : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + sinh nhập), 46 (Quý Hợi : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + khắc xuất), 64 (Tân Ty : Địa xung + Nhị phá + sinh xuất), 82 (Kỷ Hợi : Địa xung + Nhị hợp + khắc nhập). Các năm 10, 46, 82 có gặp thêm Sao Thiên Không .

c) Canh Dần Nam

Năm Tuổi + La Hầu : 1 (Canh Dần), 37 (Bính Dần : Thiên khắc + sinh xuất), 73 (Nhâm Dần : khắc nhập).

Năm Tuổi + Thái Bạch : 13 (Nhâm Dần : khắc nhập), 49 (Mậu Dần : khắc xuất), 85 (Giáp Dần : Thiên khắc + sinh nhập).

Năm Tuổi + Kế Đô : 25 (Giáp Dần : Thiên khắc + sinh nhập), 61 (Canh Dần), 97 (Bính Dần : Thiên khắc + sinh xuất).

Năm Xung + Thiên Không + La Hầu + Kinh Đà : 10 (Kỷ Hợi : Địa xung + Nhị hợp + cùng hành), 28 (Đinh Tỵ : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + khắc xuất), 46 (Ất Hợi : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất), 64 (Quý Tỵ : Địa xung + Nhị phá + sinh nhập), 82 (Tân Hợi : Địa xung + Nhị hợp + khắc nhập).

Năm Xung + Thiên Không + Thái Bạch + Kinh Đà : 4 (Quý Tỵ : Địa xung + Nhị phá + sinh nhập), 22 (Tân Hợi : Địa xung + Nhị hợp + khắc nhập), 40 (Kỷ Tỵ : Địa xung + Nhị phá + cùng hành), 58 (Đinh Hợi : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + khắc xuất), 76 (Ất Tỵ : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + sinh xuất), 94 (Quý Hợi : Địa xung + Nhị hợp + sinh nhập).

Năm Xung + Thiên Không + Kế Đô + Kinh Đà : 16 (Ất Tỵ : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + sinh xuất), 34 (Quý Hợi : Địa xung + Nhị hợp + sinh nhập), 52 (Tân Tỵ : Địa xung + Nhị phá + khắc nhập), 70 (Kỷ Hợi : Địa xung + Nhị hợp + cùng hành), 88 (Đinh Tỵ : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + khắc xuất).

Tam Tai + Đối Xung + La Hầu : 19 (Mậu Thân : Địa xung + khắc xuất), **55** (Giáp Thân : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Canh Thân : Địa xung + cùng hành).

Tam Tai + Đối Xung + Thái Bạch : 31 (Canh Thân : Địa xung + cùng hành), 67 (Bính Thân : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất).

Tam Tai + Đối Xung + Kế Đô : 7 (Bính Thân : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 43 (Nhâm Thân : Địa xung + khắc nhập), 79 (Mậu Thân : Địa xung + khắc xuất).

Canh Dần Nữ

Năm Tuổi + Kế Đô : 1 (Canh Dần), 37 (Bính Dần : Thiên khắc + sinh xuất), 73 (Nhâm Dần : khắc nhập).

Thiên Không + Thái Bạch + Kinh Đà : 26 (Ất Mão : Thiên khắc + sinh nhập), 62 (Tân Mão : cùng hành), 98 (Đinh Mão : Thiên khắc + sinh xuất).

La Hầu + Thiên Không + Đà : 6 (Ất Mùi : Thiên khắc + khắc nhập), 42 (Tân Mùi : khắc xuất), 78 (Đinh Mùi : Thiên khắc + sinh nhập).

La Hầu + Kinh Đà : 24 (Quý Sửu : cùng hành), 60 (Kỷ Sửu : sinh xuất), 96 (Ất Sửu : khắc nhập).

Tam Tai + Đối Xung + Kế Đô : 19 (Mậu Thân : Địa xung + khắc xuất), **55** (Giáp Thân : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Canh Thân : Địa xung + cùng hành).

Tam Tai + Thái Bạch + Kinh + Thiên Không : 8 (Đinh Dậu : Thiên khắc + sinh xuất), 44 (Quý Dậu : khắc nhập), 80 (Kỷ Dậu : khắc xuất).

Tam Tai + La Hầu : 33 (Nhâm Tuất : Tam hợp + sinh nhập), 69 (Mậu Tuất : Tam hợp + cùng hành).

Năm Xung + Kế Đô + Kinh Đà : 10 (Kỷ Hợi : Địa xung + Nhị hợp + cùng hành), 28 (Đinh Tỵ : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + khắc xuất), 46 (Ất Hợi : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất), 64 (Quý Tỵ : Địa xung + Nhị phá + sinh nhập), 82 (Tân Hợi : Địa xung + Nhị hợp + khắc nhập).

Thái Bạch : 17 (Bính Ngọ : Thiên khắc + Tam hợp + sinh nhập), 35 (Giáp Tý : Thiên khắc + khắc nhập), 53 (Nhâm Ngọ : Tam hợp + cùng hành), 71 (Canh Tý : khắc xuất), 89 (Mậu Ngọ : Tam hợp + sinh xuất).

d) Nhâm Dần Nam

Năm Tuổi + La Hầu + Kinh Đà : 1 (Nhâm Dần), 37 (Mậu Dần : Thiên khắc + sinh nhập), 73 (Giáp Dần : sinh xuất).

Năm Tuổi + Thái Bạch + Kinh Đà : 13 (Giáp Dần : sinh xuất), 49 (Canh Dần : khắc xuất), 85 (Bính Dần : Thiên khắc + khắc nhập).

Năm Tuổi + Kế Đô + Kinh Đà : 25 (Bính Dần : Thiên khắc + khắc nhập), 61 (Nhâm Dần), 97 (Mậu Dần : sinh nhập).

Năm Xung + Thiên Không + La Hầu : 10 (Tân Hợi : Địa xung + Nhị hợp + cùng hành), 28 (Kỷ Ty : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + khắc xuất), 46 (Đinh Hợi : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + sinh nhập), 64 (Ất Ty : Địa xung + Nhị phá + khắc nhập), 82 (Quý Hợi : Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất).

Năm Xung + Thiên Không + Thái Bạch : 4 (Ất Ty : Địa xung + Nhị phá + khắc nhập), 22 (Quý Hợi : Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất), 40 (Tân Ty : Địa xung + Nhị phá + cùng hành), 58 (Kỷ Hợi : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + khắc xuất), 76 (Đinh Ty : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + sinh nhập), 94 (Ất Hợi : Địa xung + Nhị phá + khắc nhập).

Năm Xung + Thiên Không + Kế Đô : 16 (Đinh Ty : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + sinh nhập), 34 (Ất Hợi : Địa xung + Nhị hợp + khắc nhập), 52 (Quý Ty : Địa xung + Nhị phá + sinh xuất), 70 (Tân Hợi : Địa xung + Nhị hợp + cùng hành), 88 (Kỷ Ty : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + khắc xuất).

Tam Tai + La Hầu + Đối Xung + Kinh Đà : 19 (Canh Thân : Địa xung + khắc xuất), **55** (Bính Thân: Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Nhâm Thân : Địa xung + cùng hành).

Tam Tai + Thái Bạch + Đối Xung + Kinh Đà : 31 (Nhâm Thân : Địa xung + cùng hành), 67 (Mậu Thân : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập).

Tam Tai + Kế Đô + Đối Xung + Kinh Đà : 7 (Mậu Thân : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 43 (Giáp Thân : Địa xung + sinh xuất), 79 (Canh Thân : Địa xung + khắc xuất).

Nhâm Dần Nữ

Năm Tuổi + Kế Đô + Kinh Đà : 1 (Nhâm Dần), 37 (Mậu Dần : Thiên khắc + sinh nhập), 73 (Giáp Dần : sinh xuất).

Thiên Không + Thái Bạch : 26 (Đinh Mão : Thiên khắc + khắc nhập), 62 (Quý Mão : cùng hành), 98 (Kỷ Mão : Thiên khắc + sinh nhập).

Năm Xung + Kế Đô : 10 (Tân Hợi : Địa xung + Nhị hợp + cùng hành), 28 (Kỷ Ty : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + khắc xuất), 46 (Đinh Hợi : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + sinh nhập), 64 (Ất Ty : Địa xung + Nhị phá + khắc nhập), 82 (Quý Hợi : Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất). Các năm 10, 46, 82 có gặp thêm Sao Thiên Không.

Tam Tai + Kế Đô + Đối Xung + Kinh Đà : 19 (Canh Thân : Địa xung + khắc xuất), **55** (Bính Thân: Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Nhâm Thân : Địa xung + cùng hành).

Tam Tai + Thái Bạch + Thiên Không : 8 (Kỷ Dậu : Thiên khắc + sinh nhập), 44 (Ất Dậu : sinh xuất), 80 (Tân Dậu : khắc xuất).

Tam Tai + La Hầu + Kinh Đà : 33 (Giáp Tuất : Tam hợp + khắc nhập), 69 (Canh Tuất : Tam hợp + cùng hành).

Thái Bạch + Kinh Đà : 17 (Mậu Ngọ : Thiên khắc + Tam hợp + khắc nhập), 35 (Bính Tý : Thiên khắc + sinh xuất), 53 (Giáp Ngọ : Tam hợp + cùng hành), 71 (Nhâm Tý : khắc xuất), 89 (Canh Ngọ : Tam hợp + sinh nhập).

e) Giáp Dần Nam

Năm Tuổi + La Hầu : 1 (Giáp Dần), 37 (Canh Dần : Thiên khắc + Sinh xuất), 73 (Bính Dần : khắc xuất).

Năm Tuổi + Thái Bạch : 13 (Bính Dần : khắc xuất), 49 (Nhâm Dần : sinh nhập), 85 (Mậu Dần : Thiên khắc + khắc nhập).

Năm Tuổi + Kế Đô : 25 (Mậu Dần : Thiên khắc + khắc nhập), 61 (Giáp Dần), 97 (Canh Dần : Thiên khắc + sinh xuất).

Năm Xung + La Hầu + Thiên Không + Kinh Đà : 10 (Quý Hợi : Địa xung + Nhị hợp + cùng hành), 28 (Tân Ty : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + sinh nhập), 46 (Kỷ Hợi : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất), 64 (Đinh Ty : Địa xung + Nhị phá + khắc nhập), 82 (Ất Hợi : Địa xung + Nhị hợp + khắc xuất).

Năm Xung + Thái Bạch + Thiên Không + Kinh Đà : 4 (Đinh Ty : Địa xung + Nhị phá + khắc nhập), 22 (Ất Hợi : Địa xung + Nhị hợp + khắc xuất), 40 (Quý Ty : Địa xung + Nhị phá + cùng hành), 58 (Tân Hợi : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + sinh nhập), 76 (Kỷ Ty : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + sinh xuất), 94 (Đinh Hợi : Địa xung + Nhị hợp + khắc nhập).

Năm Xung + Kế Đô + Thiên Không + Kinh Đà : 16 (Kỷ Ty : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + sinh xuất), 34 (Đinh Hợi : Địa xung + Nhị hợp + khắc nhập), 52 (Ất Ty : Địa xung + Nhị phá + khắc xuất), 70 (Quý Hợi : Địa xung + Nhị hợp + cùng hành), 88 (Tân Ty : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + sinh nhập).

Đối Xung + La Hầu + Tam Tai : 19 (Nhâm Thân : Địa xung + sinh nhập), **55** (Mậu Thân : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Giáp Thân : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Thái Bạch + Tam Tai : 31 (Giáp Thân : Địa xung + cùng hành), 67 (Canh Thân : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất).

Đối Xung + Kế Đô + Tam Tai : 7 (Canh Thân : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 43 (Bính Thân : Địa xung + khắc xuất), 79 (Nhâm Thân : Địa xung + sinh nhập).

Giáp Dần Nữ

Năm Tuổi + Kế Đô : 1 (Giáp Dần), 37 (Canh Dần : Thiên khắc + sinh xuất), 73 (Bính Dần : khắc xuất).

Tam Tai + Đối Xung + Kế Đô : 19 (Nhâm Thân : Địa xung + sinh nhập), **55** (Mậu Thân : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Giáp Thân : Địa xung + cùng hành).

Tam Tai + Thái Bạch + Thiên Không + Kinh Đà : 8 (Tân Dậu : Thiên khắc + sinh xuất), 44 (Đinh Dậu : khắc xuất), 80 (Quý Dậu : sinh nhập).

Tam Tai + La Hầu : 33 (Bính Tuất : Tam hợp + khắc nhập), 69 (Nhâm Tuất : Tam hợp + cùng hành).

Thiên Không + Thái Bạch + Kinh : 26 (Kỷ Mão : Thiên khắc + khắc nhập), 62 (Ất Mão : cùng hành), 98 (Tân Mão : Thiên khắc + sinh xuất).

Thái Bạch : 17 (Canh Ngọ : Thiên khắc + Tam hợp + khắc nhập), 35 (Mậu Tý : Thiên khắc + khắc xuất), 53 (Bính Ngọ : Tam hợp + cùng hành), 71 (Giáp Tý : sinh nhập), 89 (Nhâm Ngọ : Tam hợp + sinh xuất).

Năm Xung + Kế Đô + Thiên Không + Kinh Đà : 10 (Quý Hợi : Địa xung + Nhị hợp + cùng hành), 46 (Kỷ Hợi : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất), 82 (Ất Hợi : Địa xung + Nhị hợp + khắc xuất).

Năm Xung + Kế Đô + Đà : 28 (Tân Ty : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + sinh nhập), 64 (Đinh Ty : Địa xung + Nhị phá + khắc nhập).

4) Tuổi Mão

a) Đinh Mão Nam

Năm Tuổi + La Hầu + Kinh Đà : 1 (Đinh Mão), 37 (Quý Mão : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (Kỷ Mão : sinh xuất).

Năm Tuổi + Thái Bạch + Kinh Đà : 13 (Kỷ Mão : sinh xuất), 49 (Ất Mão : khắc nhập), 85 (Tân Mão : Thiên khắc + sinh nhập).

Năm Tuổi + Kế Đô + Kinh Đà : 25 (Tân Mão : Thiên khắc + sinh nhập), 61 (Đinh Mão), 97 (Quý Mão : Thiên khắc + khắc xuất).

Năm Xung + Thiên Không + La Hầu + Tam Tai : 28 (Giáp Ngọ : Địa xung + khắc xuất), 64 (Canh Ngọ : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất).

Năm Xung + Thiên Không + Thái Bạch + Tam Tai : 4 (Canh Ngọ : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 40 (Bính Ngọ : Địa xung + khắc nhập), 76 (Nhâm Ngọ : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập).

Năm Xung + Thiên Không + Kế Đô + Tam Tai : 16 (Nhâm Ngọ : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 52 (Mậu Ngọ : Địa xung + cùng hành), 88 (Giáp Ngọ : Địa xung + khắc xuất).

Năm Xung + Thiên Không + La Hầu : 10 (Bính Tý : Địa xung + khắc nhập), 46 (Nhâm Tý : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 82 (Mậu Tý : Địa xung + cùng hành).

Năm Xung + Thiên Không + Thái Bạch : 22 (Mậu Tý : Địa xung + cùng hành), 58 (Giáp Tý : Địa xung + khắc xuất), 94 (Canh Tý : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất).

Năm Xung + Thiên Không + Kế Đô : 34 (Canh Tý : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 70 (Bính Tý : Địa xung + khắc nhập).

Đôi Xung + La Hầu + Kinh Đà : 19 (Ất Dậu : Địa xung + khắc nhập), **55** (Tân Dậu : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Đinh Dậu : Địa xung + cùng hành).

Đôi Xung + Thái Bạch + Kinh Đà : 31 (Đinh Dậu : Địa xung + cùng hành), 67 (Quý Dậu : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất).

Đôi Xung + Kế Đô + Kinh Đà : 7 (Quý Dậu : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 43 (Kỷ Dậu : Địa xung + sinh xuất), 79 (Ất Dậu : Địa xung + khắc nhập).

Đinh Mão Nữ

Năm Tuổi + Kế Đô : 1 (Đỉnh Mão), 37 (Quý Mão : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (Kỷ Mão : sinh xuất).

Năm Xung + Thiên Không + Kế Đô : 10 (Bính Tý : Địa xung + khắc nhập), 46 (Nhâm Tý : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 82 (Mậu Tý : Địa xung + cùng hành).

Thiên Không + Thái Bạch : 8 (Giáp Tuất : Nhị hợp + cùng hành), 26 (Nhâm Thìn : Thiên khắc + Nhị phá + khắc nhập), 44 (Canh Tuất : Thiên khắc + Nhị hợp + khắc xuất), 62 (Mậu Thìn : Nhị phá + sinh nhập), 80 (Bính Tuất : Nhị hợp + sinh xuất), 98 (Giáp Thìn : Nhị phá + cùng hành).

Năm Xung + Tam Tai + Kế Đô : 28 (Giáp Ngọ : Địa xung + khắc xuất), 64 (Canh Ngọ : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất).

Tam Tai + Thái Bạch + Kinh Đà : 17 (Quý Mùi : Thiên khắc Địa xung + Tam hợp + sinh nhập), 53 (Kỷ Mùi : Địa xung + Tam hợp + cùng hành), 89 (Ất Mùi : Địa xung + Tam hợp + khắc xuất).

Tam Tai + La Hầu + Kinh Đà : 15 (Tân Ty : Thiên khắc + khắc xuất), 51 (Đỉnh Ty : sinh xuất), 87 (Quý Ty : Thiên khắc + khắc nhập).

Đối Xung + Kế Đô + Kinh Đà : 19 (Ất Dậu : Địa xung + khắc nhập), **55** (Tân Dậu : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Đỉnh Dậu : Địa xung + cùng hành).

b) Kỷ Mão Nam

Năm Tuổi + La Hầu + Kinh Đà: 1 (Kỷ Mão), 37 (Ất Mão : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (Tân Mão : khắc nhập).

Năm Tuổi + Thái Bạch + Kinh Đà : 13 (Tân Mão : khắc nhập), 49 (Đỉnh Mão : sinh nhập), 85 (Quý Mão : Thiên khắc + sinh xuất).

Năm Tuổi + Kế Đô + Kinh Đà : 25 (Quý Mão : Thiên khắc + sinh xuất), 61 (Kỷ Mão), 97 (Ất Mão : Thiên khắc + khắc xuất).

Năm Xung + Thiên Không + La Hầu + Tam Tai : 28 (Bính Ngọ : Địa xung + khắc xuất), 64 (Nhâm Ngọ : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập).

Năm Xung + Thiên Không + Thái Bạch + Tam Tai : 4 (Nhâm Ngọ : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 40 (Mậu Ngọ : Địa xung + sinh nhập), 76 (Giáp Ngọ : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất).

Năm Xung + Thiên Không + Kế Đô + Tam Tai : 16 (Giáp Ngọ : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 52 (Canh Ngọ : Địa xung + cùng hành), 88 (Bính Ngọ : Địa xung + khắc xuất).

Năm Xung + Thiên Không + La Hầu + Kinh Đà : 10 (Mậu Tý : Địa xung + sinh nhập), 46 (Giáp Tý : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 82 (Canh Tý : Địa xung + cùng hành).

Năm Xung + Thiên Không + Thái Bạch + Kinh Đà : 22 (Canh Tý : Địa xung + cùng hành), 58 (Bính Tý : Địa xung + khắc xuất), 94 (Nhâm Tý : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập).

Năm Xung + Thiên Không + Kế Đô + Kinh Đà: 34 (Nhâm Tý : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 70 (Mậu Tý : Địa xung + sinh nhập).

Đối Xung + La Hầu + Kinh Đà : 19 (Đỉnh Dậu : Địa xung + sinh nhập), **55** (Quý Dậu : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 91 (Kỷ Dậu : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Thái Bạch + Kinh Đà : 31 (Kỷ Dậu : Địa xung + cùng hành), 67 (Ất Dậu : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất).

Đối Xung + Kế Đô + Kinh Đà : 7 (Ất Dậu : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 43 (Tân Dậu : Địa xung + khắc nhập), 79 (Đinh Dậu : Địa xung + sinh nhập).

Kỷ Mão Nữ

Năm Tuổi + Kế Đô + Kinh Đà : 1 (Kỷ Mão), 37 (Ất Mão : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (Tân Mão : khắc nhập).

Năm Xung + Thiên Không + Kế Đô + Kinh Đà : 10 (Mậu Tý : Địa xung + sinh nhập), 46 (Giáp Tý : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 82 (Canh Tý : Địa xung + cùng hành).

Thiên Không + Thái Bạch : 26 (Giáp Thìn : Thiên khắc + Nhị phá + sinh nhập), 62 (Canh Thìn : Nhị phá + sinh xuất), 98 (Bính Thìn : Nhị phá + cùng hành).

Thiên Không + Thái Bạch : 8 (Bính Tuất : Nhị hợp + cùng hành), 44 (Nhâm Tuất : Thiên khắc + Nhị hợp + khắc xuất), 80 (Mậu Tuất : Nhị hợp + khắc nhập).

Tam Tai + La Hầu + Kinh Đà : 15 (Quý Ty : Thiên khắc + khắc xuất), 51 (Kỷ Ty : khắc nhập), 87 (Ất Ty : Thiên khắc + sinh nhập).

Năm Xung + Tam Tai + Kế Đô + Thiên Không : 28 (Bính Ngọ : Địa xung + khắc xuất), 64 (Nhâm Ngọ : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập).

Tam Tai + Thái Bạch + Kinh Đà : 17 (Ất Mùi : Thiên khắc + Tam hợp + sinh xuất), 53 (Tân Mùi : Tam hợp + cùng hành), 89 (Đinh Mùi : Tam hợp + khắc xuất).

Đối Xung + Kế Đô : 19 (Đinh Dậu : Địa xung + sinh nhập), **55** (Quý Dậu : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 91 (Kỷ Dậu : Địa xung + cùng hành).

c) Tân Mão Nam

Năm Tuổi + La Hầu : 1 (Tân Mão), 37 (Đinh Mão : Thiên khắc + sinh xuất), 73 (Quý Mão : khắc nhập).

Năm Tuổi + Thái Bạch : 13 (Quý Mão : khắc nhập), 49 (Kỷ Mão : khắc xuất), 85 (Ất Mão : Thiên khắc + sinh nhập).

Năm Tuổi + Kế Đô : 25 (Ất Mão : Thiên khắc + sinh nhập), 61 (Tân Mão), 97 (Đinh Mão : Thiên khắc + sinh xuất).

Năm Xung + Thiên Không + La Hầu + Tam Tai + Kinh Đà : 28 (Mậu Ngọ : Địa xung + sinh xuất), 64 (Giáp Ngọ : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập).

Năm Xung + Thiên Không + Thái Bạch + Tam Tai + Kinh Đà : 4 (Giáp Ngọ : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 40 (Canh Ngọ : Địa xung + khắc xuất), 76 (Bính Ngọ : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập).

Năm Xung + Thiên Không + Kế Đô + Tam Tai + Kinh Đà : 16 (Bính Ngọ : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 52 (Nhâm Ngọ : Địa xung + cùng hành), 88 (Mậu Ngọ : Địa xung + sinh xuất).

Năm Xung + Thiên Không + La Hầu + Kinh Đà : 10 (Canh Tý : Địa xung + khắc xuất), 46 (Bính Tý : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 82 (Nhâm Tý : Địa xung + cùng hành).

Năm Xung + Thiên Không + Thái Bạch + Kinh Đà : 22 (Nhâm Tý : Địa xung + cùng hành), 58 (Mậu Tý : Địa xung + sinh xuất), 94 (Giáp Tý : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập).

Năm Xung + Thiên Không + Kế Đô + Kinh Đà : 34 (Giáp Tý : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 70 (Canh Tý : Địa xung + khắc xuất).

Đối Xung + La Hầu : 19 (Kỷ Dậu : Địa xung + khắc xuất), **55** (Ất Dậu : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Tân Dậu : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Thái Bạch : 31 (Tân Dậu : Địa xung + cùng hành), 67 (Đinh Dậu : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất).

Đối Xung + Kế Đô : 7 (Đinh Dậu : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 43 (Quý Dậu : Địa xung + khắc nhập), 79 (Kỷ Dậu : Địa xung + khắc xuất).

Tân Mão Nữ

Năm Tuổi + Kế Đô : 1 (Tân Mão), 37 (Đinh Mão : Thiên khắc + sinh xuất), 73 (Quý Mão : khắc nhập).

Thiên Không + Thái Bạch + Kinh Đà : 26 (Bính Thìn : Thiên khắc + Nhị phá + khắc xuất), 44 (Giáp Tuất : Thiên khắc + Nhị hợp + sinh xuất), 62 (Nhâm Thìn : Nhị phá + sinh nhập), 80 (Canh Tuất : Nhị hợp + khắc nhập), 98 (Mậu Thìn : Nhị phá + cùng hành).

Tam Tai + Kế Đô + Thiên Không + Năm Xung : 28 (Mậu Ngọ : Địa xung + sinh xuất), 64 (Giáp Ngọ : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập).

Tam Tai + Thái Bạch : 17 (Đinh Mùi : Thiên khắc + Tam hợp + sinh nhập), 53 (Quý Mùi : Tam hợp + cùng hành), 89 (Kỷ Mùi : Tam hợp + sinh xuất).

Tam Tai + La Hầu : 15 (Ất Tỵ : Thiên khắc + sinh xuất), 51 (Tân Tỵ : khắc nhập), 87 (Đinh Tỵ : Thiên khắc + khắc xuất).

Đối Xung + Kế Đô : 19 (Kỷ Dậu : Địa xung + khắc xuất), **55** (Ất Dậu : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Tân Dậu : Địa xung + cùng hành).

Năm Xung + Kế Đô + Thiên Không + Kinh Đà : 10 (Canh Tý : Địa xung + khắc xuất), 46 (Bính Tý : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập).

d) Quý Mão Nam

Năm Tuổi + La Hầu + Kinh Đà : 1 (Quý Mão), 37 (Kỷ Mão : Thiên khắc + sinh nhập), 73 (Ất Mão : sinh xuất).

Năm Tuổi + Thái Bạch + Kinh Đà : 13 (Ất Mão : sinh xuất), 49 (Tân Mão : khắc xuất), 85 (Đinh Mão : Thiên khắc + khắc nhập).

Năm Tuổi + Kế Đô + Kinh Đà : 25 (Đinh Mão : Thiên khắc + khắc nhập), 61 (Quý Mão), 97 (Kỷ Mão : Thiên khắc + sinh nhập).

Tam Tai + La Hầu + Thiên Không : 28 (Canh Ngọ : Địa xung + sinh nhập), 64 (Bính Ngọ : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất).

Tam Tai + Thái Bạch + Thiên Không : 4 (Bính Ngọ : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 40 (Nhâm Ngọ : Địa xung + khắc xuất), 76 (Mậu Ngọ : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập).

Tam Tai + Kế Đô + Thiên Không : 16 (Mậu Ngọ : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 52 (Giáp Ngọ : Địa xung + cùng hành), 88 (Canh Ngọ : Địa xung + sinh nhập).

Đối Xung + La Hầu + Kinh Đà : 19 (Tân Dậu : Địa xung + khắc xuất), **55** (Đinh Dậu : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Quý Dậu : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Thái Bạch + Kinh Đà : 31 (Quý Dậu : Địa xung + cùng hành), 67 (Kỷ Dậu : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập).

Đối Xung + Kế Đô +Kình Đà : 7 (Kỷ Dậu : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 43 (Ất Dậu : Địa xung + sinh xuất), 79 (Tân Dậu : Địa xung + khắc xuất).
Năm Xung +La Hầu : 10 (Nhâm Tý : Địa xung + khắc xuất), 46 (Mậu Tý : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 82 (Giáp Tý : Địa xung + cùng hành).
Năm Xung + Thái Bạch : 22 (Giáp Tý : Địa xung + cùng hành), 58 (Canh Tý : Địa xung + sinh nhập), 94 (Bính Tý : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất).
Năm Xung + Kế Đô : 34 (Bính Tý : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 70 (Nhâm Tý : Địa xung + khắc xuất). ,

Quý Mão Nữ

Năm Tuổi +Kế Đô+Kình Đà: 1 (Quý Mão), 37 (Kỷ Mão : Thiên khắc + sinh nhập), 73 (Ất Mão : sinh xuất).
Thái Bạch +Thiên Không: 8 (Canh Tuất : Nhị hợp + cùng hành), 26 (Mậu Thìn : Thiên khắc + Nhị phá + khắc xuất), 44 (Bính Tuất : Thiên khắc + Nhị hợp + sinh nhập), 62 (Giáp Thìn : Nhị phá + khắc nhập), 80 (Nhâm Tuất : Nhị hợp + sinh xuất), 98 (Canh Thìn : Nhị phá + cùng hành).
Năm Xung + Tam Tai +Kế Đô+Thiên Không: 28 (Canh Ngọ : Địa xung + sinh nhập), 64 (Bính Ngọ : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất).
Tam Tai +Thái Bạch +Kình Đà : 17 (Kỷ Mùi : Thiên khắc + Tam hợp + khắc nhập), 53 (Ất Mùi : Tam hợp + cùng hành), 89 (Tân Mùi : Tam hợp +sinh nhập).
Tam Tai + La Hầu +Kình Đà : 15 (Đinh Tỵ : Thiên khắc + sinh nhập), 51 (Quý Tỵ : sinh xuất), 87 (Kỷ Tỵ : Thiên khắc + khắc xuất).
Đối Xung + Kế Đô +Kình Đà : 19 (Tân Dậu : Địa xung +khắc xuất), **55** (Đinh Dậu : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Quý Dậu : Địa xung + cùng hành).
Năm Xung + Kế Đô : 10 (Nhâm Tý : Địa xung + khắc xuất), 46 (Mậu Tý : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 82 (Giáp Tý : Địa xung + cùng hành).
Thái Bạch +Kình Đà : 35 (Đinh Sửu : Thiên khắc + sinh xuất), 71 (Quý Sửu : khắc xuất).

e) Ất Mão Nam

Năm Tuổi + La Hầu : 1 (Ất Mão), 37 (Tân Mão : Thiên khắc + sinh xuất), 73 (Đinh Mão : khắc xuất).
Năm Tuổi + Thái Bạch : 13 (Đinh Mão : khắc xuất), 49 (Quý Mão : sinh nhập), 85 (Kỷ Mão: Thiên khắc + khắc nhập).
Năm Tuổi + Kế Đô : 25 (Kỷ Mão : Thiên khắc +khắc nhập), 61 (Ất Mão), 97 (Tân Mão : Thiên khắc + Sinh xuất).
Năm Xung +Tam Tai +La Hầu+Thiên Không +Kình Đà : 28 (Nhâm Ngọ : Địa xung + sinh xuất), 64 (Mậu Ngọ : Thiên khắc Địa xung +khắc xuất).
Năm Xung + Tam Tai +Thái Bạch +Thiên Không + Kình Đà : 4 (Mậu Ngọ : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 40 (Giáp Ngọ : Địa xung + sinh nhập), 76 (Canh Ngọ : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập).

Năm Xung + Tam Tai + Kế Đô + Thiên Không + Kinh Đà : 16 (Canh Ngọ : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 52 (Bính Ngọ : Địa xung + cùng hành), 88 (Nhâm Ngọ : Địa xung + sinh xuất).

Đối Xung + La Hầu : 19 (Quý Dậu : Địa xung + sinh nhập), **55** (Kỷ Dậu : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Ất Dậu : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Thái Bạch : 31 (Ất Dậu : Địa xung + cùng hành), 67 (Tân Dậu : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất).

Đối Xung + Kế Đô : 7 (Tân Dậu : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 43 (Đinh Dậu : Địa xung + khắc xuất), 79 (Quý Dậu : Địa xung + sinh nhập).

Năm Xung + La Hầu + Thiên Không + Kinh Đà : 10 (Giáp Tý : Địa xung + sinh nhập), 46 (Canh Tý : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 82 (Bính Tý : Địa xung + cùng hành).

Năm Xung + Thái Bạch + Thiên Không + Kinh Đà : 22 (Bính Tý : Địa xung + cùng hành), 58 (Nhâm Tý : Địa xung + sinh xuất), 94 (Mậu Tý : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất).

Năm Xung + Kế Đô + Thiên Không + Kinh Đà : 34 (Mậu Tý : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 70 (Giáp Tý : Địa xung + sinh nhập).

Ất Mão Nữ

Năm Tuổi + Kế Đô : 1 (Ất Mão), 37 (Tân Mão : Thiên khắc + sinh xuất), 73 (Đinh Mão : khắc xuất).

Thái Bạch + Thiên Không + Kinh Đà : 8 (Nhâm Tuất : Nhị hợp + cùng hành), 26 (Canh Thìn : Thiên khắc + Nhị phá + sinh nhập), 44 (Mậu Tuất : Thiên khắc + Nhị hợp + sinh xuất), 62 (Bính Thìn : Nhị phá + khắc nhập), 80 (Giáp Tuất : Nhị hợp + khắc xuất), 98 (Nhâm Thìn : Nhị phá + cùng hành).

Tam Tai + Kế Đô + Kinh Đà + Năm Xung : 28 (Nhâm Ngọ : Địa xung + sinh xuất), 64 (Mậu Ngọ : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất).

Tam Tai + Thái Bạch : 17 (Tân Mùi : Thiên khắc + Tam hợp + khắc nhập), 53 (Đinh Mùi : Tam hợp + cùng hành), 89 (Quý Mùi : Tam hợp + sinh xuất).

Tam Tai + La Hầu : 15 (Kỷ Ty : Thiên khắc + sinh xuất), 51 (Ất Ty : khắc xuất), 87 (Tân Ty : Thiên khắc + sinh nhập).

Đối Xung + Kế Đô : 19 (Quý Dậu : Địa xung + sinh nhập), **55** (Kỷ Dậu : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Ất Dậu : Địa xung + cùng hành).

Năm Xung + Kế Đô + Kinh : 10 (Giáp Tý : Địa xung + sinh nhập), 46 (Canh Tý : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 82 (Bính Tý : Địa xung + cùng hành).

5) Tuổi Thìn

a) Mậu Thìn Nam

Năm Tuổi + La Hầu + Tam Tai + Kinh Đà : 1 (Mậu Thìn), 37 (Giáp Thìn : Thiên khắc + sinh xuất), 73 (Canh Thìn : khắc nhập).

Năm Tuổi + Thái Bạch + Tam Tai + Kinh Đà : 13 (Canh Thìn : khắc nhập), 49 (Bính Thìn : khắc xuất), 85 (Nhâm Thìn : Thiên khắc + sinh nhập).

Năm Tuổi + Kế Đô + Tam Tai + Kinh Đà : 25 (Nhâm Thìn : Thiên khắc + Sinh nhập), 61 (Mậu Thìn), 97 (Giáp Thìn : Thiên khắc + sinh xuất).

Đối Xung + La Hầu + Kinh Đà : 19 (Bính Tuất : Địa xung + khắc xuất), **55** (Nhâm Tuất : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Mậu Tuất : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Thái Bạch + Kinh Đà : 31 (Mậu Tuất : Địa xung + cùng hành), 67 (Giáp Tuất : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất).

Đối Xung + Kế Đô + Kinh Đà : 7 (Giáp Tuất : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 43 (Canh Tuất : Địa xung + khắc nhập), 79 (Bính Tuất : Địa xung + khắc xuất).

Năm Xung + La Hầu + Thiên Không : 10 (Đinh Sửu : Địa xung + sinh nhập), 28 (Ất Mùi : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 46 (Quý Sửu : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 64 (Tân Mùi : Địa xung + khắc xuất), 82 (Kỷ Sửu : Địa xung + sinh xuất).

Năm Xung + Thái Bạch + Thiên Không : 4 (Tân Mùi : Địa xung + khắc xuất), 22 (Kỷ Sửu : Địa xung + khắc xuất), 40 (Đinh Mùi : Địa xung + sinh xuất), 58 (Ất Sửu : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 76 (Quý Mùi : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 94 (Tân Sửu : Địa xung + khắc xuất).

Năm Xung + Kế Đô + Thiên Không : 16 (Quý Mùi : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 34 (Tân Sửu : Địa xung + khắc xuất), 52 (Kỷ Mùi : Địa xung + sinh xuất), 70 (Đinh Sửu : Địa xung + sinh nhập), 88 (Ất Mùi : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập).

Mậu Thìn Nữ

Năm Tuổi + Kế Đô + Tam Tai + Kinh Đà : 1 (Mậu Thìn), 37 (Giáp Thìn : Thiên khắc + sinh xuất), 73 (Canh Thìn : khắc nhập).

Thái Bạch + Thiên Không : 8 (Ất Hợi : Thiên khắc + sinh xuất), 26 (Quý Tỵ : Thiên khắc + sinh nhập), 44 (Tân Hợi : khắc nhập), 62 (Kỷ Tỵ : cùng hành), 80 (Đinh Hợi : khắc xuất).

Tam Tai + Thái Bạch + Kinh Đà : 35 (Nhâm Dần : Thiên khắc + khắc nhập), 71 (Mậu Dần : khắc xuất).

Tam Tai + La Hầu + Thiên Không : 24 (Tân Mão : Nhị phá + cùng hành), 60 (Đinh Mão : Nhị phá + sinh xuất).

Thái Bạch + Kinh Đà : 17 (Giáp Thân : Thiên khắc + Tam hợp + sinh nhập), 53 (Canh Thân : Tam hợp + cùng hành), 89 (Bính Thân : Tam hợp + sinh xuất).

Đối Xung + Kế Đô + Kinh Đà : 19 (Bính Tuất : Địa xung + khắc xuất), **55** (Nhâm Tuất : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Mậu Tuất : Địa xung + cùng hành).

Năm Xung + Kế Đô : 10 (Đinh Sửu : Địa xung + sinh nhập), 28 (Ất Mùi : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 46 (Quý Sửu : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 64 (Tân Mùi : Địa xung + khắc xuất), 82 (Kỷ Sửu : Địa xung + sinh xuất).

b) Canh Thìn Nam

Năm Tuổi + La Hầu + Tam Tai : 1 (Canh Thìn), 37 (Bính Thìn : Thiên khắc + sinh nhập), 73 (Nhâm Thìn : sinh xuất).

Năm Tuổi + Thái Bạch + Tam Tai : 13 (Nhâm Thìn : sinh xuất), 49 (Mậu Thìn : khắc xuất), 85 (Giáp Thìn : Thiên khắc + khắc nhập).

Năm Tuổi + Kế Đô + Tam Tai : 25 (Giáp Thìn : Thiên khắc + khắc nhập), 61 (Canh Thìn), 97 (Bính Thìn : Thiên khắc + sinh nhập).

Đối Xung + La Hầu +Kình Đà : 19 (Mậu Tuất : Địa xung + khắc xuất), **55** (Giáp Tuất : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Canh Tuất : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Thái Bạch + Kình Đà : 31 (Canh Tuất : Địa xung + cùng hành), 67 (Bính Tuất : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập).

Đối Xung + Kế Đô + Tam Tai : 7 (Bính Tuất : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 43 (Nhâm Tuất : Địa xung + sinh xuất), 79 (Mậu Tuất : Địa xung + khắc xuất).

Năm Xung +La Hầu +Kình Đà + Thiên Không : 10 (Kỷ Sửu : Địa xung + khắc nhập), 28 (Đinh Mùi : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 46 (Ất Sửu : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 64 (Quý Mùi : Địa xung + khắc xuất), 82 (Tân Sửu : Địa xung + sinh nhập).

Năm Xung + Thái Bạch + Kình Đà + Thiên Không : 4 (Quý Mùi : Địa xung + khắc xuất), 22 (Tân Sửu : Địa xung + sinh nhập), 40 (Kỷ Mùi : Địa xung + khắc nhập), 58 (Đinh Sửu : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 76 (Ất Mùi : Thiên khắc + cùng hành), 94 (Quý Sửu : Địa xung + khắc xuất).

Năm Xung + Kế Đô + Kình Đà + Thiên Không : 16 (Ất Mùi : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 34 (Quý Sửu : Địa xung + khắc xuất), 52 (Tân Mùi : Địa xung + sinh nhập), 70 (Kỷ Sửu : Địa xung + khắc nhập), 88 (Đinh Mùi : Thiên khắc Địa xung +sinh xuất).

Canh Thìn Nữ

Năm Tuổi +Kế Đô + Tam Tai : 1 (Canh Thìn), 37 (Bính Thìn : Thiên khắc + sinh nhập), 73 (Nhâm Thìn : sinh xuất).

Tam Tai + Thái Bạch : 35 (Giáp Dần : Thiên khắc + sinh xuất), 71 (Canh Dần : khắc xuất).

Tam Tai + La Hầu +Thiên Không +Kình Đà : 24 (Quý Mão : Nhị phá + cùng hành), 60 (Kỷ Mão : Nhị phá + sinh nhập).

Thái Bạch + Thiên Không + Kình Đà : 8 (Đinh Hợi : Thiên khắc + sinh nhập), 26 (Ất Tỵ : Thiên khắc + khắc nhập), 44 (Quý Hợi : sinh xuất), 62 (Tân Tỵ : cùng hành), 80 (Kỷ Hợi : khắc xuất), 98 (Đinh Tỵ : Thiên khắc + sinh nhập).

Địa xung + khắc nhập), 91 (Canh Tuất : Địa xung + cùng hành).

Thái Bạch : 17 (Bính Thân : Thiên khắc + Tam hợp + khắc nhập), 53 (Nhâm Thân : Tam hợp + cùng hành), 89 (Mậu Thân : Tam hợp + sinh nhập).

Năm Xung + Kế Đô + Thiên Không + Kình Đà : 10 (Kỷ Sửu : Địa xung + khắc nhập), 46 (Ất Sửu : Thiên khắc Địa xung), 82 (Tân Sửu : Địa xung + sinh nhập).

Năm Xung +Kế Đô + Đà : 28 (Đinh Mùi : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 64 (Quý Mùi : Địa xung + khắc xuất).

Đối Xung +Kình Đà + Kế Đô : 19 (Mậu Tuất : Địa xung + khắc xuất), **55** (Giáp Tuất : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Canh Tuất : Địa xung + cùng hành).

c) Nhâm Thìn Nam

Năm Tuổi +La Hầu + Tam Tai +Kình Đà : 1 (Nhâm Thìn), 37 (Mậu Thìn : Thiên khắc + sinh xuất), 73 (Giáp Thìn : khắc xuất).

Năm Tuổi + Thái Bạch + Tam Tai + Kình Đà : 13 (Giáp Thìn : khắc xuất), 49 (Canh Thìn : sinh nhập), 85 (Bính Thìn : Thiên khắc + khắc nhập).

Năm Tuổi +Kế Đô +Tam Tai +Kình Đà : 25 (Bính Thìn : Thiên khắc + khắc nhập), 61 (Nhâm Thìn), 97 (Mậu Thìn : Thiên khắc + sinh xuất).

Đối Xung +La Hầu + Kình Đà: 19 (Canh Tuất : Địa xung + sinh nhập), **55** (Bính Tuất : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Nhâm Tuất : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Thái Bạch + Kình Đà : 31 (Nhâm Tuất : Địa xung + cùng hành), 67 (Mậu Tuất : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất).

Đối Xung + Kế Đô + Kình Đà : 7 (Mậu Tuất : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 43 (Giáp Tuất : Địa xung + khắc xuất), 79 (Canh Tuất : Địa xung + sinh nhập).

Năm Xung +La Hầu +Thiên Không : 10 (Tân Sửu : Địa xung + khắc nhập), 28 (Kỷ Mùi : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 46 (Đinh Sửu : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 64 (Ất Mùi : Địa xung + sinh nhập), 82 (Quý Sửu : Địa xung + sinh xuất).

Năm Xung + Thái Bạch + Thiên Không : 4 (Ất Mùi : Địa xung + sinh nhập), 22 (Quý Sửu : Địa xung + sinh xuất), 40 (Tân Mùi : Địa xung + khắc nhập), 58 (Kỷ Sửu : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 76 (Đinh Mùi : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 94 (Ất Sửu : Địa xung + sinh nhập).

Năm Xung +Kế Đô + Thiên Không : 16 (Đinh Mùi : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 34 (Ất Sửu : Địa xung + sinh nhập), 52 (Quý Mùi : Địa xung + sinh xuất), 70 (Tân Sửu : Địa xung + khắc nhập), 88 (Kỷ Mùi : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất).

Nhâm Thìn Nữ

Năm Tuổi +Kế Đô +Tam Tai +Kình Đà : 1 (Nhâm Thìn), 37 (Mậu Thìn : Thiên khắc + sinh xuất), 73 (Giáp Thìn : khắc xuất).

Tam Tai +Thái Bạch + Kình Đà : 35 (Mậu Dần : Thiên khắc + khắc nhập), 71 (Nhâm Dần : sinh nhập).

Tam Tai + La Hầu + Thiên Không : 24 (Ất Mão : Nhị phá + cùng hành), 60 (Tân Mão : Nhị phá + sinh xuất).

Thiên Không + Thái Bạch : 8 (Kỷ Hợi : Thiên khắc + sinh xuất), 26 (Đinh Ty : Thiên khắc + khắc nhập), 44 (Ất Hợi : khắc xuất), 62 (Quý Ty : cùng hành), 80 (Tân Hợi : sinh nhập).

Đối Xung + Kế Đô + Kình Đà : 19 (Canh Tuất : Địa xung + sinh nhập), **55** (Bính Tuất : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Nhâm Tuất : Địa xung + cùng hành).

Năm Xung +Kế Đô: 10 (Tân Sửu : Địa xung + khắc nhập), 28 (Kỷ Mùi : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 46 (Đinh Sửu : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 64 (Ất Mùi : Địa xung + sinh nhập), 82 (Quý Sửu : Địa xung + sinh xuất).

Thái Bạch + Kình Đà : 17 (Mậu Thân : Thiên khắc +Tam hợp + khắc nhập), 53 (Giáp Thân : Tam hợp + cùng hành), 89 (Canh Thân : Tam hợp + sinh xuất).

La Hầu + Kình Đà : 33 (Giáp Tý : Tam hợp + sinh nhập), 69 (Canh Tý : Tam Hợp + khắc nhập).

d) Giáp Thìn Nam

Năm Tuổi + La Hầu + Tam Tai : 1 (Giáp Thìn), 37 (Canh Thìn : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (Bính Thìn : khắc nhập).

Năm Tuổi + Thái Bạch + Tam Tai : 13 (Bính Thìn : khắc nhập), 49 (Nhâm Thìn : khắc nhập), 85 (Mậu Thìn : Thiên khắc + sinh xuất).

Năm Tuổi + Kế Đô + Tam Tai : 25 (Mậu Thìn : Thiên khắc + sinh xuất), 61 (Giáp Thìn), 97 (Canh Thìn : Thiên khắc + khắc xuất).

Đối Xung + La Hầu : 19 (Nhâm Tuất : Địa xung + khắc nhập), **55** (Mậu Tuất : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Giáp Tuất : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Thái Bạch : 31 (Giáp Tuất : Địa xung + cùng hành), 67 (Canh Tuất : Thiên khắc + khắc xuất).

Đối Xung + Kế Đô : 7 (Canh Tuất : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 43 (Bính Tuất : Địa xung + khắc nhập), 79 (Nhâm Tuất : Địa xung + khắc nhập).

Năm Xung + La Hầu + Kinh Đà + Thiên Không : 10 (Quý Sửu : Địa xung + sinh nhập), 28 (Tân Mùi : Thiên khắc Địa xung), 46 (Kỷ Sửu : Thiên khắc + khắc xuất), 64 (Đinh Mùi : Địa xung + khắc nhập), 82 (Ất Sửu : Địa xung + khắc xuất).

Năm Xung + Thái Bạch + Kinh Đà + Thiên Không : 4 (Đinh Mùi : Địa xung + khắc nhập), 22 (Ất Sửu : Địa xung + khắc xuất), 40 (Quý Mùi : Địa xung + sinh nhập), 58 (Tân Sửu : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 76 (Kỷ Mùi : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 94 (Đinh Sửu : Địa xung + khắc nhập).

Năm Xung + Kế Đô + Kinh Đà + Thiên Không : 16 (Kỷ Mùi : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 34 (Đinh Sửu : Địa xung + khắc nhập), 52 (Ất Mùi : Địa xung + khắc xuất), 70 (Quý Sửu : Địa xung + sinh nhập), 88 (Tân Mùi : Thiên khắc Địa xung).

Giáp Thìn Nữ

Năm Tuổi + Kế Đô + Tam Tai : 1 (Giáp Thìn), 37 (Canh Thìn : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (Bính Thìn : sinh xuất).

Tam Tai + Thái Bạch : 35 (Mậu Dần : Thiên khắc + sinh xuất), 71 (Giáp Dần : khắc nhập).

Tam Tai + La Hầu + Kinh : 24 (Đinh Mão : Nhị phá + cùng hành), 60 (Quý Mão : Nhị phá + khắc xuất).

Thái Bạch + Thiên Không + Kinh Đà : 8 (Tân Hợi : Thiên khắc + khắc xuất), 26 (Kỷ Tỵ : Thiên khắc + sinh nhập), 44 (Đinh Hợi : sinh xuất), 62 (Ất Tỵ : cùng hành), 80 (Quý Hợi : khắc nhập), 98 (Tân Tỵ : khắc xuất).

Thái Bạch : 17 (Canh Thân : Thiên khắc + Tam hợp + sinh nhập), 53 (Bính Thân : Tam hợp + cùng hành), 89 (Nhâm Thân : Tam hợp + khắc xuất).

La Hầu + Kinh Đà : 42 (Ất Dậu : Nhị hợp + khắc nhập), 78 (Tân Dậu : Thiên khắc + Nhị hợp + sinh nhập).

Đối Xung + Kế Đô : 19 (Nhâm Tuất : Địa xung + khắc nhập), **55** (Mậu Tuất : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Giáp Tuất : Địa xung + cùng hành).

Năm Xung + Kế Đô + Kinh Đà : 10 (Quý Sửu : Địa xung + sinh nhập), 28 (Tân Mùi : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 46 (Kỷ Sửu : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 64 (Đinh Mùi : Địa xung + khắc nhập), 82 (Ất Sửu : Địa xung + khắc xuất).

e) **Bính Thìn Nam**

Năm Tuổi + La Hầu + Tam Tai + Kinh Đà : 1 (Bính Thìn), 37 (Nhâm Thìn : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (Mậu Thìn : khắc nhập).

Năm Tuổi + Thái Bạch + Tam Tai + Kinh Đà : 13 (Mậu Thìn : khắc nhập), 49 (Giáp Thìn : sinh nhập), 85 (Canh Thìn : Thiên khắc + sinh xuất).

Năm Tuổi + Kế Đô + Tam Tai + Kinh Đà : 25 (Canh Thìn : Thiên khắc + sinh xuất), 61 (Bính Thìn), 97 (Nhâm Thìn : Thiên khắc + khắc xuất).

Đối Xung + La Hầu + Kinh Đà : 19 (Giáp Tuất : Địa xung + sinh nhập), **55** (Canh Tuất : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 91 (Bính Tuất : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Thái Bạch + Kinh Đà : 31 (Bính Tuất : Địa xung + cùng hành), 67 (Nhâm Tuất : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất).

Đối Xung + Kế Đô + Kinh Đà : 7 (Nhâm Tuất : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 43 (Mậu Tuất : Địa xung + khắc nhập), 79 (Giáp Tuất : Địa xung + sinh nhập).

Năm Xung + La Hầu + Thiên Không : 10 (Ất Sửu : Địa xung + sinh xuất), 28 (Quý Mùi : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 46 (Tân Sửu : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 64 (Kỷ Mùi : Địa xung + sinh nhập), 82 (Đinh Sửu : Địa xung + khắc xuất).

Năm Xung + Thái Bạch + Thiên Không : 4 (Kỷ Mùi : Địa xung + sinh nhập), 22 (Đinh Sửu : Địa xung + khắc xuất), 40 (Ất Mùi : Địa xung + sinh xuất), 58 (Quý Sửu : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 76 (Tân Mùi : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 94 (Kỷ Sửu : Địa xung + sinh nhập).

Năm Xung + Kế Đô + Thiên Không : 16 (Tân Mùi : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 34 (Kỷ Sửu : Địa xung + sinh nhập), 52 (Đinh Mùi : Địa xung + khắc xuất), 70 (Ất Sửu : Địa xung + sinh xuất), 88 (Quý Mùi : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập).

Bính Thìn Nữ

Năm Tuổi + Kế Đô + Tam Tai + Kinh Đà : 1 (Bính Thìn), 37 (Nhâm Thìn : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (Mậu Thìn : khắc nhập).

Tam Tai + Thái Bạch + Kinh Đà : 35 (Canh Dần : Thiên khắc + khắc nhập), 71 (Bính Dần : sinh nhập).

Tam Tai + La Hầu + Thiên Không : 24 (Kỷ Mão : Nhị phá + cùng hành), 60 (Ất Mão : Nhị phá + khắc xuất).

Thái Bạch + Thiên Không : 8 (Quý Hợi : Thiên khắc + khắc xuất), 26 (Tân Ty : Thiên khắc + sinh xuất), 44 (Kỷ Hợi : khắc nhập), 62 (Đinh Ty : cùng hành), 80 (Ất Hợi : sinh nhập).

Thái Bạch + Kinh Đà : 17 (Nhâm Thân : Thiên khắc + Tam hợp + sinh xuất), 53 (Mậu Thân : Tam hợp + cùng hành), 89 (Giáp Thân : Tam hợp + khắc xuất).

La Hầu + Kinh Đà : 15 (Canh Ngọ : Thiên khắc + cùng hành), 51 (Bính Ngọ : khắc xuất), 87 (Nhâm Ngọ : Thiên khắc + Khắc nhập).

Đối Xung + Kinh Đà + Kế Đô : 19 (Giáp Tuất : Địa xung + sinh nhập), **55** (Canh Tuất : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 91 (Bính Tuất : Địa xung + cùng hành).

Năm Xung + Kế Đô + Thiên Không : 10 (Ất Sửu : Địa xung + sinh xuất), 28 (Quý Mùi : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 46 (Tân Sửu : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 64 (Kỷ Mùi : Địa xung + sinh nhập), 82 (Đinh Sửu : Địa xung + khắc xuất).

6) Tuổi Ty

a) Kỷ Ty Nam

Năm Tuổi + La Hầu + Kinh Đà : 1 (Kỷ Ty), 37 (Ất Ty : Thiên khắc + sinh xuất), 73 (Tân Ty : khắc nhập).

Năm Tuổi + Thái Bạch + Kinh Đà : 13 (Tân Ty : khắc nhập), 49 (Đinh Ty : khắc xuất), 85 (Quý Ty : Thiên khắc + sinh xuất).

Năm Tuổi + Kế Đô + Kinh Đà : 25 (Quý Ty : Thiên khắc + sinh xuất), 61 (Kỷ Ty), 97 (Ất Ty : Thiên khắc + sinh xuất).

Đối Xung + La Hầu + Tam Tai + Kinh Đà : 19 (Đinh Hợi : Địa xung + khắc xuất), 55 (Quý Hợi : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Kỷ Hợi : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Thái Bạch + Tam Tai + Kinh Đà : 31 (Kỷ Hợi : Địa xung + khắc xuất), 67 (Ất Hợi : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất).

Đối Xung + Kế Đô + Tam Tai + Kinh Đà : 7 (Ất Hợi : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 43 (Tân Hợi : Địa xung + khắc nhập), 79 (Đinh Hợi : Địa xung + khắc xuất).

Năm Xung + La Hầu + Thiên Không : 10 (Mậu Dần : Địa xung + Nhị phá + khắc xuất), 28 (Bính Thân : Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất), 46 (Giáp Dần : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + sinh nhập), 64 (Nhâm Thân : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + khắc nhập), 82 (Canh Dần : Địa xung + Nhị phá + cùng hành).

Năm Xung + Thái Bạch + Thiên Không : 4 (Nhâm Thân : Địa xung + Nhị hợp + khắc nhập), 22 (Canh Dần : Địa xung + Nhị phá + cùng hành), 40 (Mậu Thân : Địa xung + Nhị hợp + khắc xuất), 58 (Bính Dần : Địa xung + Nhị phá + sinh xuất), 76 (Giáp Thân : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + sinh nhập), 94 (Nhâm Dần : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + khắc nhập).

Năm Xung + Kế Đô + Thiên Không : 16 (Giáp Thân : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + sinh nhập), 34 (Nhâm Dần : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + khắc nhập), 52 (Canh Thân : Địa xung + Nhị hợp + cùng hành), 70 (Mậu Dần : Địa xung + Nhị phá + khắc xuất), 88 (Bính Thân : Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất).

Kỷ Ty Nữ

Năm Tuổi + Kế Đô + Kinh Đà : 1 (Kỷ Ty), 37 (Ất Ty : Thiên khắc + sinh xuất), 73 (Tân Ty : khắc nhập).

Thái Bạch + Thiên Không : 26 (Giáp Ngọ : Thiên Khắc + khắc nhập), 62 (Canh Ngọ : khắc xuất), 98 (Bính Ngọ : sinh nhập).

La Hầu + Kinh Đà : 15 (Quý Mùi : Thiên khắc + cùng hành), 51 (Kỷ Mùi : sinh xuất), 87 (Ất Mùi : Thiên khắc + khắc nhập).

Tam Tai + Kế Đô + Đối Xung : 19 (Đinh Hợi : Năm xung + khắc xuất), 55 (Quý Hợi : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Kỷ Hợi : Địa xung + cùng hành).

Tam Tai + Thái Bạch + Thiên Không : 8 (Bính Tý : sinh nhập), 44 (Nhâm Tý : Thiên khắc + cùng hành), 80 (Mậu Tý : sinh xuất).

Tam Tai + La Hầu + Kinh Đà : 33 (Tân Sửu : Tam hợp + khắc xuất), 69 (Đinh Sửu : Tam hợp + sinh nhập).

Năm Xung + Kế Đô : 10 (Mậu Dần : Nhị phá + khắc xuất), 28 (Bính Thân : Nhị hợp + sinh xuất), 46 (Giáp Dần : Thiên khắc + Nhị phá + sinh nhập), 64 (Nhâm Thân : Thiên khắc + Nhị hợp + khắc nhập), 82 (Canh Dần : Nhị phá + cùng hành).

Thái Bạch + Kinh Đà : 17 (Ất Dậu : Thiên khắc + Tam hợp + sinh nhập), 35 (Quý Mão : Thiên khắc + khắc nhập), 53 (Tân Dậu : Tam hợp + cùng hành), 71 (Kỷ Mão : khắc xuất), 89 (Đinh Dậu : Tam hợp + sinh xuất).

b) Tân Tỵ Nam

Năm Tuổi + La Hầu : 1 (Tân Tỵ), 37 (Đinh Tỵ : Thiên khắc + sinh nhập), 73 (Quý Tỵ : sinh xuất).

Năm Tuổi + Thái Bạch : 13 (Quý Tỵ : sinh xuất), 49 (Kỷ Tỵ : khắc xuất), 85 (Ất Tỵ : Thiên khắc + khắc nhập).

Năm Tuổi + Kế Đô : 25 (Ất Tỵ : Thiên khắc + khắc nhập), 61 (Tân Tỵ), 97 (Đinh Tỵ : Thiên khắc + sinh nhập).

Đối Xung + Tam Tai + La Hầu : 19 (Kỷ Hợi : Địa xung + khắc xuất), **55** (Ất Hợi : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Tân Hợi : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Tam Tai + Thái Bạch : 31 (Tân Hợi : Địa xung + cùng hành), 67 (Đinh Hợi : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập).

Đối Xung + Tam Tai + Kế Đô : 7 (Đinh Hợi : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 43 (Quý Hợi : Địa xung + sinh xuất), 79 (Kỷ Hợi : Địa xung + khắc xuất).

Năm Xung + La Hầu + Thiên Không : 10 (Canh Dần : Địa xung + Nhị phá + khắc xuất), 28 (Mậu Thân : Địa xung + Nhị hợp + sinh nhập), 46 (Bính Dần : Thiên khắc Địa xung + Nhâm Dần : Địa xung + Nhị phá + cùng hành).

Năm Xung + Thái Bạch + Thiên Không : 4 (Giáp Thân : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất), 22 (Nhâm Dần : Địa xung + Nhị phá + cùng hành), 40 (Canh Thân : Địa xung + Nhị hợp + khắc xuất), 58 (Mậu Dần : Địa xung + Nhị phá + sinh nhập), 76 (Bính Thân : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + khắc nhập), 94 (Giáp Dần : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + sinh xuất).

Năm Xung + Kế Đô + Thiên Không : 16 (Bính Thân : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + khắc nhập), 34 (Giáp Dần : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + sinh xuất), 52 (Nhâm Thân : Địa xung + Nhị hợp + cùng hành), 70 (Canh Dần : Địa xung + Nhị phá + khắc xuất), 88 (Mậu Thân : Địa xung + Nhị hợp + sinh nhập).

Tân Tỵ Nữ

Năm Tuổi + Kế Đô : 1 (Tân Tỵ), 37 (Đinh Tỵ : Thiên khắc + sinh nhập), 73 (Quý Tỵ : sinh xuất).

Tam Tai + Kế Đô + Đối Xung : 19 (Kỷ Hợi : Địa xung + khắc xuất), **55** (Ất Hợi : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Tân Hợi : Địa xung + cùng hành).

Tam Tai + Thái Bạch + Đà : 8 (Mậu Tý : khắc nhập), 44 (Giáp Tý : Thiên khắc + cùng hành), 80 (Canh Tý : sinh nhập).

Tam Tai + La Hầu : 33 (Quý Sửu : Tam hợp + khắc xuất), 69 (Kỷ Sửu : Tam hợp + khắc nhập).

Thái Bạch + Thiên Không +Kình : 26 (Bính Ngọ : Thiên khắc + sinh xuất), 62 (Nhâm Ngọ : khắc xuất), 98 (Mậu Ngọ : khắc nhập).

Năm Xung + Kế Đô + Kình Đà : 10 (Canh Dần : Địa xung + Nhị phá + khắc xuất), 28 (Mậu Thân : Địa xung + Nhị hợp + sinh nhập), 46 (Bính Dần : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + khắc nhập), 64 (Giáp Thân : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất), 82 (Nhâm Dần : Địa xung + Nhị phá + cùng hành).

Thái Bạch : 17 (Đinh Dậu : Thiên khắc + Tam hợp + khắc nhập), 35 (Ất Mão : Thiên khắc + sinh xuất), 53 (Quý Dậu : Tam hợp + cùng hành), 71 (Tân Mão : khắc xuất), 89 (Kỷ Dậu : Tam hợp + sinh nhập).

c) Quý Tỵ Nam

Năm Tuổi + La Hầu + Kình Đà : 1 (Quý Tỵ), 37 (Kỷ Tỵ : Thiên khắc + sinh xuất), 73 (Ất Tỵ : khắc xuất).

Năm Tuổi + Thái Bạch + Kình Đà : 13 (Ất Tỵ : khắc xuất), 49 (Tân Tỵ : sinh nhập), 85 (Đinh Tỵ : Thiên khắc + khắc nhập).

Năm Tuổi + Kế Đô + Kình Đà : 25 (Đinh Tỵ : Thiên khắc + khắc nhập), 61 (Quý Tỵ), 97 (Kỷ Tỵ : Thiên khắc + sinh xuất).

Đối Xung + Tam Tai + La Hầu +Kình Đà : 19 (Tân Hợi : Địa xung + sinh nhập), **55** (Đinh Tỵ : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Quý Hợi : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Tam Tai + Thái Bạch + Kình Đà : 31 (Quý Hợi : Địa xung + cùng hành), 67 (Kỷ Hợi : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất).

Đối Xung + Tam Tai + Kế Đô +Kình Đà : 7 (Kỷ Hợi : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 43 (Ất Hợi : Địa xung + khắc xuất), 79 (Tân Hợi : Địa xung + sinh nhập).

Năm Xung + La Hầu +Thiên Không : 10 (Nhâm Dần : Địa xung + Nhị phá + sinh nhập), 28 (Canh Thân : Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất), 46 (Mậu Dần : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + khắc nhập), 64 (Bính Thân : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + khắc xuất), 82 (Giáp Dần : Địa xung + Nhị phá + cùng hành).

Năm Xung +Thái Bạch + Thiên Không : 4 (Bính Thân : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + khắc xuất), 22 (Giáp Dần : Địa xung + Nhị phá + cùng hành), 40 (Nhâm Thân : Địa xung + Nhị hợp + sinh nhập), 58 (Canh Dần : Địa xung + Nhị phá + sinh xuất), 76 (Mậu Thân : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + khắc nhập), 94 (Bính Dần : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + khắc xuất).

Năm Xung + Kế Đô + Thiên Không : 16 (Mậu Thân : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + khắc nhập), 34 (Bính Dần : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + khắc xuất), 52 (Giáp Thân : Địa xung + Nhị hợp + cùng hành), 70 (Nhâm Dần : Địa xung + Nhị phá + sinh nhập), 88 (Canh Thân : Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất).

Quý Tỵ Nữ

Năm Tuổi + Kế Đô + Tam Tai : 1 (Quý Tỵ), 37 (Kỷ Tỵ : Thiên khắc + sinh xuất), 73 (Ất Tỵ : khắc xuất).

Tam Tai + Kế Đô + Đối Xung + Kình Đà : 19 (Tân Hợi : Địa xung + sinh nhập), **55** (Đinh Hợi : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Quý Hợi : Địa xung + cùng hành).

Tam Tai + Thái Bạch + Thiên Không : 8 (Canh Tý : khắc nhập), 44 (Bính Tý : cùng hành), 80 (Nhâm Tý : sinh xuất).

Tam Tai + La Hầu + Thiên Không : 33 (Ất Sửu : Tam hợp + sinh nhập), 69 (Tân Sửu : Tam hợp + khắc nhập).

Thái Bạch + Kinh Đà : 17 (Kỷ Dậu : Thiên khắc + Tam hợp + khắc nhập), 35 (Đinh Mão : Thiên khắc + khắc xuất), 53 (Ất Dậu : Tam hợp + cùng hành), 71 (Quý Mão : sinh nhập), 89 (Tân Dậu : Tam hợp + sinh xuất).

Thái Bạch + Thiên Không : 26 (Mậu Ngọ : Thiên khắc + khắc xuất), 62 (Giáp Ngọ : sinh nhập), 98 (Canh Ngọ : khắc nhập).

Năm Xung + Kế Đô + Thiên Không : 10 (Nhâm Dần : Địa xung + Nhị phá + sinh nhập), 28 (Canh Thân : Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất), 46 (Mậu Dần : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + khắc nhập), 64 (Bính Thân : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + khắc xuất), 82 (Giáp Dần : Địa xung + Nhị phá + cùng hành).

d) Ất Ty Nam

Năm Tuổi + La Hầu : 1 (Ất Ty), 37 (Tân Ty : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (Đinh Ty : sinh xuất).

Năm Tuổi + Thái Bạch : 13 (Đinh Ty : sinh xuất), 49 (Quý Ty : khắc nhập), 85 (Kỷ Ty : Thiên khắc + sinh nhập).

Năm Tuổi + Kế Đô : 25 (Kỷ Ty : Thiên khắc + sinh nhập), 61 (Ất Ty), 97 (Tân Ty : Thiên khắc + khắc xuất).

Tam Tai + La Hầu + Đối Xung : 19 (Quý Hợi : Địa xung + khắc nhập), **55** (Kỷ Hợi : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Ất Hợi : Địa xung + cùng hành).

Tam Tai + Thái Bạch + Đối Xung : 31 (Ất Hợi : Địa xung + cùng hành), 67 (Tân Hợi : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất).

Tam Tai + Kế Đô + Đối Xung : 7 (Tân Hợi : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 43 (Đinh Hợi : Địa xung + sinh xuất), 79 (Quý Hợi : Địa xung + khắc nhập).

Năm Xung + La Hầu + Kinh Đà : 10 (Giáp Dần : Địa xung + Nhị phá + khắc nhập), 28 (Nhâm Thân : Địa xung + Nhị hợp), 46 (Canh Dần : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + sinh nhập), 64 (Mậu Thân : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất), 82 (Bính Dần : Địa xung + Nhị phá + cùng hành).

Năm Xung + Thái Bạch + Kinh Đà : 4 (Mậu Thân : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất), 22 (Bính Dần : Địa xung + Nhị phá + cùng hành), 40 (Giáp Thân : Địa xung + Nhị hợp + khắc nhập), 58 (Nhâm Dần : Địa xung + Nhị phá + khắc xuất), 76 (Canh Thân : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + sinh nhập), 94 (Mậu Dần : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + sinh xuất).

Năm Xung + Kế Đô + Kinh Đà : 16 (Canh Thân : Thiên khắc Địa xung + nhị hợp + sinh nhập), 34 (Mậu Dần : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + sinh xuất), 52 (Bính Thân : Địa xung + Nhị hợp + cùng hành), 70 (Giáp Dần : Địa xung + Nhị phá + khắc nhập), 88 (Nhâm Thân : Địa xung + Nhị hợp + khắc xuất).

Ất Ty Nữ

Năm Tuổi + Kế Đô : 1 (Ất Ty), 37 (Tân Ty : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (Đinh Ty : sinh xuất).

Tam Tai + Kế Đô + Đối Xung : 19 (Quý Ty : Địa xung + khắc nhập), **55** (Kỷ Hợi : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Ất Hợi : Địa xung + cùng hành).

Tam Tai + Thái Bạch + Thiên Không : 8 (Nhâm Tý : sinh nhập), 44 (Mậu Tý : Thiên khắc + cùng hành), 80 (Giáp Tý : khắc xuất).

Tam Tai + La Hầu : 33 (Đinh Sửu : Tam hợp + khắc nhập), 69 (Quý Sửu : Tam hợp + sinh nhập).

Thái Bạch + Thiên Không : 26 (Canh Ngọ : Thiên khắc + sinh xuất), 62 (Bính Ngọ : khắc nhập), 98 (Nhâm Ngọ : sinh nhập).

Thái Bạch : 17 (Tân Dậu : Thiên khắc + Tam hợp + sinh nhập), 35 (Kỷ Mão : Thiên khắc + sinh xuất), 53 (Đinh Dậu : Tam hợp + cùng hành), 71 (Ất Mão : khắc nhập), 89 (Quý Dậu : Tam hợp + khắc xuất).

Năm Xung + Kế Đô + Kinh Đà : 10 (Giáp Dần : Địa xung + Nhị phá + khắc nhập), 28 (Nhâm Thân : Địa xung + Nhị hợp + khắc xuất), 46 (Canh Dần : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + sinh nhập), 64 (Mậu Thân : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất), 82 (Bính Dần : Địa xung + Nhị phá + cùng hành).

La Hầu + Kinh Đà : 6 (Canh Tuất : Thiên khắc + khắc xuất), 24 (Mậu Thìn : Thiên khắc + sinh nhập), 42 (Bính Tuất : sinh xuất), 60 (Giáp Thìn : cùng hành), 78 (Nhâm Tuất : khắc nhập), 96 (Canh Thìn : Thiên khắc + khắc xuất).

d) Đinh Ty Nam

Năm Tuổi + La Hầu + Kinh Đà : 1 (Đinh Ty), 37 (Quý Ty : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (Kỷ Ty : khắc nhập).

Năm Tuổi + Thái Bạch + Kinh Đà : 13 (Kỷ Ty : khắc nhập), 49 (Ất Ty : sinh nhập), 85 (Tân Ty : Thiên khắc + sinh xuất).

Năm Tuổi + Kế Đô + Kinh Đà : 25 (Tân Ty : Thiên khắc + sinh xuất), 61 (Đinh Ty), 97 (Quý Ty : Thiên khắc + khắc xuất).

Đối Xung + Tam Tai + La Hầu : 19 (Ất Hợi : Địa xung + sinh nhập), **55** (Tân Hợi : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 91 (Đinh Hợi : cùng hành).

Đối Xung + Tam Tai + Thái Bạch : 31 (Đinh Hợi : cùng hành), 67 (Quý Hợi : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất).

Đối Xung + Tam Tai + Kế Đô : 7 (Quý Hợi : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 43 (Kỷ Hợi : Địa xung + khắc nhập), 79 (Ất Hợi : Địa xung + sinh nhập).

Năm Xung + Thiên Không + La Hầu : 10 (Bính Dần : Địa xung + Nhị phá + sinh nhập), 28 (Giáp Thân : Địa xung + Nhị hợp + khắc xuất), 46 (Nhâm Dần : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + sinh xuất), 64 (Canh Thân : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + khắc nhập), 82 (Mậu Dần : Địa xung + Nhị phá + cùng hành).

Năm Xung + Thiên Không + Thái Bạch : 4 (Canh Thân : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + khắc nhập), 22 (Mậu Dần : Địa xung + Nhị phá + cùng hành), 40 (Bính Thân : Địa xung + Nhị hợp + sinh nhập), 58 (Giáp Dần : Địa xung + Nhị phá + khắc xuất), 76 (Nhâm Thân : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất), 94 (Canh Dần : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + khắc nhập).

Năm Xung + Thiên Không + Kế Đô : 16 (*Nhâm Thân* : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất), 34 (*Canh Dần* : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + khắc nhập), 52 (*Mậu Thân* : Địa xung + Nhị hợp + cùng hành), 70 (*Bính Dần* : Địa xung + Nhị phá + sinh nhập), 88 (*Giáp Thân* : Địa xung + Nhị hợp + khắc xuất).

Đinh Tỵ Nữ

Năm Tuổi + Kế Đô + Kinh Đà : 1 (*Đinh Tỵ*), 37 (*Quý Tỵ* : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (*Kỷ Tỵ* : khắc nhập).

Tam Tai + Kế Đô + Đối Xung + Kinh Đà : 19 (*Ất Hợi* : Địa xung + sinh nhập), **55** (*Tân Tỵ* : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 91 (*Đinh Hợi* : Địa xung + cùng hành).

Tam Tai + Thái Bạch + Thiên Không : 8 (*Giáp Tý* : sinh xuất), 44 (*Canh Tý* : Thiên khắc + cùng hành), 80 (*Bính Tý* : khắc xuất).

Tam Tai + La Hầu + Kinh Đà : 33 (*Kỷ Sửu* : Tam hợp + sinh nhập), 69 (*Ất Sửu* : Tam hợp + sinh xuất).

Thái Bạch + Thiên Không : 26 (*Nhâm Ngọ* : Thiên khắc + khắc nhập), 62 (*Mậu Ngọ* : sinh nhập), 98 (*Giáp Ngọ* : sinh xuất).

Thái Bạch + Kinh Đà : 17 (*Quý Dậu* : Thiên khắc + Tam hợp + sinh xuất), 35 (*Tân Mão* : Thiên khắc + khắc nhập), 53 (*Kỷ Dậu* : Tam hợp + cùng hành), 71 (*Đinh Mão* : sinh nhập), 89 (*Ất Dậu* : Tam hợp + khắc xuất).

Năm Xung + Kế Đô : 10 (*Bính Dần* : Địa xung + Nhị phá + sinh nhập), 28 (*Giáp Thân* : Địa xung + Nhị hợp + khắc xuất), 46 (*Nhâm Dần* : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + sinh xuất), 64 (*Canh Thân* : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 82 (*Mậu Dần* : Địa xung + Nhị phá + cùng hành).

7) Tuổi Ngọ

a) Canh Ngọ Nam

Năm Tuổi + La Hầu : 1 (*Canh Ngọ*), 37 (*Bính Ngọ* : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (*Nhâm Ngọ* : khắc nhập).

Năm Tuổi + Thái Bạch : 13 (*Nhâm Ngọ* : khắc nhập), 49 (*Mậu Ngọ* : sinh nhập), 85 (*Giáp Ngọ* : Thiên khắc + sinh xuất).

Năm Tuổi + Kế Đô : 25 (*Giáp Ngọ* : Thiên khắc + sinh xuất), 61 (*Canh Ngọ*), 97 (*Bính Ngọ* : Thiên khắc + khắc xuất).

Tam Tai + La Hầu + Năm Xung + Kinh Đà : 28 (*Đinh Dậu* : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 64 (*Quý Dậu* : Địa xung + sinh xuất).

Tam Tai + Thái Bạch + Năm Xung + Kinh Đà : 4 (*Quý Dậu* : Địa xung + sinh xuất), 40 (*Kỷ Dậu* : Địa xung + cùng hành), 76 (*Ất Dậu* : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất).

Tam Tai + Kế Đô + Năm Xung + Kinh Đà : 16 (*Ất Dậu* : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 52 (*Tân Dậu* : Địa xung + khắc nhập), 88 (*Đinh Dậu* : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập).

Đối Xung + La Hầu : 19 (*Mậu Tý* : Địa xung + sinh nhập), **55** (*Giáp Tý* : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 91 (*Canh Tý* : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Thái Bạch : 31 (Canh Tý : Địa xung + cùng hành), 67 (Bính Tý : Địa xung + khắc xuất).

Đối Xung + Kế Đô : 7 (Bính Tý : Địa xung + khắc xuất), 43 (Nhâm Tý : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 79 (Mậu Tý : Địa xung + sinh nhập).

Năm Xung + La Hầu + Thiên Không + Kinh Đà : 10 (Kỷ Mão : Địa xung + cùng hành), 46 (Ất Mão : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 82 (Tân Mão : Địa xung + khắc nhập).

Năm Xung + Thái Bạch + Thiên Không + Kinh Đà : 22 (Tân Mão : Địa xung + khắc nhập), 58 (Đinh Mão : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 94 (Quý Mão : Địa xung + sinh xuất).

Năm Xung + Kế Đô + Thiên Không + Kinh Đà : 34 (Quý Mão : Địa xung + sinh xuất), 70 (Kỷ Mão : Địa Xung + cùng hành).

Canh Ngọ Nữ

Năm Tuổi + Kế Đô : 1 (Canh Ngọ), 37 (Bính Ngọ : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (Nhâm Ngọ : Thiên khắc + khắc nhập).

Thái Bạch + Thiên Không + Kinh Đà : 26 (Ất Mùi : Thiên khắc + sinh xuất), 62 (Tân Mùi : Nhị hợp + cùng hành), 98 (Đinh Mùi : Thiên khắc + khắc xuất).

Tam Tai + La Hầu : 15 (Giáp Thân : Thiên khắc + khắc xuất), 51 (Canh Thân : khắc nhập), 87 (Bính Thân : Thiên khắc + sinh nhập).

Tam Tai + Kế Đô + Năm Xung + Kinh Đà : 28 (Đinh Dậu : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 64 (Quý Dậu : Địa xung + sinh xuất).

Tam Tai + Thái Bạch : 17 (Bính Tuất : Thiên khắc + cùng hành), 53 (Nhâm Tuất : Tam hợp + khắc xuất), 89 (Mậu Tuất : Tam hợp + khắc nhập).

Đối Xung + Kế Đô : 19 (Mậu Tý : Địa xung + sinh nhập), **55** (Giáp Tý : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 91 (Canh Tý : Địa xung + cùng hành).

Năm Xung + Kế Đô + Kinh Đà : 10 (Kỷ Mão : Địa xung + cùng hành), 46 (Ất Mão : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 82 (Tân Mão : Địa xung + khắc nhập).

Thái Bạch + Thiên Không + Kinh Đà : 8 (Đinh Sửu : Thiên khắc + Nhị phá + khắc xuất), 44 (Quý Sửu : Nhị phá + khắc nhập), 80 (Kỷ Sửu : Nhị phá + sinh nhập).

b) Nhâm Ngọ Nam

Năm Tuổi + La Hầu + Kinh Đà : 1 (Nhâm Ngọ), 37 (Mậu Ngọ : Thiên khắc + sinh xuất), 73 (Giáp Ngọ : khắc nhập).

Năm Tuổi + Thái Bạch + Kinh Đà : 13 (Giáp Ngọ : khắc nhập), 49 (Canh Ngọ : khắc xuất), 85 (Bính Ngọ : Thiên khắc + sinh nhập).

Năm Tuổi + Kế Đô + Kinh Đà : 25 (Bính Ngọ : Thiên khắc + sinh nhập), 61 (Nhâm Ngọ), 97 (Mậu Ngọ : Thiên khắc + sinh xuất).

Tam Tai + La Hầu + Thiên Không + Năm Xung : 28 (Kỷ Dậu : Thiên khắc địa xung + khắc xuất), 64 (Ất Dậu : Địa xung + sinh nhập).

Tam Tai + Thái Bạch + Thiên Không + Năm Xung : 4 (Ất Dậu : Địa xung + sinh nhập), 40 (Tân Dậu : Địa xung + cùng hành), 76 (Đinh Dậu : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất).

Tam Tai + Kế Đô + Thiên Không + Năm Xung : 16 (Đinh Dậu : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 52 (Quý Dậu : Địa xung + khắc nhập), 88 (Kỷ Dậu : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất).

Đối Xung + La Hầu + Kinh Đà : 19 (Canh Tý : Địa xung + khắc xuất), **55** (Bính Tý : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Nhâm Tý : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Thái Bạch + Kinh Đà : 31 (Nhâm Tý : Địa xung + cùng hành), 67 (Mậu Tý : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất).

Đối Xung + Kế Đô + Kinh Đà : 7 (Mậu Tý : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 43 (Giáp Tý : Địa xung + khắc nhập), 79 (Canh Tý : Địa xung + khắc xuất).

Năm Xung + La Hầu + Thiên Không : 10 (Tân Mão : Địa xung + cùng hành), 46 (Đinh Mão : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 82 (Quý Mão : Địa xung + khắc nhập).

Năm Xung + Thái Bạch + Thiên Không : 22 (Quý Mão : Địa xung + khắc nhập), 58 (Kỷ Mão : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 94 (Ất Mão : Địa xung + sinh nhập).

Năm Xung + Kế Đô + Thiên Không : 34 (Ất Mão : Địa xung + sinh nhập), 70 (Tân Mão : Địa xung + cùng hành).

Nhâm Ngọ Nữ

Năm Tuổi + Kế Đô : 1 (Nhâm Ngọ), 37 (Mậu Ngọ : Thiên khắc + sinh xuất), 73 (Giáp Ngọ : khắc nhập).

Tam Tai + Kế Đô + Thiên Không + Năm Xung : 28 (Kỷ Dậu : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 64 (Ất Dậu : Địa xung + sinh nhập).

Tam Tai + Thái Bạch + Kinh Đà : 17 (Mậu Tuất : Thiên khắc + Tam hợp + cùng hành), 53 (Giáp Tuất : Tam hợp + sinh xuất), 89 (Canh Tuất : Tam hợp + khắc nhập).

Tam Tai + La Hầu : 15 (Bính Thân : Thiên khắc + sinh xuất), 51 (Nhâm Thân : khắc nhập), 87 (Mậu Thân : Thiên khắc + khắc xuất).

Thái Bạch + Thiên Không : 8 (Kỷ Sửu : Thiên khắc + Nhị phá + sinh xuất), 26 (Đinh Mùi : Thiên khắc + Nhị hợp + sinh nhập), 44 (Ất Sửu : Nhị phá + khắc nhập), 62 (Quý Mùi : Nhị hợp + cùng hành), 80 (Tân Sửu : Nhị phá + khắc xuất), 98 (Kỷ Mùi : Thiên khắc + Nhị hợp + sinh xuất).

Thái Bạch + Kinh Đà : 35 (Bính Thìn : Thiên khắc + khắc xuất), 71 (Nhâm Thìn : sinh nhập).

Đối Xung + Kế Đô + Kinh Đà : 19 (Canh Tý : Địa xung + khắc xuất), **55** (Bính Tý : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Nhâm Tý : Địa xung + cùng hành).

Năm Xung + Kế Đô + Thiên Không : 10 (Tân Mão : Địa xung + cùng hành), 46 (Đinh Mão : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 82 (Quý Mão : Địa xung + khắc nhập).

c) Giáp Ngọ Nam

Năm Tuổi + La Hầu : 1 (Giáp Ngọ), 37 (Canh Ngọ : Thiên khắc + sinh nhập), 73 (Bính Ngọ : sinh xuất).

Năm Tuổi + Thái Bạch : 13 (Bính Ngọ : sinh xuất), 49 (Nhâm Ngọ : khắc xuất), 85 (Mậu Ngọ : Thiên khắc + khắc nhập).

Năm Tuổi + Kế Đô : 25 (Mậu Ngọ : Thiên khắc + khắc nhập), 61 (Giáp Ngọ), 97 (Canh Ngọ : Thiên khắc + sinh nhập).

Tam Tai + La Hầu + Kinh Đà + Năm Xung + Thiên Không : 28 (Tân Dậu : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 64 (Đinh Dậu : Địa xung + khắc nhập).
Tam Tai + Thái Bạch + Kinh Đà + Năm Xung + Thiên Không : 4 (Đinh Dậu : Địa xung + khắc nhập), 40 (Quý Dậu : Địa xung + cùng hành), 76 (Kỷ Dậu : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập).
Tam Tai + Kế Đô + Kinh Đà + Năm Xung + Thiên Không : 16 (Kỷ Dậu : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 52 (Ất Dậu : Địa xung + sinh xuất), 88 (Tân Dậu : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất).
Đối Xung + La Hầu : 19 (Nhâm Tý : Địa xung + khắc xuất), **55** (Mậu Tý : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Giáp Tý : Địa xung + cùng hành).
Đối Xung + Thái Bạch : 31 (Giáp Tý : Địa xung + cùng hành), 67 (Canh Tý : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập).
Đối Xung + Kế Đô : 7 (Canh Tý : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 43 (Bính Tý : Địa xung + sinh xuất), 79 (Nhâm Tý : Địa xung + khắc xuất).
: Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 82 (Ất Mão : Địa xung + sinh xuất).
Năm Xung + Thái Bạch + Kinh Đà : 22 (Ất Mão : Địa xung + sinh xuất), 58 (Tân Mão : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 94 (Đinh Mão : Địa xung + khắc nhập).
Năm Xung + Kế Đô + Kinh Đà : 34 (Đinh Mão : Địa xung + khắc nhập), 70 (Quý Mão : Địa xung + cùng hành).

Giáp Ngọ Nữ

Năm Tuổi + Kế Đô : 1 (Giáp Ngọ), 37 (Canh Ngọ : Thiên khắc + sinh nhập), 73 (Bính Ngọ : sinh xuất).
Tam Tai + Kế Đô + Năm Xung + Kinh Đà + Thiên Không : 28 (Tân Dậu : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 64 (Đinh Dậu : Địa xung + khắc nhập).
Tam Tai + La Hầu : 15 (Mậu Thân : Thiên khắc + sinh nhập), 51 (Giáp Thân : sinh xuất), 87 (Canh Thân : Thiên khắc + khắc xuất).
Tam Tai + Thái Bạch : 17 (Canh Tuất : Thiên khắc + Tam hợp + cùng hành), 53 (Bính Tuất : Tam hợp + sinh nhập), 89 (Nhâm Tuất : Tam hợp + sinh xuất).
Thái Bạch + Kinh Đà + Thiên Không : 8 (Tân Sửu : Thiên khắc + Nhị phá + sinh nhập), 44 (Đinh Sửu : Nhị phá + sinh xuất), 80 (Quý Sửu : Nhị phá + khắc xuất).
Năm Xung + Kế Đô + Kinh Đà : 10 (Quý Mão : Địa xung + cùng hành), 46 (Kỷ Mão : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 82 (Ất Mão : Địa xung + sinh xuất).
Đối Xung + Kế Đô : 19 (Nhâm Tý : Địa xung + khắc xuất), **55** (Mậu Tý : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Giáp Tý : Địa xung + cùng hành).
Thái Bạch + Thiên Không + Kinh Đà : 8 (Tân Sửu : Thiên khắc + Nhị phá + sinh nhập), 26 (Kỷ Mùi : Thiên khắc + Nhị hợp + khắc nhập), 44 (Đinh Sửu : Nhị phá + sinh xuất), 62 (Ất Mùi : Nhị hợp + cùng hành), 80 (Quý Sửu : Nhị phá + khắc xuất), 98 (Tân Mùi : Thiên khắc + Nhị hợp + sinh nhập).

d) Bính Ngọ Nam

Năm Tuổi + La Hầu + Kinh Đà : 1 (Bính Ngọ), 37 (Nhâm Ngọ : Thiên khắc + sinh xuất), 73 (Mậu Ngọ : khắc xuất).

Năm Tuổi + Thái Bạch + Kinh Đà : 13 (Mậu Ngọ : khắc xuất), 49 (Giáp Ngọ : sinh nhập), 85 (Canh Ngọ : Thiên khắc + khắc nhập).

Năm Tuổi + Kế Đô + Kinh Đà : 25 (Canh Ngọ : Thiên khắc + khắc nhập), 61 (Bính Ngọ), 97 (Nhâm Ngọ : Thiên khắc + sinh xuất).

Năm Xung + Tam Tai + La Hầu + Thiên Không : 28 (Quý Dậu : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 64 (Kỷ Dậu : Địa xung + khắc nhập).

Năm Xung + Tam Tai + Thái Bạch + Thiên Không : 4 (Kỷ Dậu : Địa xung + khắc nhập), 40 (Ất Dậu : Địa xung + cùng hành), 76 (Tân Dậu : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất).

Năm Xung + Tam Tai + Kế Đô + Thiên Không : 16 (Tân Dậu : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 52 (Đinh Dậu : Địa xung + khắc xuất), 88 (Quý Dậu : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập).

Đối Xung + La Hầu + Kinh Đà : 19 (Giáp Tý : Địa xung + sinh nhập), **55** (Canh Tý : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Bính Tý : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Thái Bạch + Kinh Đà : 31 (Bính Tý : Địa xung + cùng hành), 67 (Nhâm Tý : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất).

Đối Xung + Kế Đô + Kinh Đà : 7 (Nhâm Tý : Thiên khắc + sinh xuất), 43 (Mậu Tý : Địa xung + khắc xuất), 79 (Giáp Tý : Địa xung + sinh nhập).

Năm Xung + La Hầu + Thiên Không : 10 (Ất Mão : Địa xung + cùng hành), 46 (Tân Mão : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 82 (Đinh Mão : Địa xung + khắc xuất).

Năm Xung + Thái Bạch + Thiên Không : 22 (Đinh Mão : Địa xung + khắc xuất), 58 (Quý Mão : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 94 (Kỷ Mão : Địa xung + khắc nhập).

Năm Xung + Kế Đô + Thiên Không : 34 (Kỷ Mão : Địa xung + khắc nhập), 70 (Ất Mão : Địa xung + cùng hành).

e) Mậu Ngọ Nam

Năm Tuổi + La Hầu + Kinh Đà : 1 (Mậu Ngọ), 37 (Giáp Ngọ : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (Canh Ngọ : sinh xuất).

Năm Tuổi + Thái Bạch + Kinh Đà : 13 (Canh Ngọ : sinh xuất), 49 (Bính Ngọ : khắc nhập), 85 (Nhâm Ngọ : Thiên khắc + sinh nhập).

Năm Tuổi + Kế Đô + Kinh Đà : 25 (Nhâm Ngọ : Thiên khắc + sinh nhập), 61 (Mậu Ngọ), 97 (Giáp Ngọ : Thiên khắc + khắc xuất).

Năm Xung + Tam Tai + La Hầu + Thiên Không : 28 (Ất Dậu : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 64 (Tân Dậu : Địa xung + sinh nhập).

Năm Xung + Tam Tai + Thái Bạch + Thiên Không : 4 (Tân Dậu : Địa xung + sinh nhập), 40 (Đinh Dậu : Địa xung + cùng hành), 76 (Quý Dậu : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất).

Năm Xung + Tam Tai + Kế Đô + Thiên Không : 16 (Quý Dậu : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 52 (Kỷ Dậu : Địa xung + sinh xuất), 88 (Ất Dậu : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập).

Đối Xung + La Hầu + Kinh Đà : 19 (Bính Tý : Địa xung + khắc nhập), **55** (Nhâm Tý : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Mậu Tý : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Thái Bạch + Kinh Đà : 31 (Mậu Tý : Địa xung + cùng hành), 67 (Giáp Tý : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất).

Đối Xung + Kế Đô + Kinh Đà : 7 (Giáp Tý : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 43 (Canh Tý : Địa xung + sinh xuất), 79 (Bính Tý : Địa xung + khắc nhập).

Năm Xung + La Hầu + Thiên Không : 10 (Đinh Mão : Địa xung + cùng hành), 46 (Quý Mão : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 82 (Kỷ Mão : Địa xung + sinh xuất).

Năm Xung + Thái Bạch + Thiên Không : 22 (Kỷ Mão : Địa xung + sinh xuất), 58 (Ất Mão : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 94 (Tân Mão : Địa xung + sinh nhập).

Năm Xung + Kế Đô + Thiên không : 34 (Tân Mão : Địa xung + sinh nhập), 70 (Đinh Mão : Địa xung + cùng hành).

Mậu Ngọ Nữ

Năm Tuổi + Kế Đô + Kinh Đà : 1 (Mậu Ngọ), 37 (Giáp Ngọ : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (Canh Ngọ : sinh xuất).

Tam Tai + Kế Đô + Năm Xung + Thiên Không : 28 (Ất Dậu : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 64 (Tân Dậu : Địa xung + sinh nhập).

Tam Tai + Thái Bạch + Kinh Đà : 17 (Giáp Tuất : Thiên khắc + Tam hợp + cùng hành), 53 (Canh Tuất : Tam hợp + khắc xuất), 89 (Bính Tuất : Tam hợp + sinh xuất).

Tam Tai + La Hầu + Kinh Đà : 15 (Nhâm Thân : Thiên khắc + khắc xuất), 51 (Mậu Thân : sinh xuất), 87 (Giáp Thân : Thiên khắc + khắc nhập).

Thái Bạch + Thiên không : 8 (Ất Sửu : Thiên khắc + Nhị phá + khắc xuất), 26 (Quý Mùi : Thiên khắc + Nhị hợp + sinh nhập), 44 (Tân Sửu : Nhị phá + sinh xuất), 62 (Kỷ Mùi : Nhị hợp + cùng hành), 80 (Đinh Sửu : Nhị phá + khắc nhập), 98 (Ất Mùi : Thiên khắc + Nhị hợp + khắc xuất).

Đối Xung + Kế Đô + Kinh Đà : 19 (Bính Tý : Địa xung + khắc nhập), **55** (Nhâm Tý : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Mậu Tý : Địa xung + cùng hành).

Năm Xung + Kế Đô : 10 (Đinh Mão : Địa xung + cùng hành), 46 (Quý Mão : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 82 (Kỷ Mão : Địa xung + sinh xuất).

8) Tuổi Mùi

a) Tân Mùi Nam

Năm Tuổi + La Hầu + Tam Tai : 1 (Tân Mùi), 37 (Đinh Mùi : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (Quý Mùi : khắc nhập).

Năm Tuổi + Thái Bạch + Tam Tai : 13 (Quý Mùi : khắc nhập), 49 (Kỷ Mùi : sinh nhập), 85 (Ất Mùi : Thiên khắc + sinh xuất).

Năm Tuổi + Kế Đô + Tam Tai : 25 (Ất Mùi : Thiên khắc + sinh xuất), 61 (Tân Mùi), 97 (Đinh Mùi : Thiên khắc + khắc xuất).

Năm Xung + La Hầu + Kinh Đà + Thiên Không : 10 (Canh Thìn : Địa xung + sinh xuất), 28 (Mậu Tuất : Địa xung + khắc nhập), 46 (Bính Thìn : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 64 (Giáp Tuất : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 82 (Nhâm Thìn : Địa xung + khắc xuất).

Năm Xung + Thái Bạch + Kinh Đà + Thiên Không : 4 (Giáp Tuất : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 22 (Nhâm Thìn : Địa xung + khắc xuất), 40 (Canh Tuất : Địa xung + sinh xuất)

), 58 (Mậu Thìn : Địa xung + khắc nhập), 76 (Bính Tuất : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 94 (Giáp Thìn : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập).

Năm Xung + Kế Đô + Kinh Đà + Thiên Không : 16 (Bính Tuất : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 34 (Giáp Thìn : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 52 (Nhâm Tuất : Địa xung + khắc xuất), 70 (Canh Thìn : Địa xung + sinh xuất), 88 (Mậu Tuất : Địa xung + khắc nhập).

Đối Xung + La Hầu : 19 (Kỷ Sửu : Địa xung + sinh nhập), **55** (Ất Sửu : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 91 (Tân Sửu : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Thái Bạch : 31 (Tân Sửu : Địa xung + cùng hành), 67 (Đinh Sửu : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất).

Đối Xung + Kế Đô : 7 (Đinh Sửu : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 43 (Quý Sửu : Địa xung + khắc nhập), 79 (Kỷ Sửu : Địa xung + sinh nhập).

Tân Mùi Nữ

Năm Tuổi + Kế Đô + Tam Tai : 1 (Tân Mùi), 37 (Đinh Mùi : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (Quý Mùi : khắc nhập).

Tam Tai + Thái Bạch : 31 (Ất Ty : Thiên khắc + sinh nhập), 71 (Tân Ty : sinh xuất).

Tam Tai + La Hầu + Thiên Không + Kinh Đà : 24 (Giáp Ngọ : Thiên khắc + Nhị hợp + sinh xuất), 60 (Canh Ngọ : Nhị hợp + cùng hành), 96 (Bính Ngọ : Thiên khắc + Nhị hợp + khắc xuất).

Thái Bạch + Thiên Không + Kinh Đà : 8 (Mậu Dần : cùng hành), 26 (Bính Thân : Thiên khắc + sinh nhập), 44 (Giáp Dần : Thiên khắc + khắc xuất), 62 (Nhâm Thân : sinh xuất), 80 (Canh Dần : khắc nhập), 98 (Mậu thân : cùng hành).

Thái Bạch : 17 (Đinh Hợi : Thiên khắc + Tam hợp + cùng hành), 53 (Quý Hợi : Tam hợp + khắc xuất), 89 (Kỷ Hợi : Tam hợp + khắc nhập).

Đối Xung + Kế Đô : 19 (Kỷ Sửu : Địa xung + sinh nhập), **55** (Ất Sửu : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 91 (Tân Sửu : Địa xung + cùng hành).

Năm Xung + Kế Đô + Kinh Đà : 10 (Canh Thìn : Địa xung + sinh xuất), 28 (Mậu Tuất : Địa xung + khắc nhập), 46 (Bính Thìn : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 64 (Giáp Tuất : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 82 (Nhâm Thìn : Địa xung + khắc xuất).

b) Quý Mùi Nam

Năm Tuổi + La Hầu + Tam Tai + Kinh Đà : 1 (Quý Mùi), 37 (Kỷ Mùi : Thiên khắc + sinh xuất), 73 (Ất Mùi : khắc nhập).

Năm Tuổi + Thái Bạch + Tam Tai + Kinh Đà : 13 (Ất Mùi : khắc nhập), 49 (Tân Mùi : khắc xuất), 85 (Đinh Mùi : Thiên khắc + sinh nhập).

Năm Tuổi + Kế Đô + Tam Tai + Kinh Đà : 25 (Đinh Mùi : Thiên khắc + sinh nhập), 61 (Quý Mùi), 97 (Kỷ Mùi : Thiên khắc + sinh xuất).

Đối Xung + La Hầu + Kinh Đà : 19 (Tân Sửu : Địa xung + khắc xuất), **55** (Đinh Sửu : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Quý Sửu : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Thái Bạch + Kinh Đà : 31 (Quý Sửu : Địa xung + cùng hành), 67 (Kỷ Sửu : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất).

Đối Xung + Kế Đô + Kinh Đà : 7 (Kỷ Sửu : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 43 (Ất Sửu : Địa xung + khắc nhập), 79 (Tân Sửu : Địa xung + khắc xuất).

Năm Xung + La Hầu + Thiên Không : 10 (Nhâm Thìn : Địa xung + sinh nhập), 28 (Canh Tuất : Địa xung + khắc nhập), 46 (Mậu Thìn : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 64 (Bính Tuất : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 82 (Giáp Thìn : Địa xung + sinh xuất).

Năm Xung + Thái Bạch + Thiên Không : 4 (Bính Tuất : Thiên khắc + khắc xuất), 22 (Giáp Thìn : Địa xung + sinh xuất), 40 (Nhâm Tuất : Địa xung + sinh nhập), 58 (Canh Thìn : Địa xung + khắc nhập), 76 (Mậu Tuất : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 94 (Bính Thìn : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất).

Năm Xung + Kế Đô + Thiên Không : 16 (Mậu Tuất : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 34 (Bính Thìn : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 52 (Giáp Tuất : Địa xung + sinh xuất), 70 (Nhâm Thìn : Địa xung + sinh nhập), 88 (Canh Tuất : Địa xung + khắc nhập).

Quý Mùi Nữ

Năm Tuổi + Kế Đô + Tam Tai + Kinh Đà : 1 (Quý Mùi), 37 (Kỷ Mùi : Thiên khắc + sinh xuất), 73 (Ất Mùi : khắc nhập).

Tam Tai + Kinh Đà + Thái Bạch : 35 (Đinh Tỵ : Thiên khắc + khắc xuất), 71 (Quý Tỵ : sinh nhập).

Tam Tai + Thiên Không + La Hầu : 24 (Bính Ngọ : Thiên khắc + Nhị hợp + sinh nhập), 60 (Nhâm Ngọ : Nhị hợp + cùng hành), 96 (Mậu Ngọ : Thiên khắc + Nhị hợp + sinh xuất).

Thái Bạch + Thiên Không : 8 (Canh Dần : cùng hành), 26 (Mậu Thân : Thiên khắc + khắc xuất), 44 (Bính Dần : Thiên khắc + sinh xuất), 62 (Giáp Thân : sinh nhập), 80 (Nhâm Dần : khắc nhập), 98 (Canh Thân : cùng hành).

Thái Bạch + Kinh Đà : 17 (Kỷ Hợi : Thiên khắc + Tam hợp + cùng hành), 53 (Ất Hợi : Tam hợp + sinh xuất), 89 (Tân Hợi : Tam hợp + khắc nhập).

Đối Xung + Kế Đô : 19 (Tân Sửu : Địa xung + khắc xuất), **55** (Đinh Sửu : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Quý Sửu : Địa xung + cùng hành).

Năm Xung + Kế Đô : 10 (Nhâm Thìn : Địa xung + sinh nhập), 28 (Canh Tuất : Địa xung + khắc nhập), 46 (Mậu Thìn : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 64 (Bính Tuất : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 82 (Giáp Thìn : Địa xung + sinh xuất).

c) Ất Mùi Nam

Năm Tuổi + La Hầu + Tam Tai : 1 (Ất Mùi), 37 (Tân Mùi : Thiên khắc + sinh nhập), 73 (Đinh Mùi : sinh xuất).

Năm Tuổi + Thái Bạch + Tam Tai : 13 (Đinh Mùi : sinh xuất), 49 (Quý Mùi : khắc xuất), 85 (Kỷ Mùi : Thiên khắc + khắc nhập).

Năm Tuổi + Kế Đô + Tam Tai : 25 (Kỷ Mùi : Thiên khắc + khắc nhập), 61 (Ất Mùi), 97 (Tân Mùi : Thiên khắc + sinh nhập).

Đối Xung + La Hầu : 19 (Quý Sửu : Địa xung + khắc xuất), **55** (Kỷ Sửu : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Ất Sửu : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Thái Bạch : 31 (Ất Sửu : Địa xung + cùng hành), 67 (Tân Sửu : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập).

Đối Xung + Kế Đô : 7 (Tân Sửu : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 43 (Đinh Sửu : Địa xung + sinh xuất), 79 (Quý Sửu : Địa xung + khắc xuất).

Năm Xung + Kinh Đà + La Hầu : 10 (Giáp Thìn : Địa xung + khắc nhập), 28 (Nhâm Tuất : Địa xung + sinh xuất), 46 (Canh Thìn : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 64 (Mậu Tuất : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 82 (Bính Thìn : Địa xung + sinh nhập).

Năm Xung + Kinh Đà + Thái Bạch : 4 (Mậu Tuất : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 22 (Bính Thìn : Địa xung + sinh nhập), 40 (Giáp Tuất : Địa xung + khắc nhập), 58 (Nhâm Thìn : Địa xung + sinh xuất), 76 (Canh Tuất : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 94 (Mậu Thìn : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất).

Năm Xung + Kinh Đà + Kế Đô : 16 (Canh Tuất : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 34 (Mậu Thìn : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 52 (Bính Tuất : Địa xung + sinh nhập), 70 (Giáp Thìn : Địa xung + khắc nhập), 88 (Nhâm Tuất : Địa xung + sinh xuất).

Ất Mùi Nữ

Năm Tuổi + Kế Đô + Tam Tai : 1 (Ất Mùi), 37 (Tân Mùi : Thiên khắc + sinh nhập), 73 (Đinh Mùi : sinh xuất).

Tam Tai + Thái Bạch : 35 (Kỷ Ty : Thiên khắc + khắc xuất), 71 (Ất Ty : khắc nhập).

Tam Tai + La Hầu + Thiên Không + Đà : 24 (Mậu Ngọ : Thiên khắc + Nhị hợp + khắc nhập), 60 (Giáp Ngọ : Nhị hợp + cùng hành), 96 (Canh Ngọ : Thiên khắc + nhị hợp + sinh nhập).

Thái Bạch + Thiên Không + Kinh Đà : 8 (Nhâm Dần : cùng hành), 26 (Canh Thân : Thiên khắc + khắc xuất), 44 (Mậu Dần : Thiên khắc + sinh nhập), 62 (Bính Thân : khắc nhập), 80 (Giáp Dần : sinh xuất), 98 (Nhâm Thân : cùng hành).

Thái Bạch + Kinh Đà : 17 (Tân Hợi : Thiên khắc + Tam hợp + cùng hành), 53 (Đinh Hợi : Tam hợp + sinh nhập), 89 (Quý Hợi : Tam hợp + sinh xuất).

Đối Xung + Kế Đô : 19 (Quý Sửu : Địa xung + khắc xuất), **55** (Kỷ Sửu : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Ất Sửu : Địa xung + cùng hành).

Năm Xung + Kế Đô + Kinh Đà : 10 (Giáp Thìn : Địa xung + khắc nhập), 28 (Nhâm Tuất : Địa xung + sinh xuất), 46 (Canh Thìn : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 64 (Mậu Tuất : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 82 (Bính Thìn : Địa xung + sinh nhập).

d) Đinh Mùi Nam

Năm Tuổi + La Hầu + Tam Tai + Kinh Đà : 1 (Đinh Mùi), 37 (Quý Mùi : Thiên khắc + sinh xuất), 73 (Kỷ Mùi : khắc xuất).

Năm Tuổi + Thái Bạch + Tam Tai + Kinh Đà : 13 (Kỷ Mùi : khắc xuất), 49 (Ất Mùi : sinh nhập), 85 (Tân Mùi : Thiên khắc + khắc nhập).

Năm Tuổi + Kế Đô + Tam Tai + Kinh Đà : 25 (Tân Mùi : Thiên khắc + khắc nhập), 61 (Đinh Mùi), 97 (Quý Mùi : Thiên khắc + sinh xuất).

Đối Xung + La Hầu + Kinh Đà : 19 (Ất Sửu : Địa xung + sinh nhập), **55** (Tân Sửu : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Đinh Sửu : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Thái Bạch + Kinh Đà : 31 (Đinh Sửu : Địa xung + cùng hành), 67 (Quý Sửu : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất).

Đối Xung + Kế Đô + Kinh Đà : 7 (Quý Sửu : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 43 (Kỷ Sửu : Địa xung + khắc xuất), 79 (Ất Sửu : Địa xung + sinh nhập).

Năm Xung + La Hầu + Thiên Không : 10 (Bính Thìn : Địa xung + khắc nhập), 28 (Giáp Tuất : Địa xung + khắc xuất), 46 (Nhâm Thìn : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 64 (Canh Tuất : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 82 (Mậu Thìn : Địa xung + sinh xuất).

Năm Xung + Thái Bạch + Thiên Không : 4 (Canh Tuất : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 22 (Mậu Thìn : Địa xung + sinh xuất), 40 (Bính Tuất : Địa xung + khắc nhập), 58 (Giáp Thìn : Địa xung + khắc xuất), 76 (Nhâm Tuất : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 94 (Canh Thìn : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập).

Năm Xung + Kế Đô + Thiên Không : 16 (Nhâm Tuất : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 34 (Canh Thìn : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 52 (Mậu Tuất : Địa xung + sinh xuất), 70 (Bính Thìn : Địa xung + khắc nhập), 88 (Giáp Tuất : Địa xung + khắc xuất).

Đinh Mùi Nữ

Năm Tuổi + Kế Đô + Tam Tai : 1 (Đinh Mùi), 37 (Quý Mùi : Thiên khắc + sinh xuất), 73 (Kỷ Mùi : khắc xuất).

Tam Tai + Thái Bạch + Kinh Đà : 35 (Tân Tỵ : Thiên khắc + sinh nhập), 71 (Đinh Tỵ : khắc nhập).

Tam Tai + La Hầu + Thiên Không : 24 (Canh Ngọ : Thiên khắc + Nhị hợp + khắc nhập), 60 (Bính Ngọ : Nhị hợp + cùng hành), 96 (Nhâm Ngọ : Thiên khắc + Nhị hợp + sinh xuất).

Thái Bạch + Thiên Không : 8 (Giáp Dần : cùng hành), 26 (Nhâm Thân : Thiên khắc + sinh nhập), 44 (Canh Dần : Thiên khắc + sinh xuất), 62 (Mậu Thân : khắc nhập), 80 (Bính Dần : khắc xuất), 98 (Giáp Thân : cùng hành).

Thái Bạch + Kinh Đà : 17 (Quý Hợi : Thiên khắc + Tam hợp + cùng hành), 53 (Kỷ Hợi : Tam hợp + sinh xuất), 89 (Ất Hợi : Tam hợp + khắc xuất).

Đối Xung + Kế Đô + Kinh Đà : 19 (Ất Sửu : Địa xung + sinh nhập), **55** (Tân Sửu : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Đinh Sửu : Địa xung + cùng hành).

Năm Xung + Kế Đô : 28 (Giáp Tuất : Địa xung + khắc xuất), 64 (Canh Tuất : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập).

Năm Xung + Kế Đô + Thiên Không : 10 (Bính Thìn : Địa xung + Khắc nhập), 46 (Nhâm Thìn : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 82 (Mậu Thìn : Địa xung + sinh xuất).

e) Kỷ Mùi Nam

Năm Tuổi + La Hầu + Tam Tai + Kinh Đà : 1 (Kỷ Mùi), 37 (Ất Mùi : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (Tân Mùi : sinh xuất).

Năm Tuổi + Thái Bạch + Tam Tai + Kinh Đà : 13 (Tân Mùi : sinh xuất), 49 (Đinh Mùi : khắc nhập), 85 (Quý Mùi : Thiên khắc + sinh nhập).

Năm Tuổi + Kế Đô + Tam Tai + Kinh Đà : 25 (Quý Mùi : Thiên khắc + sinh nhập), 61 (Kỷ Mùi), 97 (Ất Mùi : Thiên khắc + khắc xuất).

Đối Xung + La Hầu + Kinh Đà : 19 (Đinh Sửu : Địa xung + khắc nhập), **55** (Quý Sửu : Thiên khắc + sinh nhập), 91 (Kỷ Sửu : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Thái Bạch + Kinh Đà : 31 (Kỷ Sửu : Địa xung + cùng hành), 67 (Ất Sửu : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất).

Đối Xung + Kế Đô + Kinh Đà : 7 (Ất Sửu : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 43 (Tân Sửu : Địa xung + sinh xuất), 79 (Đinh Sửu : Địa xung + khắc nhập).

Năm Xung + La Hầu + Thiên Không : 10 (Mậu Thìn : Địa xung + sinh nhập), 28 (Bính Tuất : Địa xung + sinh xuất), 46 (Giáp Thìn : Thiên khắc + cùng hành), 64 (Nhâm Tuất : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 82 (Canh Thìn : Địa xung + khắc xuất).

Năm Xung + Thái Bạch + Thiên Không : 4 (Nhâm Tuất : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 22 (Canh Thìn : Địa xung + khắc xuất), 40 (Mậu Tuất : Địa xung + sinh nhập), 58 (Bính Thìn : Địa xung + sinh xuất), 76 (Giáp Tuất : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 94 (Nhâm Thìn : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập).

Năm Xung + Kế Đô + Thiên Không : 16 (Giáp Tuất : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 34 (Nhâm Thìn : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 52 (Canh Tuất : Địa xung + khắc xuất), 70 (Mậu Thìn : Địa xung + sinh nhập), 88 (Bính Tuất : Địa xung + sinh xuất).

Kỷ Mùi Nữ

Năm Tuổi + Kế Đô + Tam Tai + Kinh Đà : 1 (Kỷ Mùi), 37 (Ất Mùi : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (Tân Mùi : sinh xuất).

Tam Tai + Thái Bạch + Kinh Đà : 35 (Quý Ty : Thiên khắc + khắc nhập), 71 (Kỷ Ty : sinh nhập).

Tam Tai + La Hầu + Thiên Không : 24 (Nhâm Ngọ : Thiên khắc + Nhị hợp + sinh nhập), 60 (Mậu Ngọ : Nhị hợp + cùng hành), 96 (Giáp Ngọ : Thiên khắc + Nhị hợp + khắc xuất)

Thái Bạch + Thiên Không : 8 (Bính Dần : cùng hành), 26 (Giáp Thân : Thiên khắc + khắc nhập), 44 (Nhâm Dần : Thiên khắc + khắc xuất), 62 (Canh Thân : sinh nhập), 80 (Mậu Dần : sinh xuất), 98 (Bính Thân : cùng hành).

Thái Bạch + Kinh Đà : 17 (Ất Hợi : Thiên khắc + Tam hợp + cùng hành), 53 (Tân Hợi : Tam hợp + khắc xuất), 89 (Đinh Hợi : Tam hợp + sinh xuất).

Đối Xung + Kế Đô + Kinh Đà : 19 (Đinh Sửu : Địa xung + khắc nhập), **55** (Quý Sửu : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Kỷ Sửu : Địa xung + cùng hành).

Năm Xung + Kế Đô : 28 (Bính Tuất : Địa xung + sinh xuất), 64 (Nhâm Tuất : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập).

Năm Xung + Kế Đô + Thiên Không : 10 (Mậu Thìn : Địa xung + sinh nhập), 46 (Giáp Thìn : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 82 (Canh Thìn : Địa xung + khắc xuất).

9) Tuổi Thân

a) Nhâm Thân Nam

Năm Tuổi + La Hầu + Kinh Đà : 1 (Nhâm Thân), 37 (Mậu Thân : Thiên khắc + sinh nhập), 73 (Giáp Thân : sinh xuất).

Năm Tuổi + Thái Bạch + Kinh Đà : 13 (Giáp Thân : sinh xuất), 49 (Canh Thân : khắc xuất), 85 (Bính Thân : Thiên khắc + khắc nhập).

Năm Tuổi + Kế Đô + Kinh Đà : 25 (Bính Thân : Thiên khắc + khắc nhập), 61 (Nhâm Thân), 97 (Mậu Thân : Thiên khắc + sinh nhập).

Đối Xung + Tam Tai + Kinh Đà + La Hầu : 19 (Canh Dần : Địa xung + khắc xuất), **55** (Bính Dần : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Nhâm Dần : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Tam Tai + Kinh Đà + Thái Bạch : 31 (Nhâm Dần : Địa xung + cùng hành), 67 (Mậu Dần : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập).

Đối Xung + Tam tai + Kinh Đà + Kế Đô : 7 (Mậu Dần : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 43 (Giáp Dần : Địa xung + sinh xuất), 79 (Canh Dần : Địa xung + khắc xuất).

Năm Xung + Thiên Không + La Hầu : 10 (Tân Tỵ : Địa xung + Nhị hợp + cùng hành), 28 (Kỷ Hợi : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + khắc xuất), 46 (Đinh Hợi : Thiên Khắc Địa xung + Nhị hợp + sinh nhập), 64 (Ất Hợi : Địa xung + Nhị phá + khắc nhập), 82 (Quý Tỵ : Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất).

Năm Xung + Thiên Không + Thái Bạch : 4 (Ất Hợi : Địa xung + Nhị phá + khắc nhập), 22 (Quý Tỵ : Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất), 40 (Tân Hợi : Địa xung + Nhị phá + cùng hành), 58 (Kỷ Tỵ : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + khắc xuất), 76 (Đinh Hợi : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + sinh nhập), 94 (Ất Tỵ : Địa xung + Nhị hợp + khắc nhập).

Năm Xung + Thiên Không + Kế Đô: 16 (Đinh Hợi : Thiên khắc Địa xung + Nhị Phá + sinh nhập), 34 (Ất Tỵ : Địa xung + Nhị hợp + khắc nhập), 52 (Quý Hợi : Địa xung + Nhị phá + sinh xuất), 70 (Tân Tỵ : Địa xung + Nhị hợp + cùng hành), 88 (Kỷ Hợi : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + khắc xuất).

Nhâm Thân Nữ

Năm Tuổi + Kế Đô + Kinh Đà : 1 (Nhâm Thân), 37 (Mậu Thân : Thiên khắc + sinh nhập), 73 (Giáp Thân : sinh xuất).

Tam Tai + Đối Xung + Kế Đô + Kinh Đà : 19 (Canh Dần : Địa xung + khắc xuất), **55** (Bính Dần : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Nhâm Dần : Địa xung + cùng hành).

Tam Tai + Thái Bạch + Thiên Không : 8 (Kỷ Mão : Thiên khắc + sinh nhập), 44 (Ất Mão : sinh xuất), 80 (Tân Mão : khắc xuất).

Tam Tai + La Hầu + Kinh Đà : 33 (Giáp Thìn : Tam hợp + khắc nhập), 69 (Canh Thìn : Tam hợp + cùng hành).

Thái Bạch + Kinh Đà : 17 (Mậu Tý : Thiên khắc + Tam hợp + khắc nhập), 35 (Bính Ngọ : Thiên khắc + sinh xuất), 53 (Giáp Tý : Tam hợp + cùng hành), 71 (Nhâm Ngọ : khắc xuất), 89 (Canh Tý : Tam hợp + sinh nhập).

Thái Bạch + Thiên Không : 26 (Đinh Dậu : Thiên khắc + khắc nhập), 62 (Quý Dậu : cùng hành), 98 (Kỷ Dậu : Thiên khắc + sinh nhập).

Năm Xung + Kế Đô : 10 (Tân Tỵ : Địa xung + Nhị hợp + cùng hành), 46 (Đinh Tỵ : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + sinh nhập), 82 (Quý Tỵ : Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất).

Năm Xung + Kế Đô + Thiên Không : 28 (Kỷ Hợi : Thiên khắc Địa xung + nhị phá + khắc xuất), 64 (Ất Hợi : Địa xung + Nhị phá + khắc nhập).

b) Giáp Thân Nam

Năm Tuổi + La Hầu : 1 (Giáp Thân), 37 (Canh Thân : Thiên khắc + sinh xuất), 73 (Bính Thân : khắc xuất).

Năm Tuổi + Thái Bạch : 13 (Bính Thân : khắc xuất), 49 (Nhâm Thân : sinh nhập), 85 (Mậu Thân : Thiên khắc + khắc nhập).

Năm Tuổi + Kế Đô : 25 (Mậu Thân : Thiên khắc + khắc nhập), 61 (Giáp Thân), 97 (Canh Thân : Thiên khắc + sinh xuất).

Đối Xung + Tam Tai + La Hầu : 19 (Nhâm Dần : Địa xung + sinh nhập), **55** (Mậu Dần : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Giáp Dần : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Tam Tai + Thái Bạch : 31 (Giáp Dần : Địa xung + cùng hành), 67 (Canh Dần : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất).

Đối Xung + Tam Tai + Kế Đô : 7 (Canh Dần : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 43 (Bính Dần : Địa xung + khắc nhập), 79 (Nhâm Dần : Địa xung + sinh nhập).

Năm Xung + Kinh Đà + La Hầu : 10 (Quý Tỵ : Địa xung + Nhị hợp + cùng hành), 28 (Tân Hợi : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + sinh nhập), 46 (Kỷ Tỵ : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất), 64 (Đinh Hợi : Địa xung + Nhị phá + khắc nhập), 82 (Ất Tỵ : Địa xung + Nhị hợp + khắc xuất).

Năm Xung + Kinh Đà + Thái Bạch : 4 (Đinh Hợi : Địa xung + Nhị phá + khắc nhập), 22 (Ất Tỵ : Địa xung + Nhị hợp + khắc xuất), 40 (Quý Hợi : Địa xung + Nhị phá + cùng hành), 58 (Tân Tỵ : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + sinh nhập), 76 (Kỷ Hợi : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + sinh xuất), 94 (Đinh Tỵ : Địa xung + Nhị hợp + khắc nhập).

Năm Xung + Kinh Đà + Kế Đô : 16 (Kỷ Hợi : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + sinh xuất), 34 (Đinh Tỵ : Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất), 52 (Ất Hợi : Địa xung + Nhị phá + khắc xuất), 70 (Quý Tỵ : Địa xung + Nhị hợp + cùng hành), 88 (Tân Hợi : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + sinh nhập).

Giáp Thân Nữ

Năm Tuổi + Kế Đô : 1 (Giáp Thân), 37 (Canh Thân : Thiên khắc + sinh xuất), 73 (Bính Thân : khắc xuất).

Đối Xung + Tam Tai + Kế Đô : 19 (Nhâm Dần : Địa xung + sinh nhập), **55** (Mậu Dần : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Giáp Dần : Địa xung + cùng hành).

Tam Tai + Thái Bạch + Kinh : 8 (Tân Mão : Thiên khắc + sinh xuất), 44 (Đinh Mão : khắc xuất), 80 (Quý Mão : sinh nhập).

Tam Tai + La Hầu : 33 (Bính Thìn : Tam hợp + khắc nhập), 69 (Nhâm Thìn : Tam hợp + cùng hành).

Thái Bạch + Thiên Không + Kinh Đà : 26 (Kỷ Dậu : Thiên khắc + khắc nhập), 62 (Ất Dậu : cùng hành), 98 (Tân Dậu : Thiên khắc + sinh xuất).

Thái Bạch : 17 (Canh Tý : Tam hợp + khắc nhập), 35 (Mậu Ngọ : Thiên khắc + khắc xuất), 53 (Bính Tý : Tam hợp + cùng hành), 71 (Giáp Ngọ : sinh nhập), 89 (Nhâm Tý : Tam hợp + sinh xuất).

Năm Xung + Thiên Không + Đà : 10 (Quý Tỵ : Địa xung + Nhị hợp + cùng hành), 46 (Kỷ Tỵ : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất), 82 (Ất Tỵ : Địa xung + Nhị hợp + khắc xuất).

Năm Xung + Kinh Đà : 28 (Tân Hợi : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + sinh nhập), 64 (Đinh Hợi : Địa xung + Nhị phá + khắc nhập).

c) **Bính Thân Nam**

Năm Tuổi + Kinh Đà + La Hầu : 1 (Bính Thân), 37 (Nhâm Thân : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (Mậu Thân : sinh xuất).

Năm Tuổi + Kinh Đà + Thái Bạch : 13 (Mậu Thân : sinh xuất), 49 (Giáp Thân : khắc nhập), 85 (Canh Thân : Thiên khắc + sinh nhập).

Năm Tuổi + Kinh Đà + Kế Đô : 25 (Canh Thân : Thiên khắc + sinh nhập), 61 (Bính Thân), 97 (Nhâm Thân : Thiên khắc + khắc xuất).

Đối Xung + Tam Tai + Kinh Đà + La Hầu : 19 (Giáp Dần : Địa xung + khắc nhập), **55** (Canh Dần : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Bính Dần : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Tam Tai + Kinh Đà + Thái Bạch : 31 (Bính Dần : Địa xung + cùng hành), 67 (Nhâm Dần : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất).

Đối Xung + Tam Tai + Kinh Đà + Kế Đô : 7 (Nhâm Dần : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 43 (Mậu Dần : Địa xung + sinh xuất), 79 (Giáp Dần : Địa xung + khắc nhập).

Năm Xung + Thiên Không + La Hầu : 10 (Ất Ty : Địa xung + Nhị hợp + cùng hành), 28 (Quý Hợi : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + khắc nhập), 46 (Tân Ty : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + khắc xuất), 64 (Kỷ Hợi : Địa xung + Nhị phá + sinh nhập), 82 (Đinh Ty : Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất).

Năm Xung + Thiên Không + Thái Bạch : 4 (Kỷ Hợi : Địa xung + Nhị phá + sinh nhập), 22 (Đinh Ty : Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất), 40 (Ất Hợi : Địa xung + Nhị phá + cùng hành), 58 (Quý Ty : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + khắc nhập), 76 (Tân Hợi : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + khắc xuất), 94 (Kỷ Ty : Địa xung + Nhị hợp + sinh nhập).

Năm Xung + Thiên Không + Kế Đô : 16 (Tân Hợi : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + khắc xuất), 34 (Kỷ Ty : Địa xung + Nhị hợp + sinh nhập), 52 (Đinh Hợi : Địa xung + Nhị phá + sinh xuất), 70 (Ất Ty : Địa xung + Nhị hợp + cùng hành), 88 (Quý Hợi : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + khắc nhập).

Bính Thân Nữ

Năm Tuổi + Kinh Đà + Kế Đô : 1 (Bính Thân), 37 (Nhâm Thân : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (Mậu Thân : sinh xuất).

Tam Tai + Đối Xung + Kế Đô + Kinh Đà : 19 (Giáp Dần : Địa xung + khắc nhập), **55** (Canh Dần : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Bính Dần : Địa xung + cùng hành).

Tam Tai + Thái Bạch + Thiên Không : 8 (Quý Mão : Thiên khắc + khắc xuất), 44 (Kỷ Mão : sinh xuất), 80 (Ất Mão : khắc nhập).

Tam Tai + La Hầu + Kinh Đà : 33 (Mậu Thìn : Tam hợp + sinh nhập), 69 (Giáp Thìn : cùng hành).

Thái Bạch + Thiên Không : 26 (Tân Dậu : Thiên khắc + sinh nhập), 62 (Đinh Dậu : cùng hành), 98 (Quý Dậu : Thiên khắc + khắc xuất), 98 (Kỷ Dậu : sinh xuất).

Thái Bạch + Kinh Đà : 17 (Nhâm Tý : Thiên khắc + Tam hợp + sinh nhập), 35 (Canh Ngọ : Thiên khắc + sinh xuất), 53 (Mậu Tý : Tam hợp + cùng hành), 71 (Bính Ngọ : khắc nhập), 89 (Giáp Tý : khắc xuất).

Năm Xung + Kế Đô : 28 (Quý Hợi : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + khắc nhập), 64 (Kỷ Hợi : Nhị phá + sinh nhập).

Năm Xung + Kế Đô + Thiên Không : 10 (Ất Ty : Địa xung + Nhị hợp + cùng hành), 46 (Tân Ty : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + khắc xuất), 82 (Đinh Ty : Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất).

d) Mậu Thân

Năm Tuổi + Kinh Đà + La Hầu : 1 (Mậu Thân), 37 (Giáp Thân : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (Canh Thân : khắc nhập).

Năm Tuổi + Kinh Đà + Thái Bạch : 13 (Canh Thân : khắc nhập), 49 (Bính Thân : sinh nhập), 85 (Nhâm Thân : Thiên khắc + sinh xuất).

Năm Tuổi + Kinh Đà + Kế Đô : 25 (Nhâm Thân : Thiên khắc + sinh xuất), 61 (Mậu Thân), 97 (Giáp Thân : Thiên khắc + khắc xuất).

Đối Xung + Tam Tai + Kinh Đà + La Hầu : 19 (Bính Dần : Địa xung + sinh nhập), **55** (Nhâm Dần : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 91 (Mậu Dần : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Tam Tai + Kinh Đà + Thái Bạch : 31 (Mậu Dần : Địa xung + cùng hành), 67 (Giáp Dần : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất).

Đối Xung + Tam Tai + Kinh Đà + Kế Đô : 7 (Giáp Dần : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 43 (Canh Dần : Địa xung + khắc nhập), 79 (Bính Dần : Địa xung + sinh nhập).

Năm Xung + Thiên Không + La Hầu : 10 (Đinh Ty : Địa xung + Nhị hợp + cùng hành), 28 (Ất Hợi : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + sinh nhập), 46 (Quý Ty : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + khắc xuất), 64 (Tân Hợi : Địa xung + Nhị phá + sinh xuất), 82 (Kỷ Ty : Địa xung + Nhị hợp + khắc nhập).

Năm Xung + Thiên Không + Thái Bạch : 4 (Tân Hợi : Địa xung + Nhị phá + sinh xuất), 22 (Kỷ Ty : Địa xung + Nhị hợp + khắc nhập), 40 (Đinh Hợi : Địa xung + Nhị phá + cùng hành), 58 (Ất Ty : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 76 (Quý Hợi : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + khắc xuất), 94 (Tân Ty : Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất).

Năm Xung + Thiên Không + Kế Đô : 16 (Quý Hợi : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + khắc xuất), 34 (Tân Ty : Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất), 52 (Kỷ Hợi : Địa xung + Nhị phá + khắc nhập), 70 (Đinh Ty : Địa xung + Nhị hợp + cùng hành), 88 (Ất Hợi : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + sinh nhập).

Mậu Thân Nữ

Năm Tuổi + Kế Đô + Kinh Đà : 1 (Mậu Thân), 37 (Giáp Thân : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (Canh Thân : khắc nhập).

Tam Tai + Đối Xung + Kế Đô : 19 (Bính Dần : Địa xung + sinh nhập), **55** (Nhâm Dần : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 91 (Mậu Dần : Địa xung + cùng hành).

Tam Tai + Thái Bạch + Thiên Không : 8 (Ất Mão : Thiên khắc + khắc xuất), 44 (Tân Mão : khắc nhập), 80 (Đinh Mão : sinh nhập).

Tam Tai + La Hầu + Kinh Đà : 33 (Canh Thìn : Tam hợp + sinh xuất), 69 (Bính Thìn : Tam hợp + cùng hành).

Thái Bạch + Thiên Không : 26 (Quý Dậu : Thiên khắc + sinh xuất), 62 (Kỷ Dậu : cùng hành), 98 (Ất Dậu : Thiên khắc + khắc xuất).

Thái Bạch + Kinh Đà : 17 (Giáp Tý : Thiên khắc + Tam hợp + sinh xuất), 35 (Nhâm Ngọ : Thiên khắc + khắc nhập), 53 (Canh Tý : Tam hợp + cùng hành), 71 (Mậu ngọ : sinh nhập), 89 (Bính Tý : Tam hợp + khắc xuất).

Năm Xung + Kế Đô + Thiên Không : 10 (Đinh Tỵ : Nhị hợp + cùng hành), 46 (Quý Tỵ : Thiên khắc + Nhị hợp + khắc xuất), 82 (Kỷ Tỵ : Nhị hợp + khắc nhập).

Năm Xung + Kế Đô : 28 (Ất Hợi : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + sinh nhập), 64 (Tân Hợi : Địa xung + Nhị phá + sinh xuất).

e) Canh Thân Nam

Năm Tuổi + La Hầu : 1 (Canh Thân), 37 (Bính Thân : Thiên khắc + Sinh xuất), 73 (Nhâm Thân : khắc nhập).

Năm Tuổi + Thái Bạch : 13 (Nhâm Thân : khắc nhập), 49 (Mậu Thân : khắc xuất), 85 (Giáp Thân : Thiên khắc + sinh nhập).

Năm Tuổi + Kế Đô : 25 (Giáp Thân : Thiên khắc + sinh nhập), 61 (Canh Thân), 97 (Bính Thân : Thiên khắc + sinh xuất).

Đối Xung + Tam Tai + La Hầu : 19 (Mậu Dần : Địa xung + khắc xuất), **55** (Giáp Dần : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Canh Dần : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Tam Tai + Thái Bạch : 31 (Canh Dần : Địa xung + cùng hành), 67 (Bính Dần : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất).

Đối Xung + Tam Tai + Kế Đô : 7 (Bính Dần : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 43 (Nhâm Dần : Địa xung + khắc nhập), 79 (Mậu Dần : Địa xung + khắc xuất).

Năm Xung + Kinh Đà + La Hầu : 10 (Kỷ Tỵ : Địa xung + Nhị hợp + cùng hành), 28 (Đinh Hợi : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + khắc xuất), 46 (Ất Tỵ : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất), 64 (Quý Hợi : Địa xung + Nhị phá + sinh nhập), 82 (Tân Tỵ : Địa xung + Nhị hợp + khắc nhập).

Năm Xung + Kinh Đà + Thái Bạch : 4 (Quý Hợi : Địa xung + Nhị phá + sinh nhập), 22 (Tân Tỵ : Địa xung + Nhị hợp + khắc nhập), 40 (Kỷ Hợi : Địa xung + Nhị phá + cùng hành), 58 (Đinh Tỵ : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + khắc xuất), 76 (Ất Hợi : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + sinh xuất), 94 (Quý Tỵ : Địa xung + Nhị hợp + sinh nhập).

Năm Xung + Kinh Đà + Kế Đô : 16 (Ất Hợi : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + sinh xuất), 34 (Quý Tỵ : Địa xung + Nhị hợp + sinh nhập), 52 (Tân Hợi : Địa xung + Nhị phá + khắc nhập), 70 (Kỷ Tỵ : Địa xung + Nhị hợp + cùng hành), 88 (Đinh Hợi : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + khắc xuất).

Chú thích : Canh Thân Nam cũng như Nữ , các Năm tuổi thường có Lộc Tồn hiện diện hóa giải. Nhưng nếu gặp “ hên nhiều “ thường có rủi theo sau theo luật Bù Trừ.

10) Tuổi Dậu

a) Quý Dậu Nam

Năm Tuổi + Kinh Đà + La Hầu : 1 (Quý Dậu), 37 (Kỷ Dậu : Thiên khắc + sinh nhập), 73 (Ất Dậu : sinh xuất).

Năm Tuổi + Kinh Đà + Thái Bạch : 13 (Ất Dậu : sinh xuất), 49 (Tân Dậu : khắc xuất), 85 (Đinh Dậu : Thiên khắc + khắc nhập).

Năm Tuổi + Kinh Đà + Kế Đô : 25 (Đinh Dậu : Thiên khắc + khắc nhập), 61 (Quý Dậu), 97 (Kỷ Dậu : Thiên khắc + sinh nhập).

Đối Xung + Kinh Đà + La Hầu : 19 (Tân Mão : Địa xung + khắc xuất), **55** (Đinh Mão : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Quý Mão : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Kinh Đà + Thái Bạch : 31 (Quý Mão : Địa xung + cùng hành), 67 (Kỷ Mão : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập).

Đối Xung + Kinh Đà + Kế Đô : 7 (Kỷ Mão : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 43 (Ất Mão : Địa xung + sinh xuất), 79 (Tân Mão : Địa xung + khắc xuất).

Năm Xung + Thiên Không + La Hầu : 10 (Nhâm Ngọ : Địa xung + khắc xuất), 46 (Mậu Ngọ : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 82 (Giáp Ngọ : Địa xung + cùng hành).

Năm Xung + Thiên Không + Thái Bạch : 22 (Giáp Ngọ : Địa xung + cùng hành), 58 (Canh Ngọ : Địa xung + sinh nhập), 94 (Bính Ngọ : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất).

Năm Xung + Thiên Không + Kế Đô : 34 (Bính Ngọ : Thiên khắc địa xung + sinh xuất), 70 (Nhâm Ngọ : Địa xung + khắc xuất).

Năm Xung + Tam Tai + La Hầu : 28 (Canh Tý : Địa xung + sinh nhập), 64 (Bính Tý : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất).

Năm Xung + Tam Tai + Thái Bạch : 4 (Bính Tý : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 40 (Nhâm Tý : Địa xung + khắc xuất), 76 (Mậu Tý : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập).

Năm Xung + Tam Tai + Kế Đô : 16 (Mậu Tý : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 52 (Giáp Tý : Địa xung + cùng hành), 88 (Canh Tý : Địa xung + sinh nhập).

Quý Dậu Nữ

Năm Tuổi + Kế Đô + Kinh Đà : 1 (Quý Dậu), 37 (Kỷ Dậu : Thiên khắc + sinh nhập), 73 (Ất Dậu : sinh xuất).

Tam Tai + Năm Xung + Kế Đô : 28 (Canh Tý : Địa xung + sinh nhập), 64 (Bính Tý : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất).

Tam Tai + Thái Bạch + Kinh Đà : 17 (Kỷ Sửu : Thiên khắc + Tam Hợp + khắc nhập), 53 (Ất Sửu : Tam hợp + cùng hành), 89 (Tân Sửu : Tam hợp + sinh nhập).

Tam Tai + La Hầu + Kinh Đà : 15 (Đinh Hợi : Thiên khắc + sinh nhập), 51 (Quý Hợi : sinh xuất), 87 (Kỷ Hợi : Thiên khắc + khắc xuất).

Thái Bạch + Thiên Không : 8 (Canh Thìn : Nhị hợp + cùng hành), 26 (Mậu Tuất : Thiên khắc + Nhị phá + khắc xuất), 44 (Bính Thìn : Thiên khắc + Nhị hợp + sinh nhập), 62 (Giáp Tuất : Nhị phá + khắc nhập), 80 (Nhâm Thìn : Nhị hợp + sinh xuất), 98 (Canh Tuất : Nhị phá + cùng hành).

Thái Bạch + Kinh Đà : 35 (Đinh Mùi : Thiên khắc + sinh xuất), 71 (Quý Mùi : khắc xuất).

Kế Đô + Năm Xung + Thiên Không : 10 (Nhâm Ngọ : Địa xung + khắc xuất), 46 (Mậu Ngọ : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 82 (Giáp Ngọ : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Kế Đô : 19 (Tân Mão : Địa xung + khắc xuất), **55** (Đinh Mão : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập).

La Hầu + Kinh Đà : 42 (Ất Ty : Tam hợp + khắc nhập), 69 (Tân Ty : Tam hợp + cùng hành).

b) Ất Dậu Nam

Năm Tuổi + La Hầu : 1 (Ất Dậu), 37 (Tân Dậu : Thiên khắc + sinh xuất), 73 (Đinh Dậu : khắc xuất).

Năm Tuổi + Thái Bạch : 13 (Đinh Dậu : khắc xuất), 49 (Quý Dậu : sinh nhập), 85 (Kỷ Dậu : Thiên khắc + khắc nhập).

Năm Tuổi + Kế Đô : 25 (Kỷ Dậu : Thiên khắc + khắc nhập), 61 (Ất Dậu), 97 (Tân Dậu : Thiên khắc + sinh xuất).

Năm Xung + Tam Tai + Thiên Không + Kinh Đà + La Hầu : 28 (Nhâm Tý : Địa xung + sinh xuất), 64 (Mậu Tý : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất).

Năm Xung + Tam Tai + Thiên Không + Kinh Đà + Thái Bạch : 4 (Mậu Tý : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 40 (Giáp Tý : Địa xung + sinh nhập), 76 (Canh Tý : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập).

Năm Xung + Tam Tai + Thiên Không + Kinh Đà + Kế Đô : 16 (Canh Tý : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 52 (Bính Tý : Địa xung + cùng hành), 88 (Nhâm Tý : Địa xung + sinh xuất).

Đôi Xung + La Hầu : 19 (Quý Mão : Địa xung + sinh nhập), **55** (Kỷ Mão : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Ất Mão : Địa xung + sinh nhập).

Đôi Xung + Thái Bạch : 31 (Ất Mão : Địa xung + sinh nhập), 67 (Tân Mão : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất).

Đôi Xung + Kế Đô : 7 (Tân Mão : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 43 (Đinh Mão : Địa xung + khắc xuất), 79 (Quý Mão : Địa xung + sinh nhập).

Năm Xung + Thiên Không + Kinh Đà + La Hầu : 10 (Giáp Ngọ : Địa xung + sinh nhập), 46 (Canh Ngọ : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 82 (Bính Ngọ : Địa xung + cùng hành).

Năm Xung + Thiên Không + Kinh Đà + Thái Bạch : 22 (Bính Ngọ : Địa xung + cùng hành), 58 (Nhâm Ngọ : Địa xung + sinh xuất), 94 (Mậu Ngọ : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất).

Năm Xung + Thiên Không + Kinh Đà + Kế Đô : 34 (Mậu Ngọ : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 70 (Giáp Ngọ : Địa xung + sinh nhập).

Ất Dậu Nữ

Năm Tuổi + Kế Đô : 1 (Ất Dậu), 37 (Tân Dậu : Thiên khắc + sinh xuất), 73 (Đinh Dậu : khắc xuất).

Tam Tai + Năm Xung + Thiên Không + Kinh : 28 (Nhâm Tý : Địa xung + sinh xuất), 64 (Mậu Tý : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất).

Tam Tai + Thái Bạch : 17 (Tân Sửu : Thiên khắc + Tam hợp + khắc nhập), 53 (Đinh Sửu : Tam hợp + cùng hành), 89 (Quý Sửu : Tam hợp + sinh xuất).

Tam Tai + La Hầu : 15 (Kỷ Hợi : Thiên khắc + sinh xuất), 51 (Ất Hợi : khắc xuất), 87 (Tân Hợi : Thiên khắc + sinh nhập).

Thái Bạch + Thiên Không + Kinh Đà : 26 (Canh Tuất : Thiên khắc + Nhị phá + sinh nhập), 62 (Bính Tuất : Nhị phá + khắc nhập), 98 (Nhâm Tuất : Nhị phá + cùng hành).

Thái Bạch + Thiên Không + Kinh : 8 (Nhâm Thìn : Nhị hợp + cùng hành), 44 (Mậu Thìn : Thiên khắc + Nhị hợp + sinh xuất), 80 (Giáp Thìn : Nhị hợp + khắc xuất).

La Hầu + Kinh Đà: 24 (Mậu Thân : Thiên khắc + khắc nhập), 60 (Giáp Thân : cùng hành), 96 (Canh Thân : Thiên khắc + sinh xuất).

Đối Xung + Kế Đô : 19 (Quý Mão : Địa xung + sinh nhập), **55** (Kỷ Mão : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Ất Mão : Địa xung + cùng hành).

Năm Xung + Thiên Không + Kinh Đà + Kế Đô : 10 (Giáp Ngọ : Địa xung + sinh nhập), 46 (Canh Ngọ : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 82 (Bính Ngọ : Địa xung + cùng hành).

c) Đinh Dậu Nam

Năm Tuổi + Kinh Đà + La Hầu : 1 (Đinh Dậu), 37 (Quý Dậu : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (Kỷ Dậu : sinh xuất).

Năm Tuổi + Kinh Đà + Thái Bạch : 13 (Kỷ Dậu : sinh xuất), 49 (Ất Dậu : khắc nhập), 85 (Tân Dậu : Thiên khắc + sinh nhập).

Năm Tuổi + Kinh Đà + Kế Đô : 25 (Tân Dậu : Thiên khắc + sinh nhập), 61 (Đinh Dậu), 97 (Quý Dậu : Thiên khắc + khắc xuất).

Năm Xung + Tam Tai + Thiên Không + La Hầu : 28 (Giáp Tí : Địa xung + khắc xuất), 64 (Canh Tí : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất).

Năm Xung + Tam Tai + Thiên Không + Thái Bạch : 4 (Canh Tí : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 40 (Bính Tí : Địa xung + khắc nhập), 76 (Nhâm Tí : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập).

Năm Xung + Tam Tai + Thiên Không + Kế Đô : 16 (Nhâm Tí : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 52 (Mậu Tí : Địa xung + cùng hành), 88 (Giáp Tí : Địa xung + khắc xuất).

Đối Xung + Kinh Đà + La Hầu : 19 (Ất Mão : Địa xung + khắc nhập), **55** (Tân Mão : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Đinh Mão : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Kinh Đà + Thái Bạch : 31 (Đinh Mão : Địa xung + cùng hành), 67 (Quý Mão : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất).

Đối Xung + Kinh Đà + Kế Đô : 7 (Quý Mão : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 43 (Kỷ Mão : Địa xung + sinh xuất), 79 (Ất Mão : Địa xung + khắc nhập).

Năm Xung + Thiên Không + La Hầu : 10 (Bính Ngọ : Địa xung + Khắc nhập), 46 (Nhâm Ngọ : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 82 (Mậu Ngọ : Địa xung + cùng hành).

Năm Xung + Thiên Không + Thái Bạch : 22 (Mậu Ngọ : Địa xung + cùng hành), 58 (Giáp Ngọ : Địa xung + khắc xuất), 94 (Canh Ngọ : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất).

Năm Xung + Thiên Không + Kế Đô : 34 (Canh Ngọ : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 70 (Bính Ngọ : Địa xung + khắc nhập).

Đinh Dậu Nữ

Năm Tuổi + Kinh Đà + Kế Đô : 1 (Đinh Dậu), 37 (Quý Dậu : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 73 (Kỷ Dậu : sinh xuất).

Tam Tai + Năm Xung + Thiên Không + Kế Đô : 28 (Giáp Tí : Địa xung + khắc xuất), 64 (Canh Tí : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất).

Tam Tai + Thái Bạch + Kinh Đà : 17 (Quý Sửu : Thiên khắc + Tam hợp + sinh nhập), 53 (Kỷ Sửu : Tam hợp + sinh xuất), 89 (Ất Sửu : Tam hợp + khắc xuất).

Tam Tai + La Hầu + Kinh Đà : 15 (Tân Hợi : Thiên khắc + khắc xuất), 51 (Đinh Hợi : sinh xuất), 87 (Quý Hợi : khắc nhập).

Thái Bạch + Thiên Không : 8 (Giáp Thìn : Nhị hợp + cùng hành), 44 (Canh Thìn : Thiên khắc + Nhị hợp + khắc xuất), 80 (Bính Thìn : Nhị hợp + sinh xuất).

Thái Bạch + Kinh Đà : 26 (Nhâm Tuất : Thiên khắc + Nhị phá + khắc nhập), 62 (Mậu Tuất : Nhị phá + sinh nhập), 98 (Giáp Tuất : Nhị phá + cùng hành).

La Hầu + Kinh Đà : 42 (Mậu Dần : sinh xuất), 78 (Giáp Dần : khắc nhập).

Đối Xung + Kinh Đà + Kế Đô : 19 (Ất Mão : Địa xung + khắc nhập), **55** (Tân Mão : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Đinh Mão : Địa xung + cùng hành).

Năm Xung + Thiên Không + Kế Đô : 10 (Bính Ngọ : Địa xung + khắc nhập), 46 (Nhâm Ngọ : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 82 (Mậu Ngọ : Địa xung + cùng hành).

d) Kỷ Dậu Nam

Năm Tuổi + Kinh Đà + La Hầu : 1 (Kỷ Dậu), 37 (Ất Dậu : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (Tân Dậu : khắc nhập).

Năm Tuổi + Kinh Đà + Thái Bạch : 13 (Tân Dậu : khắc nhập), 49 (Đinh Dậu : sinh nhập), 85 (Quý Dậu : Thiên khắc + sinh xuất).

Năm Tuổi + Kinh Đà + Kế Đô : 25 (Quý Dậu : Thiên khắc + sinh xuất), 61 (Kỷ Dậu), 97 (Ất Dậu : Thiên khắc + khắc xuất).

Năm Xung + Tam Tai + Thiên Không + La Hầu : 28 (Bính Tí : Địa xung + khắc xuất), 64 (Nhâm Tí : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập).

Năm Xung + Tam Tai + Thiên Không + Thái Bạch : 4 (Nhâm Tí : Thiên khắc + khắc nhập).

Năm Xung + Tam Tai + Thiên Không + Kế Đô : 16 (Giáp Tí : Thiên khắc + sinh xuất), 52 (Canh Tí : Địa xung + cùng hành), 88 (Bính Tí : Địa xung + khắc xuất).

Đối Xung + Kinh Đà + La Hầu : 19 (Đinh Mão : Địa xung + sinh nhập), **55** (Quý Mão : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 91 (Kỷ Mão : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Kinh Đà + Thái Bạch : 31 (Kỷ Mão : Địa xung + cùng hành), 67 (Ất Mão : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất).

Đối Xung + Kinh Đà + Kế Đô : 7 (Ất Mão : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 43 (Tân Mão : Địa xung + Khắc nhập), 79 (Đinh Mão : Địa xung + sinh nhập).

Năm Xung + Thiên Không + La Hầu : 10 (Mậu Ngọ : Địa xung + cùng hành), 46 (Giáp Ngọ : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 82 (Canh Ngọ : Địa xung + cùng hành).

Năm Xung + Thiên Không + Thái Bạch : 22 (Canh Ngọ : Địa xung + cùng hành), 58 (Bính Ngọ : Địa xung + khắc xuất), 94 (Nhâm Ngọ : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập).

Năm Xung + Thiên Không + Kế Đô : 34 (Nhâm Ngọ : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 70 (Mậu Ngọ : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập).

Kỷ Dậu Nữ

Năm Tuổi + Kinh Đà + Kế Đô : 1 (Kỷ Dậu), 37 (Ất Dậu : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (Tân Dậu : khắc nhập).

Tam Tai + Năm Xung + Thiên Không + Kế Đô : 28 (Bính Tí : Địa xung + khắc xuất), 64 (Nhâm Tí : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập).

Tam Tai + Thái Bạch + Kinh Đà : 17 (Ất Sửu : Thiên khắc + Tam hợp + sinh xuất), 53 (Tân Sửu : Tam hợp + cùng hành), 89 (Đinh Sửu : Tam hợp + khắc xuất).

Tam Tai + La Hâu + Kinh Đà : 15 (Quý Hợi : Thiên khắc + khắc xuất), 51 (Kỷ Hợi : khắc nhập), 87 (Ất Hợi : sinh nhập).

Thái Bạch + Thiên Không : 8 (Bính Thìn : Nhị hợp + cùng hành), 26 (Giáp Tuất : Thiên khắc + Nhị phá + sinh nhập), 44 (Nhâm Thìn : Thiên khắc + Tam hợp + khắc xuất), 62 (Canh Tuất : Nhị phá + sinh xuất), 80 (Mậu Thìn : Nhị hợp + khắc nhập), 98 (Bính Tuất : Nhị phá + cùng hành).

Thái Bạch + Kinh Đà : 35 (Quý Mùi : Thiên khắc + khắc nhập), 71 (Kỷ Mùi : sinh nhập).

La Hâu + Kinh Đà : 33 (Tân Ty : Tam hợp + sinh xuất), 69 (Đinh Ty : Tam hợp + cùng hành).

Đối Xung + Kinh Đà + Kế Đô : 19 (Đinh Mão : Địa xung + sinh nhập), **55** (Quý Mão : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 91 (Kỷ Mão : Địa xung + cùng hành).

Năm Xung + Thiên Không + Kế Đô : 10 (Mậu Ngọ : Địa xung + sinh nhập), 46 (Giáp Ngọ : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 82 (Canh Ngọ : Địa xung + cùng hành).

e) **Tân Dậu Nam**

Năm Tuổi + La Hâu : 1 (Tân Dậu), 37 (Đinh Dậu : Thiên khắc + sinh xuất), 73 (Quý Dậu : khắc nhập).

Năm Tuổi + Thái Bạch : 13 (Quý Dậu : khắc nhập), 49 (Kỷ Dậu : khắc xuất), 85 (Ất Dậu : Thiên khắc + sinh nhập).

Năm Tuổi + Kế Đô : 25 (Ất Dậu : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 61 (Tân Dậu), 97 (Đinh Dậu : Thiên khắc + sinh xuất).

Năm Xung + Tam Tai + Thiên Không + Kinh Đà + La Hâu : 28 (Mậu Tí : Địa xung + sinh xuất), 64 (Giáp Tí : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập).

Năm Xung + Tam Tai + Thiên Không + Kinh Đà + Thái Bạch : 4 (Giáp Tí : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 40 (Canh Tí : Địa xung + khắc xuất), 76 (Bính Tí : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập).

Năm Xung + Tam Tai + Thiên Không + Kinh Đà + Kế Đô : 16 (Bính Tí : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 52 (Nhâm Tí : Địa xung + cùng hành), 88 (Mậu Tí : Địa xung + sinh xuất).

Đối Xung + La Hâu : 19 (Kỷ Mão : Địa xung + khắc xuất), **55** (Ất Mão : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Tân Mão : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Thái Bạch : 31 (Tân Mão : Địa xung + cùng hành), 67 (Đinh Mão : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất).

Đối Xung + Kế Đô : 7 (Đinh Mão : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 43 (Quý Mão : Địa xung + khắc nhập), 79 (Kỷ Mão : Địa xung + khắc xuất).

Năm Xung + Thiên Không + Kinh Đà + La Hâu : 10 (Canh Ngọ : Địa xung + khắc xuất), 46 (Bính Ngọ : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 82 (Nhâm Ngọ : Địa xung + cùng hành).

Năm Xung + Thiên Không + Kinh Đà + Thái Bạch : 22 (Nhâm Ngọ : Địa xung + cùng hành), 58 (Mậu Ngọ : Địa xung + sinh xuất), 94 (Giáp Ngọ : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập).

Năm Xung + Thiên Không + Kinh Đà + Kế Đô : 34 (Giáp Ngọ : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 70 (Canh Ngọ : Địa xung + khắc xuất).

Tân Dậu Nữ

Năm Tuổi + Kế Đô : 1 (Tân Dậu), 37 (Đinh Dậu : Thiên khắc + sinh xuất), 73 (Quý Dậu : khắc nhập).

Tam Tai + Năm Xung + Thiên Không + Kinh Đà + Kế Đô : 28 (Mậu Tý : Địa xung + sinh xuất), 64 (Giáp Tý : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập).

Tam Tai + Thái Bạch : 17 (Đinh Sửu : Thiên khắc + Tam hợp + sinh nhập), 53 (Quý Sửu : Tam hợp + cùng hành), 89 (Kỷ Sửu : Tam hợp + sinh xuất).

Tam Tai + Kế Đô : 15 (Ất Hợi : Thiên khắc + sinh xuất), 51 (Tân Hợi : khắc nhập), 87 (Đinh Hợi : Thiên khắc + khắc xuất).

Thái Bạch : 35 (Ất Mùi : Thiên khắc + khắc nhập), 71 (Tân Mùi : khắc xuất).

Thái Bạch + Thiên Không + Kinh Đà : 8 (Mậu Thìn : Nhị hợp + cùng hành), 44 (Giáp Thìn : Thiên khắc + Nhị hợp + sinh xuất), 80 (Canh Thìn : Nhị hợp + khắc nhập).

Thái Bạch + Thiên Không + Kinh : 26 (Bính Tuất : Thiên khắc + Nhị phá + khắc xuất), 62 (Nhâm Tuất : Nhị phá + sinh nhập), 98 (Mậu Tuất : Nhị phá + cùng hành).

La Hầu + Kinh Đà : 42 (Nhâm Dần : khắc nhập), 78 (Mậu Dần : khắc xuất).

Đối Xung + Kế Đô : 19 (Kỷ Mão : Địa xung + khắc xuất), **55** (Ất Mão : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 91 (Tân Mão : Địa xung + cùng hành).

Năm Xung + Kế Đô + Kinh : 10 (Canh Ngọ : Địa xung + khắc xuất), 46 (Bính Ngọ : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 82 (Nhâm Ngọ : Địa xung + cùng hành).

11) Tuổi Tuất

a) Giáp Tuất Nam

Năm Tuổi + Tam Tai + La Hầu : 1 (Giáp Tuất), 37 (Canh Tuất : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (Bính Tuất : sinh xuất).

Năm Tuổi + Tam Tai + Thái Bạch : 13 (Bính Tuất : sinh xuất), 49 (Nhâm Tuất : khắc nhập), 85 (Mậu Tuất : Thiên khắc + sinh nhập).

Năm Tuổi + Tam Tai + Kế Đô : 25 (Mậu Tuất : Thiên khắc + sinh nhập), 61 (Giáp Tuất), 97 (Canh Tuất : Thiên khắc + khắc xuất).

Năm Xung + Kinh Đà + La Hầu : 28 (Tân Sửu : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 64 (Đinh Sửu : Địa xung + khắc nhập).

Năm Xung + Kinh Đà + Thái Bạch : 4 (Đinh Sửu : Địa xung + khắc nhập), 40 (Quý Sửu : Địa xung + sinh nhập), 76 (Kỷ Sửu : Thiên khắc Địa xung + cùng hành).

Năm Xung + Kinh Đà + Kế Đô : 16 (Kỷ Sửu : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 52 (Ất Sửu : Địa xung + khắc xuất), 88 (Tân Sửu : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất).

Đối Xung + La Hầu : 19 (Nhâm Thìn : Địa xung + khắc nhập), **55** (Mậu Thìn : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Giáp Thìn : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Thái Bạch : 31 (Giáp Thìn : Địa xung + cùng hành), 67 (Canh Thìn : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất).

Đối Xung + Kế Đô : 7 (Canh Thìn : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 43 (Bính Thìn : Địa xung + sinh xuất), 79 (Nhâm Thìn : Địa xung + khắc nhập).

Năm Xung + Thiên Không + Kinh Đà + La Hầu : 10 (Quý Mùi : Địa xung + sinh nhập), 46 (Kỷ Mùi : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 82 (Ất Mùi : Địa xung + khắc xuất).
Năm Xung + Thiên Không + Kinh Đà + Thái Bạch : 22 (Ất Mùi : Địa xung + khắc xuất), 58 (Tân Mùi : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 94 (Đinh Mùi : Địa xung + khắc nhập).
Năm Xung + Thiên Không + Kinh Đà + Kế Đô : 34 (Đinh Mùi : Địa xung + khắc nhập), 70 (Quý Mùi : Địa xung + sinh nhập).

Giáp Tuất Nữ

Năm Tuổi + Tam Tai + Kế Đô : 1 (Giáp Tuất), 37 (Canh Tuất : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (Bính Tuất : sinh xuất).
Tam Tai + Thái Bạch : 35 (Mậu Thìn : Thiên khắc + sinh xuất), 71 (Giáp Thìn : khắc nhập).
Tam Tai + Thiên Không + Kinh Đà + La Hầu : 24 (Đinh Dậu : Nhị phá + cùng hành), 60 (Quý Dậu : Nhị phá + khắc xuất), 96 (Kỷ Dậu : Thiên Khắc + Nhị phá + sinh xuất).
Thái Bạch + Thiên Không + Kinh Đà : 8 (Tân Tỵ : Thiên khắc + Tam hợp + khắc xuất), 44 (Đinh Tỵ : Tam hợp + sinh xuất), 80 (Quý Tỵ : Tam hợp + khắc nhập).
Thái Bạch + Thiên Không + Kinh : 26 (Kỷ Hợi : sinh nhập), 62 (Ất Hợi : cùng hành), 98 (Tân Hợi : Thiên khắc + khắc xuất).
Thái Bạch : 17 (Canh Dần : Thiên khắc + Tam hợp + sinh nhập), 53 (Bính Dần : Tam hợp + cùng hành), 89 (Nhâm Dần : Tam hợp + khắc xuất).
La Hầu + Kinh : 42 (Ất Mão : Nhị hợp + khắc nhập), 78 (Tân Mão : Thiên khắc + Nhị hợp + sinh nhập).
Năm Xung + Kế Đô + Đà : 28 (Tân Sửu : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 64 (Đinh Sửu : Địa xung + khắc nhập).
Đôi Xung + Kế Đô : 19 (Nhâm Thìn : Địa xung + khắc nhập), **55** (Mậu Thìn : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Giáp Thìn : Địa xung + cùng hành).
Năm Xung + Kinh Đà + Thiên Không + Kế Đô : 10 (Quý Mùi : Địa xung + sinh nhập), 46 (Kỷ Mùi : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 82 (Ất Mùi : Địa xung + khắc xuất).

b) Bính Tuất Nam

Năm Tuổi + Tam Tai + Kinh Đà + La Hầu : 1 (Bính Tuất), 37 (Nhâm Tuất : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (Mậu Tuất : khắc nhập).
Năm Tuổi + Tam Tai + Kinh Đà + Thái Bạch : 13 (Mậu Tuất : Thiên khắc + khắc nhập), 49 (Giáp Tuất : sinh nhập), 85 (Canh Tuất : Thiên khắc + sinh xuất).
Năm Tuổi + Tam Tai + Kinh Đà + Kế Đô : 25 (Canh Tuất : Thiên khắc + sinh xuất), 61 (Bính Tuất), 97 (Nhâm Tuất : Thiên khắc + khắc xuất).
Năm Xung + Thiên Không + La Hầu : 10 (Ất Mùi : Địa xung + sinh xuất), 28 (Quý Sửu : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 46 (Tân Mùi : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 64 (Kỷ Sửu : Địa xung + sinh nhập), 82 (Đinh Mùi : Địa xung + khắc xuất).
Năm Xung + Thiên Không + Thái Bạch : 4 (Kỷ Sửu : Địa xung + sinh nhập), 22 (Đinh Mùi : Địa xung + khắc xuất), 40 (Ất Sửu : Địa xung + sinh xuất), 58 (Quý Mùi : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 76 (Tân Sửu : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 94 (Kỷ Mùi : Địa xung + sinh nhập).

Năm Xung + Thiên Không + Kế Đô : 16 (Tân Sửu : Thiên Khắc Địa xung + cùng hành), 34 (Kỷ Mùi : Địa xung + sinh nhập), 52 (Đinh Sửu : Địa xung + khắc xuất), 70 (Ất Mùi : Địa xung + sinh xuất), 88 (Quý Sửu : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập).

Đôi Xung + Kinh Đà + La Hầu : 19 (Giáp Thìn : Địa xung + sinh nhập), **55** (Canh Thìn : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 91 (Bính Thìn : Địa xung + cùng hành).

Đôi Xung + Kinh Đà + Thái Bạch : 31 (Bính Thìn : Địa xung + cùng hành), 67 (Nhâm Thìn : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất).

Đôi Xung + Kinh Đà + Kế Đô : 7 (Nhâm Thìn : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 43 (Mậu Thìn : Địa xung + khắc nhập), 79 (Giáp Thìn : Địa xung + sinh nhập).

Bính Tuất Nữ

Năm Tuổi + Tam Tai + Kinh Đà + Kế Đô : 1 (Bính Tuất), 37 (Nhâm Tuất : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (Mậu Tuất : khắc nhập).

Tam Tai + Thái Bạch + Kinh Đà : 35 (Canh Thân : Thiên khắc + khắc nhập), 71 (Bính Thân : sinh nhập).

Tam Tai + Thiên Không + La Hầu : 24 (Kỷ Dậu : Nhị phá + cùng hành), 60 (Ất Dậu : Nhị phá + khắc xuất), 96 (Tân Dậu : Thiên khắc + Nhị phá + khắc nhập).

Thái Bạch + Thiên Không : 8 (Quý Tỵ : Thiên khắc + khắc xuất), 26 (Tân Hợi : Thiên khắc + sinh xuất), 44 (Kỷ Tỵ : khắc nhập), 62 (Đinh Hợi : cùng hành), 80 (Ất Tỵ : sinh nhập), 98 (Quý Hợi : Thiên khắc + khắc xuất).

Thái Bạch + Kinh Đà : 17 (Nhâm Dần : Thiên khắc + Tam hợp + sinh xuất), 53 (Mậu Dần : Tam hợp + cùng hành), 89 (Giáp Dần : Tam hợp + khắc xuất).

La Hầu + Kinh Đà : 33 (Mậu Ngọ : Tam hợp + sinh nhập), 69 (Giáp Ngọ : Tam hợp + sinh xuất).

Năm Xung + Kế Đô : 28 (Quý Sửu : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 64 (Kỷ Sửu : Địa xung + sinh nhập).

Đôi Xung + Kinh Đà + Kế Đô : 19 (Giáp Thìn : Địa xung + sinh nhập), **55** (Canh Thìn : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 91 (Bính Thìn : Địa xung + cùng hành).

Năm Xung + Thiên Không + Kế Đô : 10 (Ất Mùi : Địa xung + sinh xuất), 46 (Tân Mùi : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 82 (Đinh Mùi : Địa xung + khắc xuất).

Mậu Tuất Nam

Năm Tuổi + Tam Tai + Kinh Đà + La Hầu : 1 (Mậu Tuất), 37 (Giáp Tuất : Thiên khắc + sinh xuất), 73 (Canh Tuất : khắc nhập).

Năm Tuổi + Tam Tai + Kinh Đà + Thái Bạch : 13 (Canh Tuất : khắc nhập), 49 (Bính Tuất : khắc xuất), 85 (Nhâm Tuất : Thiên khắc + sinh nhập).

Năm Tuổi + Tam Tai + Kinh Đà + Kế Đô : 25 (Nhâm Tuất : Thiên khắc + sinh nhập), 61 (Mậu Tuất), 97 (Giáp Tuất : Thiên khắc + sinh xuất).

Năm Xung + Thiên Không + La Hầu : 10 (Đinh Mùi : Địa xung + sinh nhập), 28 (Ất Sửu : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 46 (Quý Mùi : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 64 (Tân Sửu : Địa xung + khắc xuất), 82 (Kỷ Mùi : Địa xung + sinh xuất).

Năm Xung + Thiên Không + Thái Bạch : 4 (Tân Sửu : Địa xung + khắc xuất), 22 (Kỷ Mùi : Địa xung + sinh xuất), 40 (Đinh Sửu : Địa xung + sinh nhập), 58 (Ất Mùi : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 76 (Quý Sửu : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 94 (Tân Mùi : Địa xung + khắc xuất).

Năm Xung + Thiên Không + Kế Đô : 16 (Quý Sửu : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 34 (Tân Mùi : Địa xung + khắc xuất), 52 (Kỷ Sửu : Địa xung + sinh xuất), 70 (Đinh Mùi : Địa xung + sinh nhập), 88 (Ất Sửu : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập).

Đối Xung + Kinh Đà + La Hầu : 19 (Bính Thìn : Địa xung + khắc xuất), **55** (Nhâm Thìn : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Mậu Thìn : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Kinh Đà + Thái Bạch : 31 (Mậu Thìn : Địa xung + cùng hành), 67 (Giáp Thìn : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất).

Đối Xung + Kinh Đà + Kế Đô : 7 (Giáp Thìn : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 43 (Canh Thìn : Địa xung + khắc nhập), 79 (Bính Thìn : Địa xung + khắc xuất).

Mậu Tuất Nữ

Năm Tuổi + Tam Tai + Kinh Đà + Kế Đô : 1 (Mậu Tuất), 37 (Giáp Tuất : Thiên khắc + sinh xuất), 73 (Canh Tuất : khắc nhập).

Tam Tai + Thái Bạch + Kinh Đà : 35 (Nhâm Thân : Thiên khắc + khắc nhập), 71 (Mậu Thân : khắc xuất).

Tam Tai + La Hầu + Thiên Không : 24 (Tân Dậu : Nhị phá + cùng hành), 60 (Đinh Dậu : Nhị phá + sinh xuất), 96 (Quý Dậu : Thiên khắc + Nhị phá + khắc nhập).

Thái Bạch + Thiên Không : 8 (Ất Ty : Thiên khắc + sinh xuất), 26 (Quý Hợi : Thiên khắc + sinh nhập), 44 (Tân Ty : khắc nhập), 62 (Kỷ Hợi : cùng hành), 80 (Đinh Ty : khắc xuất), 98 (Ất Hợi : Thiên khắc + sinh xuất).

Thái Bạch + Kinh Đà : 17 (Giáp Dần : Thiên khắc + Tam hợp + sinh nhập), 53 (Canh Dần : Tam hợp + cùng hành), 89 (Bính Dần : Tam hợp + sinh xuất).

La Hầu + Kinh Đà : 33 (Canh Ngọ : Tam hợp + khắc xuất), 69 (Bính Ngọ : Tam hợp + sinh nhập).

Năm Xung + Kế Đô + Thiên Không : 10 (Đinh Mùi : Địa xung + sinh nhập), 46 (Quý Mùi : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 82 (Kỷ Mùi : Địa xung + sinh xuất).

Năm Xung + Kế Đô : 28 (Ất Sửu : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 64 (Tân Sửu : Địa xung + khắc xuất).

Đối Xung + Kế Đô + Kinh Đà : 19 (Bính Thìn : Địa xung + khắc xuất), **55** (Nhâm Thìn : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Mậu Thìn : Địa xung + cùng hành).

c) Canh Tuất Nam

Năm Tuổi + Tam Tai + La Hầu : 1 (Canh Tuất), 37 (Bính Tuất : Thiên khắc + sinh nhập), 73 (Nhâm Tuất : sinh xuất).

Năm Tuổi + Tam Tai + Thái Bạch : 13 (Nhâm Tuất : sinh xuất), 49 (Mậu Tuất : khắc xuất), 85 (Giáp Tuất : Thiên khắc + khắc nhập).

Năm Tuổi + Tam Tai + Kế Đô : 25 (Giáp Tuất : Thiên khắc + khắc nhập), 61 (Canh Tuất), 97 (Bính Tuất : Thiên khắc + sinh nhập).

Năm Xung + Thiên Không + Kinh Đà + La Hầu : 10 (Kỷ Mùi : Địa xung + khắc nhập), 28 (Đinh Sửu : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 46 (Ất Mùi : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 64 (Quý Sửu : Địa xung + khắc xuất), 82 (Tân Mùi : Địa xung + sinh nhập).

Năm Xung + Thiên Không + Kinh Đà + Thái Bạch : 4 (Quý Sửu : Địa xung + khắc xuất), 22 (Tân Mùi : Địa xung + sinh nhập), 40 (Kỷ Sửu : Địa xung + khắc nhập), 58 (Đinh Mùi : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 76 (Ất Sửu : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 94 (Quý Mùi : Địa xung + khắc xuất).

Năm Xung + Thiên Không + Kinh Đà + Kế Đô : 16 (Ất Sửu : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 34 (Quý Sửu : Địa xung + khắc xuất), 52 (Tân Sửu : Địa xung + sinh nhập), 70 (Kỷ Mùi : Địa xung + khắc nhập), 88 (Đinh Sửu : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất).

Đối Xung + La Hầu : 19 (Mậu Thìn : Địa xung + khắc xuất), **55** (Giáp Thìn : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Canh Thìn : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Thái Bạch : 31 (Canh Thìn : Địa xung + cùng hành), 67 (Bính Thìn : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập).

Đối Xung + Kế Đô : 7 (Bính Thìn : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 43 (Nhâm Thìn : Địa xung + sinh xuất), 79 (Mậu Thìn : Địa xung + khắc xuất).

Canh Tuất Nữ

Năm Tuổi + Tam Tai + Kế Đô : 1 (Canh Tuất), 37 (Bính Tuất : Thiên khắc + sinh nhập), 73 (Nhâm Tuất : sinh xuất).

Tam Tai + Thái Bạch : 35 (Giáp Thân : Thiên khắc + sinh xuất), 71 (Canh Thân : khắc xuất).

Tam Tai + La Hầu + Thiên Không + Kinh : 24 (Quý Dậu : Nhị phá + cùng hành), 60 (Kỷ Dậu : Nhị phá + sinh nhập), 96 (Ất Dậu : Thiên khắc + Nhị phá + sinh xuất).

Thái Bạch + Thiên Không + Kinh : 8 (Đinh Tỵ : Thiên khắc + sinh nhập), 44 (Quý Tỵ : sinh xuất), 80 (Kỷ Tỵ : khắc xuất).

Thái Bạch + Thiên Không + Kinh Đà : 26 (Ất Hợi : Thiên khắc + khắc nhập), 62 (Tân Hợi : cùng hành), 98 (Đinh Hợi : Thiên khắc + sinh nhập).

Thái Bạch : 17 (Bính Dần : Thiên khắc + Tam hợp + khắc nhập), 53 (Nhâm Dần : Tam hợp + cùng hành), 89 (Mậu Dần : Tam hợp + sinh nhập).

La Hầu + Thiên Không + Kinh Đà : 42 (Tân Mão : Nhị hợp + khắc xuất), 78 (Đinh Mão : Thiên khắc + Nhị hợp + khắc nhập).

Năm Xung + Kế Đô + Kinh Đà : 28 (Đinh Sửu : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 64 (Quý Sửu : Địa xung + khắc xuất).

Năm Xung + Kế Đô + Đà : 10 (Kỷ Mùi : Địa xung + khắc nhập), 46 (Ất Mùi : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 82 (Tân Mùi : Địa xung + sinh nhập).

Đối Xung + Kế Đô : 19 (Mậu Thìn : Địa xung + khắc xuất), **55** (Giáp Thìn : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Canh Thìn : Địa xung + cùng hành).

d) Nhâm Tuất Nam

Năm Tuổi + Tam Tai + Kinh Đà + La Hầu : 1 (Nhâm Tuất), 37 (Mậu Tuất : Thiên Khắc + sinh xuất), 73 (Giáp Tuất : khắc xuất).

Năm Tuổi + Tam Tai + Kinh Đà + Thái Bạch : 13 (Giáp Tuất : khắc xuất), 49 (Canh Tuất : sinh nhập), 85 (Bính Tuất : Thiên khắc + khắc nhập).

Năm Tuổi + Tam Tai + Kinh Đà + Kế Đô : 25 (Bính Tuất : Thiên khắc + khắc nhập), 61 (Nhâm Tuất), 97 (Mậu Tuất : Thiên khắc + sinh xuất).

Năm Xung + Thiên Không + La Hầu : 10 (Tân Mùi : Địa xung + khắc nhập), 28 (Kỷ Sửu : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 46 (Đinh Mùi : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 64 (Ất Sửu : Địa xung + sinh nhập), 82 (Quý Mùi : Địa xung + sinh xuất).

Năm Xung + Thiên Không + Thái Bạch : 4 (Ất Sửu : Địa xung + sinh nhập), 22 (Quý Mùi : Địa xung + sinh xuất), 40 (Tân Sửu : Địa xung + khắc nhập), 58 (Kỷ Mùi : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 76 (Đinh Sửu : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 94 (Ất Mùi : Địa xung + sinh nhập).

Năm Xung + Thiên Không + Kế Đô : 16 (Đinh Sửu : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 34 (Ất Mùi : Địa xung + sinh nhập), 52 (Quý Sửu : Địa xung + sinh xuất), 70 (Tân Mùi : Địa xung + khắc nhập), 88 (Kỷ Sửu : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất).

Đối Xung + Kinh Đà + La Hầu : 19 (Canh Thìn : Địa xung + sinh nhập), **55** (Bính Thìn : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Nhâm Thìn : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Kinh Đà + Thái Bạch : 31 (Nhâm Thìn : Địa xung + cùng hành), 67 (Mậu Thìn : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất).

Đối Xung + Kinh Đà + Kế Đô : 7 (Mậu Thìn : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 43 (Giáp Thìn : Địa xung + khắc xuất), 79 (Canh Thìn : Địa xung + sinh nhập).

Nhâm Tuất Nữ

Năm Tuổi + Tam Tai + Kinh Đà + Kế Đô : 1 (Nhâm Tuất), 37 (Mậu Tuất : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 73 (Giáp Tuất : khắc xuất).

Tam Tai + Thái Bạch + Kinh Đà : 35 (Bính Thân : Thiên khắc + khắc xuất), 71 (Nhâm Thân : sinh nhập).

Tam Tai + La Hầu + Thiên Không : 24 (Ất Dậu : Nhị phá+ cùng hành), 60 (Tân Dậu : Nhị phá + sinh xuất), 96 (Đinh Dậu : Thiên khắc + Nhị phá + khắc xuất).

Thái Bạch + Thiên Không : 26 (Đinh Hợi : Thiên khắc + khắc nhập), 62 (Quý Hợi : cùng hành), 98 (Kỷ Hợi : Thiên khắc + sinh xuất).

Thái Bạch + Kinh Đà : 8 (Kỷ Ty : Thiên khắc + sinh xuất), 44 (Ất Ty : khắc xuất), 80 (Tân Ty : sinh nhập).

La Hầu + Kinh Đà : 33 (Giáp Ngọ : Tam hợp + khắc xuất), 69 (Canh Ngọ : Tam hợp + khắc nhập).

La Hầu + Thiên Không : 42 (Quý Mão : Nhị hợp + sinh nhập), 78 (Kỷ Mão : Thiên khắc + Nhị hợp + khắc nhập).

Năm Xung + Kế Đô : 28 (Kỷ Sửu : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 64 (Ất Sửu : Địa xung + sinh nhập).

Năm Xung + Kế Đô + Thiên Không : 10 (Tân Mùi : Địa xung + khắc nhập), 46 (Đinh Mùi : Thiên khắc Địa xung + cùng hành), 82 (Quý Mùi : Địa xung + sinh xuất).

Đối Xung + Kinh Đà + Kế Đô : 19 (Canh Thìn : Địa xung + sinh nhập), **55** (Bính Thìn : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Nhâm Thìn : Địa xung + cùng hành).

12) Tuổi Hợi

a) Ất Hợi Nam

Năm Tuổi + La Hầu : 1 (Ất Hợi), 37 (Tân Hợi : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (Đinh Hợi : sinh xuất).

Năm Tuổi + Thái Bạch : 13 (Đinh Hợi : sinh xuất), 49 (Quý Hợi : khắc nhập), 85 (Kỷ Hợi : Thiên khắc + sinh nhập).

Năm Tuổi + Kế Đô : 25 (Kỷ Hợi : Thiên Khắc + sinh nhập), 61 (Ất Hợi), 97 (Tân Hợi : Thiên khắc + khắc xuất).

Năm Xung + Kinh Đà + Thiên Không + La Hầu : 10 (Giáp Thân : Địa xung + Nhị phá + khắc nhập), 28 (Nhâm Dần : Địa xung + Nhị hợp + khắc xuất), 46 (Canh Thân : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + sinh nhập), 64 (Mậu Dần : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất), 82 (Bính Thân : Địa xung + Nhị phá + cùng hành).

Năm Xung + Kinh Đà + Thiên Không + Thái Bạch : 4 (Mậu Dần : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất), 22 (Bính Thân : Địa xung + Nhị phá + cùng hành), 40 (Giáp Dần : Địa xung + Nhị hợp + khắc nhập), 58 (Nhâm Thân : Địa xung + Nhị phá + khắc xuất), 76 (Canh Dần : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + sinh nhập), 94 (Mậu Thân : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + sinh xuất).

Năm Xung + Kinh Đà + Thiên Không + Kế Đô : 16 (Canh Dần : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + sinh nhập), 34 (Mậu Thân : Thiên khắc Địa xung + nhị phá + sinh xuất), 52 (Bính Dần : Địa xung + Nhị hợp + cùng hành), 70 (Giáp Thân : Địa xung + Nhị phá + khắc nhập), 88 (Nhâm Dần : Địa xung + Nhị hợp + khắc xuất).

Đối Xung + Tam Tai + La Hầu : 19 (Quý Tỵ : Địa xung + khắc nhập), **55** (Kỷ Tỵ : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Ất Tỵ : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Tam Tai + Thái Bạch : 31 (Ất Tỵ : Địa xung + cùng hành), 67 (Tân Tỵ : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất).

Đối Xung + Tam Tai + Kế Đô : 7 (Tân Tỵ : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 43 (Đinh Tỵ : Địa xung + sinh xuất), 79 (Quý Tỵ : Địa xung + khắc nhập).

Ất Hợi Nữ

Năm Tuổi + Kế Đô : 1 (Ất Hợi), 37 (Tân Hợi : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (Đinh Hợi : sinh xuất).

Tam Tai + Đối Xung + Kế Đô : 19 (Quý Tỵ : Địa xung + khắc nhập), **55** (Kỷ Tỵ : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Ất Tỵ : Địa xung + cùng hành).

Tam Tai + Thái Bạch + Thiên Không + Đà : 8 (Nhâm Ngọ : sinh nhập), 44 (Mậu Ngọ : Thiên khắc + cùng hành), 80 (Giáp Ngọ : khắc xuất).

Tam Tai + La Hầu : 33 (Đinh Mùi : Tam hợp + khắc nhập), 69 (Quý Mùi : Tam hợp + sinh nhập).

Thái Bạch + Thiên Không + Kinh : 26 (Canh Tí : Thiên khắc + sinh xuất), 62 (Bính Tí : khắc nhập), 98 (Nhâm Tí : sinh nhập).

Thái Bạch : 17 (Tân Mão : Thiên khắc + Tam hợp + sinh nhập), 35 (Kỷ Dậu : Thiên khắc + sinh xuất), 53 (Đinh Mão : Tam hợp + cùng hành), 71 (Ất Dậu : khắc nhập), 89 (Quý Mão : Tam hợp + khắc xuất).

La Hâu + Kinh Đà + Thiên Không : 42 (Bính Thìn : sinh xuất), 78 (Nhâm Thìn : khắc nhập).

Năm Xung + Kinh Đà + Kế Đô : 28 (Nhâm Dần : Địa xung + Nhị hợp + khắc xuất), 64 (Mậu Dần : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất).

Năm Xung + Kinh Đà + Thiên Không + Kế Đô : 10 (Giáp Thân : Địa xung + Nhị phá + khắc nhập), 46 (Canh Thân : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + sinh nhập), 82 (Bính Thân : Địa xung + Nhị phá + cùng hành).

Đôi Xung + Tam Tai + Kế Đô : 19 (Quý Tỵ : Địa xung + khắc nhập), **55** (Kỷ Tỵ : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Ất Tỵ : Địa xung + cùng hành).

b) Đinh Hợi Nam

Năm Tuổi + Kinh Đà + La Hâu : 1 (Đinh Hợi), 37 (Quý Hợi : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (Kỷ Hợi : khắc nhập).

Năm Tuổi + Kinh Đà + Thái Bạch : 13 (Kỷ Hợi : khắc nhập), 49 (Ất Hợi : sinh nhập), 85 (Tân Hợi : Thiên khắc + sinh xuất).

Năm Tuổi + Kinh Đà + Kế Đô : 25 (Tân Hợi : Thiên khắc + sinh xuất), 61 (Đinh Hợi), 97 (Quý Hợi : Thiên khắc + khắc xuất).

Năm Xung + Thiên Không + La Hâu : 10 (Bính Thân : Địa xung + Nhị phá + sinh nhập), 28 (Giáp Dần : Địa xung + Nhị hợp + khắc xuất), 46 (Nhâm Thân : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + sinh xuất), 64 (Canh Dần : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + khắc nhập), 82 (Mậu Thân : Địa xung + Nhị phá + cùng hành).

Năm Xung + Thiên Không + Thái Bạch : 4 (Canh Dần : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + khắc nhập), 22 (Mậu Thân : Địa xung + Nhị phá + cùng hành), 40 (Bính Dần : Địa xung + Nhị hợp + sinh nhập), 58 (Giáp Thân : Địa xung + Nhị phá + khắc xuất), 76 (Nhâm Dần : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất), 94 (Canh Thân : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + khắc nhập).

Năm Xung + Thiên Không + Kế Đô : 16 (Nhâm Dần : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất), 34 (Canh Thân : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + khắc nhập), 52 (Mậu Dần : Địa xung + Nhị hợp + cùng hành), 70 (Bính Thân : Địa xung + Nhị phá + sinh nhập), 88 (Giáp Dần : Địa xung + Nhị hợp + khắc xuất).

Đôi Xung + Tam Tai + Kinh Đà + La Hâu : 19 (Ất Tỵ : Địa xung + sinh nhập), **55** (Tân Tỵ : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 91 (Đinh Tỵ : Địa xung + cùng hành).

Đôi Xung + Tam Tai + Kinh Đà + Thái Bạch : 31 (Đinh Tỵ : Địa xung + cùng hành), 67 (Quý Tỵ : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất).

Đôi Xung + Tam Tai + Kinh Đà + Kế Đô : 7 (Quý Tỵ : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất), 43 (Kỷ Tỵ : Địa xung + khắc nhập), 79 (Ất Tỵ : Địa xung + sinh nhập).

Đinh Hợi Nữ

Năm Tuổi + Kinh Đà + Kế Đô : 1 (Đinh Hợi), 37 (Quý Hợi : Thiên khắc + khắc xuất), 73 (Kỷ Hợi : khắc nhập).

Tam Tai + Kinh Đà + Đối Xung + Kế Đô : 19 (Ất Ty : Địa xung + sinh nhập), **55** (Tân Ty : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 91 (Đinh Ty : Địa xung + cùng hành).

Tam Tai + Thiên Không + Thái Bạch : 8 (Giáp Ngọ : sinh xuất), 44 (Canh Ngọ : Thiên khắc + cùng hành), 91 (Bính Ngọ : khắc xuất).

Tam Tai + Kinh Đà + La Hầu : 33 (Kỷ Mùi : Tam Hợp + sinh nhập), 69 (Ất Mùi : Tam hợp + sinh xuất).

Thái Bạch + Thiên Không : 26 (Nhâm Tí : Thiên khắc + khắc nhập), 62 (Mậu Tí : sinh nhập), 98 (Giáp Tí : sinh xuất).

Thái Bạch + Kinh Đà : 17 (Quý Mão : Thiên khắc + Tam hợp + sinh xuất), 35 (Tân Dậu : Thiên khắc + khắc nhập), 53 (Kỷ Mão : Tam hợp + cùng hành), 71 (Đinh Dậu : sinh nhập), 89 (Ất Mão : Tam hợp + khắc xuất).

La Hầu + Thiên Không : 42 (Mậu Thìn : khắc nhập), 78 (Giáp Thìn : sinh nhập).

Năm Xung + Kế Đô : 10 (Bính Thân : Nhị phá + sinh nhập), 28 (Giáp Dần : Nhị hợp + khắc xuất), 46 (Nhâm Thân : Thiên khắc + Nhị phá sinh xuất), 64 (Canh Dần : Thiên khắc + Nhị hợp + khắc nhập), 82 (Mậu Thân : Nhị phá cùng hành).

c) Kỷ Hợi Nam

Năm Tuổi + Kinh Đà + La Hầu : 1 (Kỷ Hợi), 37 (Ất Hợi : Thiên khắc + sinh xuất), 73 (Tân Hợi : khắc nhập).

Năm Tuổi + Kinh Đà + Thái Bạch : 13 (Tân Hợi : khắc nhập), 49 (Đinh Hợi : khắc xuất), 85 (Quý Hợi : Thiên khắc + khắc xuất).

Năm Tuổi + Kinh Đà + Kế Đô : 25 (Quý Hợi : Thiên khắc + khắc xuất), 61 (Kỷ Hợi), 97 (Ất Hợi : Thiên khắc + sinh xuất).

Năm Xung + Thiên Không + La Hầu : 10 (Mậu Thân : Địa xung + Nhị phá + khắc xuất), 28 (Bính Dần : Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất), 46 (Giáp Thân : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + sinh nhập), 64 (Nhâm Dần : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + khắc nhập), 82 (Canh Thân : Địa xung + Nhị phá + cùng hành).

Năm Xung + Thiên Không + Thái Bạch : 4 (Nhâm Dần : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + khắc nhập), 22 (Canh Thân : Địa xung + Nhị phá + cùng hành), 40 (Mậu Dần : Địa xung + Nhị hợp + khắc xuất), 58 (Bính Thân : Địa xung + Nhị phá + sinh xuất), 76 (Giáp Dần : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + sinh nhập), 94 (Nhâm Thân : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + khắc nhập).

Năm Xung + Thiên Không + Kế Đô : 16 (Giáp Dần : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + sinh nhập), 34 (Nhâm Thân : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + khắc nhập), 52 (Canh Dần : Địa xung + Nhị hợp + cùng hành), 70 (Mậu Thân : Địa xung + Nhị phá + khắc xuất), 88 (Bính Dần : Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất).

Đối Xung + Tam Tai + Kinh Đà + La Hầu : 19 (Đinh Ty : Địa xung + khắc xuất), **55** (Quý Ty : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Kỷ Ty : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Tam Tai + Kinh Đà + Thái Bạch : 31 (Kỷ Ty : Địa xung + cùng hành), 67 (Ất Ty : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất),

Đối Xung + Tam Tai + Kinh Đà + Kế Đô : 7 (Ất Ty : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 43 (Tân Ty : Địa xung + khắc nhập), 79 (Đinh Ty : Địa xung + khắc xuất).

Kỷ Hợi Nữ

Năm Tuổi + Kinh Đà + Kế Đô : 1 (Kỷ Hợi), 37 (Ất Hợi : Thiên khắc + sinh xuất), 73 (Tân Hợi : khắc nhập).

Tam Tai + Kinh Đà + Đối Xung + Kế Đô : 19 (Đinh Ty : Địa xung + khắc xuất), **55** (Quý Ty : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 91 (Kỷ Ty : Địa xung + cùng hành).

Tam Tai + Thiên Không + Thái Bạch : 8 (Bính Ngọ : sinh nhập), 44 (Nhâm Ngọ : Thiên khắc + cùng hành), 80 (Mậu Ngọ : sinh xuất).

Tam Tai + Kinh Đà + La Hầu : 33 (Tân Mùi : Tam hợp + khắc xuất), 69 (Đinh Mùi : Tam hợp + sinh nhập).

Thái Bạch + Thiên Không : 26 (Giáp Tí : Thiên khắc + khắc nhập), 62 (Canh Tí : khắc xuất), 98 (Bính Tí : sinh nhập).

Thái Bạch + Kinh Đà : 17 (Ất Mão : Thiên khắc + Tam hợp + sinh nhập), 35 (Quý Dậu : Thiên khắc + khắc nhập), 53 (Tân Mão : Tam hợp + cùng hành), 71 (Kỷ Dậu : khắc xuất), 89 (Đinh Mão : Tam hợp + sinh xuất).

La Hầu + Thiên Không : 42 (Canh Thìn : khắc nhập), 78 (Bính Thìn : khắc xuất).

Năm Xung + Kế Đô : 10 (Mậu Thân : Địa xung + Nhị phá + khắc xuất), 28 (Bính Dần : Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất), 46 (Giáp Thân : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + sinh nhập), 64 (Nhâm Dần : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + khắc nhập), 82 (Canh Thân : Nhị phá + cùng hành).

d) Tân Hợi Nam

Năm Tuổi + La Hầu : 1 (Tân Hợi), 37 (Đinh Hợi : Thiên khắc + sinh nhập), 73 (Quý Hợi : sinh xuất).

Năm Tuổi + Thái Bạch : 13 (Quý Hợi : sinh nhập), 49 (Kỷ Hợi : khắc xuất), 85 (Ất Hợi : Thiên khắc + khắc nhập).

Năm Tuổi + Kế Đô : 25 (Ất Hợi : Thiên khắc + khắc nhập), 61 (Tân Hợi), 97 (Đinh Hợi : Thiên khắc + sinh nhập).

Năm Xung + Kinh Đà + Thiên Không + La Hầu : 10 (Canh Thân : Địa xung + Nhị phá + khắc xuất), 28 (Mậu Dần : Địa xung + Nhị hợp + sinh nhập), 46 (Bính Thân : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + khắc nhập), 64 (Giáp Dần : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất), 82 (Nhâm Thân : Địa xung + Nhị phá + cùng hành).

Năm Xung + Kinh Đà + Thiên Không + Thái Bạch : 4 (Giáp Dần : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất), 22 (Nhâm Thân : Địa xung + Nhị phá + cùng hành), 40 (Canh Dần : Địa xung + Nhị hợp + khắc xuất), 58 (Mậu Thân : Địa xung + Nhị phá + sinh nhập), 76 (Bính Dần : Địa xung + Nhị hợp + khắc nhập), 94 (Giáp Thân : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + sinh xuất).

Năm Xung + Kinh Đà + Thiên Không + Kế Đô : 16 (Bính Dần : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + khắc nhập), 34 (Giáp Thân : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + sinh xuất), 52 (Nhâm Dần : Địa xung + Nhị hợp + cùng hành), 70 (Canh Thân : Địa xung + Nhị hợp + khắc xuất), 88 (Mậu Dần : Địa xung + Nhị hợp + sinh nhập).

Đối Xung + Tam Tai + La Hầu : 19 (Kỷ Ty : Địa xung + khắc xuất), **55** (Ất Ty : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Tân Ty : Địa xung + cùng hành).

Đối Xung + Tam Tai + Thái Bạch : 31 (Tân Ty : Địa xung + cùng hành), 67 (Đinh Ty : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập).

Đôi Xung + Tam Tai + Kế Đô : 7 (Đinh Ty : Thiên khắc Địa xung + sinh nhập), 43 (Quý Ty : Địa xung + sinh xuất), 79 (Kỷ Ty : Địa xung + khắc xuất).

Tân Hợi Nữ

Năm Tuổi + Kế Đô : 1 (Tân Hợi), 37 (Đinh Hợi : Thiên khắc + sinh nhập), 73 (Quý Hợi : sinh xuất).

Tam Tai + Đôi Xung + Kế Đô : 19 (Kỷ Ty : Địa xung + khắc xuất), **55** (Ất Ty : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Tân Ty : cùng hành).

Tam Tai + Thái Bạch + Thiên Không + Kinh : 8 (Mậu Ngọ : khắc nhập), 44 (Giáp Ngọ : Thiên khắc + cùng hành), 80 (Canh Ngọ : sinh nhập).

Tam Tai + La Hầu : 33 (Quý Mùi : Tam hợp + khắc xuất), 69 (Kỷ Mùi : Tam hợp + khắc nhập).

Thái Bạch + Thiên Không + Đà : 26 (Bính Tí : Thiên khắc + sinh xuất), 62 (Nhâm Tí : khắc xuất), 98 (Mậu Tí : khắc nhập).

Thái Bạch : 17 (Đinh Mão : Thiên khắc + Tam hợp + khắc nhập), 35 (Ất Dậu : Thiên khắc + sinh xuất), 53 (Quý Mão : Tam hợp + cùng hành), 71 (Tân Dậu : khắc xuất), 89 (Kỷ Mão : Tam hợp + sinh nhập).

La Hầu + Kinh Đà + Thiên Không : 42 (Nhâm Thìn : sinh xuất), 78 (Mậu Thìn : khắc xuất).

Năm Xung + Kinh Đà + Kế Đô + Thiên Không : 10 (Canh Thân : Địa xung + Nhị phá + khắc xuất), 46 (Bính Thân : Thiên khắc + Nhị phá + khắc nhập), 82 (Nhâm Thân : Nhị phá + cùng hành).

Năm Xung + Kinh Đà + Kế Đô : 28 (Mậu Dần : Địa xung Nhị hợp + sinh nhập), 64 (Giáp Dần : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất).

e) Quý Hợi Nam

Năm Tuổi + Kinh Đà + La Hầu : 1 (Quý Hợi), 37 (Kỷ Hợi : Thiên khắc + sinh xuất), 73 (Ất Hợi : khắc xuất).

Năm Tuổi + Kinh Đà + Thái Bạch : 13 (Ất Hợi : sinh xuất), 49 (Tân Hợi : sinh nhập), 85 (Đinh Hợi : Thiên khắc + khắc nhập).

Năm Tuổi + Kinh Đà + Kế Đô : 25 (Đinh Hợi : Thiên khắc + khắc nhập), 61 (Quý Hợi), 97 (Kỷ Hợi : Thiên khắc + sinh xuất).

Năm Xung + Thiên Không + La Hầu : 10 (Nhâm Thân : Địa xung + Nhị phá + sinh nhập), 28 (Canh Dần : Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất), 46 (Mậu Thân : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + khắc nhập), 64 (Bính Dần : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + khắc xuất), 82 (Giáp Thân : Địa xung + Nhị phá + cùng hành).

Năm Xung + Thiên Không + Thái Bạch : 4 (Bính Dần : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + khắc xuất), 22 (Giáp Thân : Địa xung + Nhị phá + cùng hành), 40 (Nhâm Dần : Địa xung + Nhị hợp + sinh nhập), 58 (Canh Thân : Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất), 76 (Mậu Dần : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + khắc nhập), 94 (Bính Thân : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + khắc xuất).

Năm Xung + Thiên Không + Kế Đô : 16 (Mậu Dần : Thiên khắc Địa xung + Nhị hợp + khắc nhập), 34 (Bính Thân : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + khắc xuất), 52 (Giáp Dần : Địa xung + Nhị hợp + cùng hành), 70 (Nhâm Thân : Địa xung + Nhị phá + sinh nhập), 88 (Canh Dần : Địa xung + Nhị hợp + sinh xuất).

Đôi Xung + Tam Tai + La Hầu : 19 (Tân Tỵ : Địa xung + sinh nhập), **55** (Đinh Tỵ : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Quý Tỵ : Địa xung + cùng hành).

Đôi Xung + Tam Tai + Thái Bạch : 31 (Quý Tỵ : Địa xung + cùng hành), 67 (Kỷ Tỵ : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất).

Đôi Xung + Tam Tai + Kế Đô : 7 (Kỷ Tỵ : Thiên khắc Địa xung + sinh xuất), 43 (Ất Tỵ : Địa xung + khắc xuất), 79 (Tân Tỵ : Địa xung + sinh nhập).

Quý Hợi Nữ

Năm Tuổi + Kinh Đà + Kế Đô : 1 (Quý Hợi), 37 (Kỷ Hợi : Thiên khắc + sinh xuất), 73 (Ất Hợi : khắc xuất).

Tam Tai + Đôi Xung + Kinh Đà + Kế Đô : 19 (Tân Tỵ : Địa xung + sinh nhập), **55** (Đinh Tỵ : Thiên khắc Địa xung + khắc nhập), 91 (Quý Tỵ : Địa xung + cùng hành).

Tam Tai + Thái Bạch + Thiên Không : 8 (Canh Ngọ : khắc nhập), 44 (Bính Ngọ : Thiên khắc + cùng hành), 80 (Nhâm Ngọ : Địa xung + sinh xuất).

Tam Tai + La Hầu + Kinh Đà : 33 (Ất Mùi : Tam hợp + sinh nhập), 69 (Tân Mùi : Tam hợp + khắc nhập).

Thái Bạch + Thiên Không : 26 (Mậu Tí : Thiên khắc + khắc xuất), 62 (Giáp Tí : sinh nhập), 98 (Canh Tí : khắc nhập).

Thái Bạch + Kinh Đà : 17 (Kỷ Mão : Thiên khắc + Tam hợp + khắc nhập), 35 (Đinh Dậu : Thiên khắc + khắc xuất), 53 (Ất Mão : Tam hợp + cùng hành), 71 (Quý Dậu : sinh nhập), 89 (Tân Mão : Tam hợp + sinh xuất).

La Hầu + Thiên Không : 42 (Giáp Thìn : khắc xuất), 78 (Canh Thìn : sinh nhập).

Năm Xung + Kế Đô : 28 (Canh Dần : Địa xung + Nhị phá + sinh xuất), 64 (Bính Dần : Thiên khắc Địa xung + khắc xuất).

Năm Xung + Kế Đô + Thiên Không : 10 (Nhâm Thân : Địa xung + Nhị phá + sinh nhập), 46 (Mậu Thân : Thiên khắc Địa xung + Nhị phá + khắc nhập), 82 (Giáp Thân : Địa xung + Nhị phá + cùng hành).

Phần III Các GIAI THOẠI về NĂM XUNG THÁNG HẠN

Những giai thoại (đôi khi là Huyền thoại) trong mục này chỉ chọn điển hình các Nhân vật trong Lịch Sử (Việt Nam hay các nước trên Thế Giới) cũng như trong cuộc sống Đời thường để kiểm chứng sự chính xác về Năm xung tháng hạn dựa trên dữ kiện Năm sinh và năm chết của nhân vật. Phần lớn không biết giờ sinh, nếu nhân vật nào biết thêm giờ sinh sẽ dựa vào Lá Số chi tiết (vì khuôn khổ cuốn sách không in Lá Số, nhưng Soạn giảng nghĩ rằng với phương tiện hiện đại khi biết đủ yếu tố ngày giờ năm sinh độc giả chỉ cần vài phút là có

Lá số kê bên). Hơn nữa mục đích của Sọan giả là muốn mọi người dù ở trình độ nào của môn Tử Vi, Nhân Tướng học và Phong Thủy đều có thể chia sẻ khi tham dự.

Huyền Thoại về Lý Công Uẩn, Vị vua sáng lập Triều Đại nhà Lý

Lý Công Uẩn người làng Cổ Pháp thuộc tỉnh Bắc Ninh . Theo truyền thuyết Mẹ họ Phạm, đi chơi chùa Tiêu Sơn, *đêm nằm mơ thấy cùng thần giao hoan rồi có chửa*, sinh ra Công Uẩn ngày 12 tháng 2 năm Giáp Tuất (khoảng giữa tháng 3 năm 974).

Uẩn sinh ra mới 3 tuổi, mẹ ẵm đến nhà sư Lý Khánh Vân chùa Cổ Pháp, Khánh Vân bèn nhận làm con nuôi. Khi 9 tuổi Uẩn được nhà sư cho theo học chữ Nho và đạo Thiền với Sư Vạn Hạnh ở chùa Tiêu Sơn. Uẩn chỉ học kinh sử qua loa, tính tình khảng khái, có chí lớn, ham nghề Võ thường được Sư Vạn Hạnh khen rằng : « Đứa bé này không phải là người thường , sau này lớn lên ắt sẽ là bậc Minh Chủ trong Thiên hạ » .

Lớn lên theo Sư Vạn Hạnh vào Hoa Lư (Ninh Bình) giúp vua Lê Đại Hành, ngành quan Võ. Vua Lê Đại Hành băng hà, năm người con tranh nhau ngôi báu : 3 hoàng tử Ngân Tích, Long Đĩnh và Kính tranh nhau ngôi với Thái Tử Long Việt, giằng co trong 8 tháng trời. Ngân Tích thua bỏ chạy đến cửa bể Kỳ La (Hà Tĩnh) thì bị người ở đó giết chết. Thái Tử Long Việt tha cho em ruột cùng một mẹ không giết cũng chẳng giam cầm. Lên ngôi được 3 ngày thì bị chính em ruột là Long Đĩnh sai bọn trộm cướp treo tường vào cung giết, thọ 23 tuổi(hạn Thái Bạch). Bầy tôi đều chạy trốn hết duy chỉ có Điện Tiền Quan Lý Công Uẩn ôm xác mà khóc. Hành động này được Ngọa Triều Lý Long Đĩnh khen là bầy tôi trung, nhờ hành động đó coi như thân tín mà tin dùng trong mấy năm lên đến chức Tả Thân Vệ Điện Tiền Chỉ huy Sứ (tức là người cầm đầu Quân túc vệ nhà vua ở Điện Tiền). Long Đĩnh lên ngôi vua vì say đắm tử sắc quá độ phát bệnh trĩ chỉ nằm mà coi châu nên được gọi là Ngọa Triều, làm vua được 4 năm thì băng hà, thọ 24 tuổi (Ngọa Triều tuổi Bính Tuất chết năm tuổi hạn Kế Đô). Ngọa Triều là người rất hiếu sát : giết các anh em tranh ngôi vua ; những người bị hành hình thì vua sai lấy cỏ gianh quấn vào người rồi đem đốt, hoặc cho nhốt vào rọ thả xuống sông, hoặc bắt treo lên cây cao rồi cho chặt gốc cây, đích thân đến xem để mua vui. Có lần vua róc mía ở trên đầu Sư Quách Ngang, giả vờ lỡ tay làm đầu sư bị thương chảy máu rồi cả cười. Vì sự tàn ác đó nhà Sư Vạn Hạnh đã có âm mưu đảo chánh từ hồi Ngọa Triều còn sống, lúc đó Điện Tiền Chỉ huy Sứ Lý Công Uẩn đang nắm binh quyền. Đây là một trong âm mưu của Vạn Hạnh để lập Uẩn lên ngôi vua.

Khóang đầu năm 1009 (Kỷ Dậu) ở làng Diên Uẩn, huyện Cổ Pháp có một cây gạo cổ thụ bị sét đánh . Người làng ấy xem kỹ dấu sét đánh thấy có bài thơ chữ Nho như sau :

Thụ căn liễu liễu (rễ cây hết hết)

Mộc biểu thanh thanh (ngọn cây xanh xanh)

Hòa đao mộc lạc (cây hòa đao rụng)

Thập bát tử thành (mười tám hạt thành)

Sau đây là lời diễn dịch của Sư Vạn Hạnh : Rễ (hay gốc cây) đã tàn lụi ý nói nhà Lê đã hết số rồi ! Câu 2 nói ngọn cây xanh xanh ý chỉ Bê tôi đang thịnh lên . Câu 3 là chiết tự của 3 chữ Nho : hòa , đao và mộc ghép lại thành chữ Lê, ý nói nhà Lê đã tàn lụi. Câu 4 cũng là chiết tự 3 chữ Nho : thập, bát và tử ghép lại thành chữ Lý, ý nói nhà Lý sẽ lên làm vua (dụng ý chỉ vào Lý Công Uẩn).

Cuối năm Kỷ Dậu 1009 vua Ngọa Triều băng hà, thọ 24 tuổi, con tên Xạ còn quá nhỏ. Sư Vạn Hạnh với sự giúp đỡ của Hữu Điện Tiền Chỉ huy Sứ Đào Cam Mộc cùng triều thần tôn Công Uẩn lên làm vua, niên hiệu Thuận Thiên (thuận mệnh Trời) lấy năm sau Canh Tuất 1010 làm năm đầu Niên hiệu. Mùa Thu Canh Tuất 1010 vua dời đô từ Hoa Lư ra Đại La. Vua nói trông thấy Rồng Vàng hiện lên ở thuyền ngự nên đổi tên thành Đại La thành Thăng Long. Nhà vua băng hà tháng 3 năm 1027 (Mậu Thìn) thọ 55 tuổi. Lý Thái Tổ là miếu hiệu sau khi băng hà. Nhà Lý truyền ngôi được 9 đời (216 năm) đến đời Lý Chiêu Hoàng mất về tay nhà Trần. Về mặt Tử Vi, vua tuổi Giáp Tuất lên ngôi năm Canh Tuất (vận Thái Tuế Quan Phù Bạch Hổ hay Tứ Linh Long Phượng Hổ Cái) mất năm Mậu Thìn 55 tuổi là năm Đối xung Thiên khắc (Mậu khắc Giáp, Thìn xung Tuất) + hạn La Hầu.

Truyền thuyết khác nói bố ông nhà nghèo khi đi làm ruộng thuê ở chùa Tiêu Sơn huyện An Phong, phải lòng một tiểu sư nữ rồi nàng có mang . Nhà Sư trụ trì thấy thế đuổi đi nơi khác. Hai vợ chồng mang nhau đi đến chỗ rừng Báng mỗi mệt dừng chân để nghỉ. Chồng khát nước xuống chỗ giếng sâu giữa rừng uống nước chẳng may sảy chân chết đuối. Vợ chờ lâu không thấy đến nơi xem thì thấy đất đã đùn lên lấp giếng , khóc lóc một hồi rồi đến chùa Ứng Tâm gần đấy. Sư Lý Khánh Vân chùa Ứng Tâm đêm trước nằm mơ thấy Long Thần báo mộng rằng : « Ngày mai dọn Chùa cho sạch sẽ có Hoàng Đế đến ». Nhà Sư tỉnh dậy , sai Tiểu quét dọn sạch sẽ để đón chờ. Chờ đến chiều chẳng thấy ai, chỉ thấy người đàn bà có mang xin ngủ nhờ. Được vài tháng sau, bỗng có một đêm hương thơm nức cả chùa, nhà Sư trông ra Tam Quan thì thấy sáng rực lên cả một vùng. Nhà Sư liền sai bà vải chùa ra xem thì thấy người đàn bà ấy đã sinh một đứa con trai , trên hai bàn tay có 4 chữ son « Sơn Hà Xả Tắc ». Sau đó trời bỗng nhiên nổi mưa to gió lớn, mẹ đứa bé chết ngay đêm hôm đó và chú bé ở lại chùa với nhà Sư. Khi được 8, 9 tuổi nhà sư cho theo học sư Vạn Hạnh ở chùa Tiêu Sơn. Vì Ông sinh ra ở chùa Ứng Tâm cho nên ngày nay có tên là chùa Dận . Và ngôi huyệt chỗ giếng trong rừng Báng khi xưa, về mặt Phong Thủy coi như Huyệt phát Đế Vương, những gò xung quanh trông giống như hoa sen nở 8 cánh nên nhà Lý truyền ngôi được 8 đời . Nơi Ông sinh ra nay thuộc làng Đình Bảng , huyện Từ Sơn , tỉnh Bắc Ninh. Có truyền thuyết cho rằng Ông chính là con của Sư Vạn Hạnh. Triều Đại Lý là thời toàn thịnh của Đạo Phật và Đạo Lão, rất nhiều Chùa , Đền Đình Miếu được xây trong thời gian này (Chùa Diên Hựu tức chùa Một Cột ở Hà Nội hiện nay được xây năm 1049 – theo lời khuyên của nhà sư Thiên Tuệ - dưới thời Vua Lý Thái Phật Mã sau một đêm nằm chiêm bao thấy Phật Bà Quan Âm ngồi trên Tòa sen đất Vua lên Tòa). Tông tức

Các Giai Thoại về Triều Trần

Triều đại nhà Lý truyền đến đời Huệ Tông (1210 - 1224) coi như đã mất về tay nhà Trần. Vua Lý Cao Tông lên ngôi lúc 2 tuổi được Vua Cha ủy thác cho Thái Phó Tô Hiến Thành làm nhiếp chính. Tô hiến Thành nổi danh về thanh liêm chính trực, giỏi cả văn lẫn võ giúp cho 3 triều vua Lý (Thần Tông, Anh Tông và Cao Tông) vừa coi chính sự tại Triều đình vừa dẹp loạn giặc Lào và Chiêm Thành giữ yên bờ cõi cho Đại Việt. Ông sinh năm Canh Dần 1110 chết năm Kỷ Hợi 1179 (năm 70 tuổi hạn Địa xung + Kế Đô + Thiên Không + Kinh Đà). Sau khi Ông mất, Lý Cao Tông lúc đó khoảng 15 tuổi đích thân cầm quyền chính, hoang dâm vô độ, giặc cướp nổi lên khắp nơi chẳng khác gì thời Thập nhị Sứ Quân. Mùa Đông năm Canh Ngọ 1210 vua Cao Tông băng hà (sinh năm Quý Tỵ 1173

chết năm hạn Thiên Không, vài tháng trước năm tuổi + hạn La Hầu + Kinh Đà). Thái Tử Sảm 16 tuổi lên ngôi là Huệ Tông, tôn mẹ Đàm Thị làm Hoàng Thái Hậu cùng ngôi chính sự. Thái Tử Sảm trong lúc lánh nạn ở Hải Ấp, say mê sắc đẹp của Trần Thị, con gái của Trần Lý (Ông Tổ của dòng họ Trần). Trần Lý nhờ nghề đánh cá trở nên giàu có, người quanh vùng theo về rất đông đã giúp Vua Cao Tông dẹp loạn Quách Bốc ở Thăng Long năm Kỷ Tỵ 1209. Trần Lý sinh được 2 con trai là Trần Thừa và Trần Tự Khánh và một gái là Trần Thị. Sau khi lên ngôi được 1 năm Huệ Tông sai đi đón Trần Thị vào cung phong làm Nguyên Phi, trọng dụng anh em chú bác họ Trần (dù mẹ là Đàm Thái Hậu rất ghét anh em họ Trần về tội lấn quyền muốn trừ, nhưng Vua bình vợ chống mẹ, mầm nhà Lý mất ngôi kể từ đó). Phong cho cậu của Trần Thị là Tô Trung Từ làm Thái Úy Phụ Chính. Trần Tự Khánh là anh thứ của Trần Thị đã nắm binh quyền sau khi Trần Lý bị bọn giặc khác giết thời Cao Tông được phong tước Chương Thành Hầu. Năm Quý Mùi 1223, Trần Tự Khánh chết anh cả là Trần Thừa được thay thế làm Phụ Quốc Thái Úy khi vào châu không phải xưng tên ! Trần Thủ Độ là em họ của Trần Thị được làm Điện Tiền Chỉ huy Sứ, coi giữ mọi việc quân sự trong và ngoài cấm đình. Tháng 7 năm Bính Tý 1216 Trần Thị hạ sinh Công Chúa Thuận Thiên, được sách phong làm Hoàng Hậu đến 2 năm sau (năm Mậu Dần 1218) sinh Công Chúa Chiêu Thánh hay Phật Kim.

Đầu năm Đinh Sửu 1217 vua Huệ Tông tự nhiên phát điên, mọi chính sự đều giao cho Trần Tự Khánh, khi Khánh chết, Thừa thay thế. Trần Thừa có 2 con trai là Trần Liễu và Trần Cảnh. Mùa Đông năm Giáp Thân 1224 Huệ Tông truyền ngôi cho Chiêu Thánh. Chiêu Thánh lúc đó 7 tuổi lên ngôi tức là Nữ Vương Lý Chiêu Hoàng. Sau khi truyền ngôi cho con gái út, Huệ Tông xuất gia ở chùa Chân Giáo trong Đại Nội, khi đang nhỏ cở bị Trần Thủ Độ nói kháy « Nhỏ cở phải nhỏ tận rễ », nên ông biết thân phận treo cổ tự tử trong chùa Chân Giáo. Huệ Tông sinh năm Giáp Dần 1194 lên ngôi năm Canh Ngọ 1210 (vận Thái Tuế), truyền ngôi năm Giáp Thân 1224 (31 tuổi hạn Thái Bạch + Đối xung ngộ Triệt), chết năm Đinh Hợi 1227 (34 tuổi năm Địa xung + hạn Kế Đô).

Cảnh lên 8 tuổi được cho vào Cung hầu Nữ Vương Chiêu Hoàng được Nữ Vương yêu thích. Trần Thủ Độ thấy thế lập mưu đóng chặt cấm thành không cho các quan vào châu ra thông báo « Bệ Hạ đã có chồng rồi ! ». Tháng 11 năm Ất Dậu 1225 Chiêu Hoàng xuống chiếu truyền ngôi cho chồng là Trần Cảnh. Trần Cảnh lên ngôi lấy miếu hiệu là Trần Thái Tông tôn bố Trần Thừa làm Thái Tổ, sắc phong chú họ Trần Thủ Độ làm Quốc Thượng Phụ nắm giữ mọi việc trong nước. Khi Huệ Tông chết Hoàng Hậu Trần Thị bị giáng xuống làm Thiên Cực Công Chúa được em họ Thủ Độ rước về làm vợ ! Về phần Lý Chiêu Hoàng làm vợ vua Trần Thái Tông 12 năm không có con, lúc đó chị bà là Công Chúa Thuận Thiên vợ Trần Liễu (anh ruột của Cảnh) đã có 3 con (trong đó có Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn) lại đang có mang 3 tháng (Đinh Dậu 1237) bị Độ ép bỏ Liễu để lấy Cảnh, cuối năm sanh con trai đặt tên là Quốc Khang, rồi tháng 10 năm Canh Tý 1240 sanh một trai nữa đặt tên là Hoảng được lập làm Đông Cung Thái Tử (vì là con thật của Thái Tông) lên ngôi năm Mậu Ngọ 1258 với niên hiệu Trần Thánh Tông lấy Thiên Cảm (em họ, con của Trần Liễu và Thuận Thiên, tức là em gái của Hưng Đạo Vương).

Bị ép nhường vợ cho Cảnh, Trần Liễu họp quân bản bộ tại bờ sông Cái để chống lại. Còn Thái Tông Trần Cảnh lúc đó đã 20 tuổi cũng áy náy, đang đêm bỏ trốn khỏi Thăng Long lên ở chùa Phù Vân trên núi Yên Tử (thuộc Quảng Yên bây giờ). Thủ Độ hay tin đem quần thần đi đón Vua về, nhưng Thái Tông từ chối ngỏ ý muốn đi tu. Độ bèn bảo các quan : « Hoàng Thượng ở đâu là Triều đình ở đó » và ra lệnh xây Cung Điện ngay tại

chùa Phù Vân. Nhà Sư trụ trì phải ra van lạy vua đành phải trở về Thăng Long. Trần Liễu sau 20 ngày nổi loạn, biết thế cô, bèn giả dạng người đánh cá đến thuyền Vua xin hàng. Hai anh em ôm nhau khóc. Thủ Độ nghe tin ập tới, rút gươm thét to « giết chết tên giặc Liễu » nhưng Thái Tông lấy người che cho anh. Độ quẳng gươm xuống sông và than rằng : « Ta xem ra chỉ là tên chó săn thôi, đâu biết anh em các người thuận nghịch thế nào ! ». Sau Thái Tông lấy đất vùng Đông Triều ban cho anh và phong tước An Sinh Vương.

Trần Thái Tông (Trần Cảnh) sinh năm Mậu Dần 1218 (Thành Đầu Thổ) được vợ là Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi tháng 1/1226 tức là tháng chạp năm Ất Dậu 1225 (lúc đó 8 tuổi Âm Lịch hạn Thái Âm + vận Thiên Không Tam Minh Đào Hồng Hỉ) vì còn nhỏ nên Ông bố Trần Thừa làm Thái Thượng Hoàng cùng Thái sư Trần Thủ Độ trông coi việc nước. Lê truyền ngôi cho con để lên làm Thái Thượng Hoàng trở thành tục lệ của Triều Trần. Năm Mậu Ngọ 1258 Vua truyền ngôi cho con là Đông Cung Thái Tử Hỏang (vua Trần Thánh Tông) để lên làm Thái Thượng Hoàng, mất năm Đinh Sửu 1277 (vận Thiên Không Đào Hồng ngộ Phục Bình, lưu Thái Tuế ngộ Triệt, vài tháng sau là năm tuổi 61 hạn Kế Đô + Kinh Đà Tang Hổ).

Trần Thủ Độ sinh năm Giáp Dần 1194 mạng Đại Khê Thủy năm Ất Dậu 1225, 32 tuổi đi vào hạn Thái Dương + Thiên Không được phong là Quốc Thượng Phụ nắm giữ mọi binh quyền (còn hơn Tào Tháo thời Tam Quốc). Năm Đinh Hợi 1227 đi vào vận Đào Hồng Hỉ lấy chị họ là Trần Thị (hoàng hậu, vợ vua Lý Huệ Tông).

Ám ảnh bởi giặc Ngoại Thích nên bắt người trong họ phải kết hôn với nhau. Lại sợ người trong nước còn tưởng nhớ triều đại nhà Lý nên lấy cơ phạm húy (ông tổ tên Trần Lý) ra lệnh trong nước ai có họ Lý phải đổi ra họ Nguyễn.

Năm Nhâm Thìn 1232, nhân có lễ Tiên Hiền nhà Lý ở thôn Thái Đường (nay là huyện Đông Ngạn tỉnh Bắc Ninh), Thủ Độ cho đào hầm, làm nhà lá ở trên. Khi con cháu nhà Lý đến tế lễ, đợi khi ăn uống no say cho lệnh sục hầm chôn sống hết. Hoàng tử Lý Long Tường con vua Lý Anh Tông (1138 -1175) lúc đó đang đồn trú ở Trấn Vân Đồn ngoài biển Đông Hải được mật báo từ Kinh Đô Thăng Long về âm mưu thâm độc của Thủ Độ bèn bí mật tổ chức cuộc vượt biên đem Đại gia đình sang xứ Cao Ly (đó là cuộc vượt biên thứ nhất trong Lịch Sử Việt). Hoàng tử Lý Long Tường sau đó là 1 trong Danh tướng được vua Cao Ly cất đất phong hầu. Con cháu dòng Họ Lý vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay, dù là người Hàn Quốc. Khoảng năm 1990 một số người dòng họ Lý bên Hàn Quốc đã về làng Đình Bảng để thăm Tổ Tiên dòng Họ cùng nhận lại họ hàng. Trần Thủ Độ chết đầu năm 1225 (tức là năm Quý Hợi 70 tuổi gặp hạn Kế Đô + năm xung + Kinh Đà).

Lá Số Tử Vi của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn

An Sinh Vương Trần Liễu là anh ruột của Vua Trần Thái Tông lấy Công Chúa Thuận Thiên (con của Vua Lý Huệ Tông và Hoàng Hậu Trần Thị, là chị ruột của Nữ Vương Lý Chiêu Hoàng) sinh được 2 trai : Đoãn và Hưng Đạo vương và 1 gái là Thiên Cảm (sau lấy vua Trần Thánh Tông). Khi Thuận Thiên đang có thai 3 tháng đứa con thứ tư thì bị Trần Thủ Độ ép lấy vua Trần Thái Tông. Lấy vua Thái Tông, Thuận Thiên sinh thêm Quốc Khang (con của Liễu) sau đó Hỏang (vua Trần Thánh Tông). Về sau Vua Thái Tông còn lấy nhiều Phi sinh nhiều con nữa trong đó có 2 danh Tướng Trần Quang Khải (nổi danh

trận Chương Dương đánh bại Thoát Hoan, khôi phục Thăng Long năm Ất Dậu 1285) và Trần Nhật Duật cả phá Toa Đô ở trận Hàm Tử Quan) và Trần Ích Tắc (đầu hàng quân Nguyên được Vua Nguyên phong làm An Nam quốc Vương theo chân quân Mông Cổ xâm lăng lần thứ 3, bị bại trận theo quân Nguyên về Tàu và chết ở bên đó)

Hưng Đạo Vương sinh giờ Ngọ ngày 30 tháng chạp năm Mậu Tý 1228. Mệnh Thân đồng cung tại Mùi vô chính diệu ngộ Tuần được Thái Âm đắc cách hội Khoa Quyền ở cung Quan Lộc tại Hợi, Thái Dương Thiên Lương hội Tả hữu ở cung Tài Bạch tại Mão. Đó là một Lá Số rất đẹp với cách Nhật Nguyệt tinh minh chiếu hử không, hội Trung Tinh Đắc cách (Khôi Việt , Tả Hữu, Tam Hóa liên châu, Tam Minh Đào Hồng Hỉ) rất hợp với Hỏa Mệnh. Những người có Nhật Nguyệt + Trung Tinh đắc cách là những người thông minh xuất chúng có tài thao lược, nhiều mưu sâu kế hiểm, sở trường về Chiến Lược.

Năm Tân Hợi 1251 đi vào vận Đào Hồng Hỉ ngộ Phục Binh (nghi vấn của Lịch Sử nói Vương vào phòng Cô Ruột là Công Chúa Thiên Thành) được vua Trần Thái Tông gả em gái là Công Chúa Thiên Thành (cũng là em ruột của Trần Liễu, tức là Cô Ruột).

Cung Huynh Đệ có Tử Vi cư Ngọ hội Khốc Hư (em cùng mẹ khác cha là Vua Thánh Tông). Cung Phụ Mẫu có Phá Quân ngộ Hình Hỏa Cô Tang (An Sinh Vương Trần Liễu sinh năm Tân Mùi 1211, chết đầu năm Tân Hợi thọ 41 tuổi (hạn Thái Bạch + Kinh Đà), trước khi chết, vẫn còn thù mất vợ, có nói với Vương rằng : « Sau này nếu con không báo thù cho Cha mà lấy Thiên Hạ , thì dưới tuổi vàng Cha không hả dạ ».

Năm Đinh Hợi 1267 khi Quân Nguyên xâm lăng lần thứ ba, khi phò xa giá Vua Nhân Tông (con của Vua Trần Thánh Tông và Công Chúa Thiên Cảm, em gái của Vương) về sau lấy con gái của Vương, như vậy Vương vừa là anh họ và anh vợ của Thánh Tông, vừa là Bác và Cha vợ của Nhân Tông) vào Thanh Hóa, để tránh sự nghi ngờ Vương phải bẻ mũi gươm ở tay để tỏ lòng Chính Đính. Ngày 8 tháng 3 năm Mậu Tý tức là giữa tháng 4/ 1288 trong Trận Bạch Đằng Giang Vương đã phá 400 chiến thuyền Mông Cổ, bắt sống Ô Mã Nhi cùng hai tướng Phàn Tiếp và Tích Lệ Cơ Ngọc. Nhờ chiến thắng của trận này mà Thoát Hoan phải rút tàn quân chạy về Tàu và trong vòng 4 tháng Vương đã phá tan 300.000 quân Nguyên đem lại thái bình và vinh quang cho đất Việt. (tiểu hạn đi vào Đại Vận 56-65 ở cung Tý : vận Thái Tuế). Vương mất ngày 20-8 năm Canh Tý 1300 (73 tuổi : năm tuổi hạn La Hầu + Kinh Đà).

Khoa Tử Vi ở đời Nhà Trần

Theo truyền thuyết Tử Vi do Hy Di Trần Đoàn, người đất Hoa Sơn sáng lập truyền cho Tống Thái Tổ là Triệu Khuôn Dã. Vị này cùng con cháu Nhà Tống nghiên cứu rộng ra sau đó đặt một tên mới là Triệu Thị Minh Thuyết Tử Vi Kinh (có nghĩa là họ Triệu giảng giải rõ ràng về Tử Vi kinh). Bộ này được Hoàng Bính truyền sang Việt Nam vào thời vua Trần Thái Tông. Hoàng Bính đậu Tiến Sĩ làm Thị Độc Học Sĩ (chức quan đọc sách và giảng sách cho vua nghe) thời vua Tống Lý Tông bên Tàu. Nhờ chức vụ này mà ông có dịp nghiên cứu tường tận các bộ sách về Tử Vi và nắm rõ vận mạng mọi người trong Triều từ vua đến quần thần. Vào năm Quý Sửu 1253 khi quân Mông Cổ (Nhà Nguyên) chiếm gần hết Trung Hoa thấy các Lá Số từ Vua, Hoàng Hậu các quan văn võ Đại Thần thấy các Lá Số nào cũng sắp táng gia bại sản. Lại thấy lá số của mình và vợ con đều Mệnh ở Tý (

phương Bắc) có Thân cư Thiên Di ở Ngô (phương Nam). Đêm đêm xem Thiên Văn thấy Phương Nam sáng rực nên từ quan đem toàn bộ tộc xuống phương Nam lánh nạn.

Năm Đinh Ty 1257 Hoàng Bính đem đại gia đình hơn 3000 người đến biên giới Hoa Việt xin được vào Đại Việt làm cư dân. Vua Trần Thái Tông sai người lên tra xét, thấy họ thật tình không có chi giả dối nên thuận cho Hoàng Bính lập nghiệp vùng Yên Bang. Để trả ơn tri ngộ, Hoàng Bính dâng cô con gái út Hoàng Chu Linh, nhan sắc diễm lệ, lầu thông thi thư và thuật số Tử Vi. Vua Trần Thái Tông thu nhận phong làm Huệ Túc Phu Nhân rất sủng ái.

1) Trường hợp được trọng dụng

Khoa Tử Vi được Triều Trần biết đến trong một dịp đặc biệt : Thái Tử Hoảng (con của Thái Tôn và Thuận Thiên được lập làm Đông Cung Hoàng Thái Tử sau lên ngôi là vua Trần Thánh Tông, một vị vua anh hùng trong lịch sử Đại Việt) bị bệnh mê man suốt 3 ngày rồi mất trở ngược, tưởng qua đời. Vua Thái Tôn đem thanh Thượng Phương Bảo Kiếm và áo Ngự Bào để bên cạnh rồi tuyên chỉ : « Nếu tỉnh dậy sẽ ban cho », ý nói sẽ truyền ngôi. Nhưng Thái Tử mất vẫn trở ngược, Hoàng Hậu và Phi Tần khóc lóc thảm thiết, chuẩn bị chôn cất, nhân thấy Huệ Túc Phu Nhân vẫn hay chữ tốt , có ý nhờ viết Bài Vị. Vì vậy Phu Nhân mới biết năm tháng ngày giờ sinh của Thái Tử. Phu Nhân bấm số rồi tâu : « Kính xin Hoàng Hậu đừng lo, Thái Tử chỉ mê man thôi , ngày mai đến giờ Sửu sẽ tỉnh dậy ». Vua và Hoàng Hậu tin tưởng và hỏi tại sao Phu Nhân biết , Bà tâu : « Thần tính số Tử Vi của Thái Tử thấy Đông Âm thủ Mệnh tại Tý. Cung Phúc Đức tại Dần có Cự Nhật. Tử Vi Kinh nói rằng : « *Phú, thọ, quý, vinh, yếu, bản, ai, khổ Do ư Phúc Trạch cát hung* ». Nghĩa là Giàu, sống lâu, làm lớn, tiếng tăm, chết non, đau thương khổ não đều do Cung Phúc Đức tốt hay xấu. Đây cung Phúc Đức của Thái Tử có Cự Nhật tại Dần, lại có Tả Hữu Xương Khúc hợp chiếu thì Thọ lắm, thêm Mệnh lại được cách Đông Âm cư Tý thế thì Thái Tử không thể chết non, sau còn trở thành vị Minh Quân anh hùng, tạo sự nghiệp rạng rỡ cho họ Đông – A và cho nước Đại Việt nữa. Hiện tiểu hạn của Thái Tử đang bị Tang Hổ Kiếp Hình nên chỉ bị đau nặng đó thôi. Vua và Hoàng Hậu còn đang phân vân chờ đến giờ Sửu hôm sau, thì quả nhiên Thái Tử tỉnh dậy đúng giờ Sửu và sau đó khỏi bệnh. Nhân đó Vua Thái Tôn mới hỏi lý do tại sao Phu Nhân biết, Phu Nhân mới trình bày Khoa Tử Vi. Vua liền triệu Hoàng Bính vào Cung, Tiên Sinh dâng lên 2 bộ sách Tử Vi chính nghĩa và Triệu Thị Minh Thuyết Tử Vi kinh. Từ đó Vua và hoàng tộc nhà Trần đua nhau nghiên cứu Tử Vi và dùng như một nguyên tắc để cử người giúp nước

2) Một Sự kiện Lịch Sử sáng tỏ nhờ khoa Tử Vi

Qua những Lá Số được Huệ Túc Phu Nhân và các Vương Hậu đời Trần chấm còn để lại, ngày nay chúng ta thấy được nhiều khía cạnh Lịch Sử. Trong Văn Học Sử, người ta không biết vị Thiên Sư đắc đạo Tuệ Trung Thượng Sĩ đời Trần, sư phụ của Vua Trần Nhân Tông là Hưng Ninh Vương Trần Quốc Tung, anh ruột của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn hay là Hưng Nhượng Vương Trần Quốc Tảng, con thứ nhì của Hưng Đạo Vương ? Căn cứ vào Lá số của Huệ Túc Phu Nhân, người sống cùng thời với Hưng Ninh Vương, không những là thím của ngài, lại còn là Sư Phụ của ngài về khoa Tử Vi, thì những gì Phu Nhân viết về Ngài phải đúng Hơn nữa Phu Nhân lại là người tích cực tiến cử Hưng Đạo Đại Vương giữ chức vụ Tiết Chế binh mã tức là Tổng Tư Lệnh quân đội, thì chắc chắn tình nghĩa thím

cháu, vua tôi, thầy trò, Phu Nhân viết về gia đình của Hưng Ninh Vương và Hưng Đạo Vương không sai. Phu nhân chấm số cho Hưng Ninh Vương có phê như sau :

« *Kinh Vân Tử Tham Mão Dậu đa vi thoát tục chi tăng. Ngô kim nhật kiến Tuệ Trung chi số : Tử Tham ư Dậu ngộ Quyển Đào, tuần nhĩ chi lang . Tả Hữu hợp chiếu thị tất đa tài, đa năng. Đãn hiềm Tử Tham cư Dậu ngộ Thiên Không, Hóa Kị tất thoát tục vi tăng* ». nghĩa là sách Tử Vi kinh nói rằng : người Mệnh lập tại Dậu hay Mão mà có Tử Vi, Tham Lang thủ mệnh đa số là người thoát tục đi tu. Nay ta xem số của Tuệ Trung thì thấy Mệnh lập tại Dậu Tử Tham thủ mệnh lại gặp Đào Hoa, Hóa quyền thì là người đẹp đẽ. Được Tả Hữu hợp chiếu thì là người đa tài, đa năng . Nhưng tiếc rằng Mệnh có Tử Tham tại Dậu ngộ Thiên Không Hóa Kị thì thế nào cũng đi tu. Từ sự kiện trên ta tìm được Tuệ Trung Thượng Sĩ chính là Hưng Ninh Vương Trần Quốc Tung chứ không phải là Hưng Nhượng Vương Trần Quốc Tảng.

3) **Phá cách và Trợ cách**

Qua các Tài liệu để lại thì khoa Tử Vi đời Trần có một sắc thái đặc biệt hơn ở Trung Quốc đó là *Phá Cách* và *Trợ Cách*.

Câu chuyện về Đoàn Nhữ Hài sau đây là 1 bằng cứ :

Đoàn Nhữ Hài là học trò trường Quốc Tử Giám ở Thăng Long. Năm 20 tuổi , Hài chuẩn bị để thi Thái Học Sinh (tiến sĩ), muốn được thi Thái Học Sinh thi Hài phải qua một kỳ khảo hạch của Trường trước, nếu thấy khá mới được cử đi thi. Một hôm ra chùa Diên Hựu (chùa một cột) chơi thấy một vị Tăng ngồi nhìn trời, Hài hỏi : Bạch hòa thượng, tiểu sinh nghe nói người tu hành có thể biết được vận số sau này sẽ ra sao, có đúng không ? Hòa Thượng hỏi lại : Tiên Sinh muốn biết điều gì ?

--Tiểu sinh chỉ muốn biết mai sau họa lộ ra sao thôi ; Mong Sư phụ chỉ giáo cho tương lai. Hòa thượng hỏi ngày giờ tháng năm sinh của Hài xong rồi nói :

--Số của Tiên Sinh là số *Tá cữu trùng ư kim điện* nghĩa là số phò tá Vua ở sân rồng, tức là số làm đến Tể Tướng. Mệnh lập tại Mùi có Tả Hữu thủ Mệnh là người đa tài đa năng. Tử Vi kinh nói : *Tả Phù, Hữu Bật bình tính khắc khoan, khắc hậu* nên từ tốn, hành sự cẩn trọng. Được thêm Nhật tại Mão, Nguyệt tại Hợi chiếu đó là cách Nhật Nguyệt tịnh minh, nên sớm gặp minh quân. Nhưng Tiên Sinh lại có cách rất xấu là Đào Hoa, Hồng Loan cư cung Nô Bộc gặp Hình thì tất thế nào cũng vì đàn bà mà tan nát sự nghiệp, có khi phải vong mạng ; đáng tiếc, đáng tiếc !

Hài mừng lắm trở về lo học hành, tháng sau trong kỳ thi khảo hạch của trường Quốc Tử Giám, Hài bị đánh trượt vì văn ngôn nghênh, kênh kiêu quá. Hài giận lắm tìm vị Hòa Thượng hỏi :

--Hôm trước Đại Sư có đoán rằng sau này tôi sẽ làm Tể Tướng, thế sao tôi bị thi trượt ? Không đậu thì làm sao thi Thái Học Sinh được ? Không đậu Thái Học Sinh thì sao có thể làm Tể Tướng !

Vị Hòa Thượng cười đáp :

--Từ xưa đến giờ có biết bao nhiêu vị Tể Tướng mà không đậu Đại Khoa ? Bần Tăng đoán Tiên Sinh làm Tể Tướng, chứ có đoán Tiên Sinh thi đậu đâu ? Năm nay tiểu hạn Tiên Sinh nhập cung Dậu được Thái Dương miếu địa hội Hóa Khoa ở Mão chiếu sang thì Thanh Vân đắc lộ chắc gặp được Thiên Nhan. Nhưng Đại Hạn đóng ở Ty có Thiên Mã ngộ Đà La tức là ngựa què. Ngựa đã què lại còn đi đến Cung Dậu gặp Tuần thì ngựa bị chặt cụt chân.

Vậy khi nào Tiên Sinh gặp ngựa cắn hoặc đá, đó là lúc gặp Vua, nhưng Tiên Sinh nhớ một điều : Khi được gặp Vua, nếu Hoàng Thượng ban thưởng cho bao nhiêu vàng bạc thì nhớ chia cho Lão Tăng một nửa !

Hài mừng lắm, về nhà, đúng ngày mà Hòa Thượng đoán gặp Vua, không thấy linh nghiệm, bèn chạy đến chùa Diên Hựu để hỏi tội Hòa Thượng. Nhưng trên đường đi, Hài bị một người cưỡi ngựa đụng phải, té lăn vào bụi cỏ. Hài túm lấy dây cương hạch tội :

--Nhà người đi đâu mà có mắt như mù đụng phải ta ?

Người cưỡi ngựa, mình chỉ mặc áo lót, mũ đội thì trật phía sau ra trước, nhảy xuống ngựa tạ lỗi :

--Xin lỗi Tiên Sinh, tôi đi tìm cha để tạ lỗi. Tiên Sinh có biết chữ không ? Tôi muốn nhờ Tiên Sinh một việc đây !

Hài bực mình nói :

--Ta học trường Quốc Tử Giám, sắp thi Thái Học Sinh thì Bách gia, Chư Tử, Cửu lưu, Tam giáo đều thông. Sao lại không biết chữ ?

Người cưỡi ngựa tiếp :

--Vậy nhờ Tiên Sinh làm dùm tôi bài biểu tạ tội với cha tôi, tôi sẽ bảo quan Quốc Tử Giám đặc cách cho Tiên Sinh đậu. Năm sau thi Thái Học Sinh tôi sẽ lấy Tiên Sinh đậu Trạng Nguyên, được chăng ?

--Nhà người diên à ? Nhà người có biết, chỉ có một người cho Thái Học Sinh đậu Trạng Nguyên, đó là Vua. Nhà người là ai mà dám nói lớn lối như vậy ?

Người kia đáp :

--Tôi là Vua đây.

Đoàn Nhữ Hải nhìn lại mũ người đó, quả là Vua, vội thụp xuống đất tạ tội.

Người cưỡi ngựa chính là vua Trần Anh Tông. Nguyên sau khi chiến thắng Mông Cổ, năm Quý Ty 1293 vua Trần Nhân Tông nhường ngôi cho con là vua Trần Anh Tông rồi đi tu. Vua Anh Tông thường hay rượu chè say sưa. Nhân một hôm uống rượu Xương Bồ say quá nằm ngủ, thì Thượng Hoàng từ Thiên Trường về Thăng Long. Các quan trong triều không ai biết cả. Thượng Hoàng Nhân Tông thông thả xem cung điện từ giờ Thìn đến giờ Ty. Thái Giám dâng cơm. Thượng Hoàng không thấy Vua đâu hỏi Thái Giám. Thái giám đánh thức Vua dậy nhưng Vua say quá không tỉnh được. Thượng Hoàng giận quá bỏ về, ra lệnh cho bá quan về Thiên Trường họp, có ý truất phế Anh Tông. Đến giờ Mùi, Anh Tông mới tỉnh dậy, cung nhân đem việc ấy tâu. Vua sợ quá không kịp mặc áo, nhảy ngựa chạy tới chùa Từ Phúc thì đụng phải Đoàn Nhữ Hải. Hai người xuống thuyền về Thiên Trường. Đọc đường Đoàn Nhữ Hải làm tờ biểu dài hai ngàn chữ tạ tội. Nhưng Thượng Hoàng vẫn còn giận, không cho vào. Hai người phải quỳ ở ngoài. Các quan liếc nhìn tờ biểu, thấy văn hay truyền nhau đọc. Thượng Hoàng nghe được hỏi :

--Văn ở đâu mà hay như vậy ?

Các quan tâu rằng đó là bài biểu tạ tội của Vua. Thượng Hoàng truyền :

--Đưa vào đây !

Ý Ngài muốn nói rằng đưa bài biểu vào, nhưng các quan hiểu lầm đưa cả Vua và Đoàn Nhữ Hải cùng vào. Thượng Hoàng thấy sự đã rồi, đành tiếp biểu xem, thấy lời văn điêu luyện, thống thiết, bèn xá tội cho Vua Anh Tông. Ngài phán rằng :

--Ta đang cần một thiếu niên anh tài phụ tá cho con ta. Nay gặp Tiên Sinh tại đây thực là may mắn.

Hài trình việc gặp Hoà Thượng ở chùa Diên Hựu, được Hoà Thượng đoán trước sự việc. Thượng Hoàng phán :

--Khoa Tử Vi do Hoàng Bính truyền sang Đại Việt , khoa này đâu có truyền ra ngoài dân dã ? Hoà Thượng xem Tử Vi cho Tiên Sinh chính thị là Sư Phụ của ta, tức Tuệ Trung Thượng Sĩ đó (tức là Hưng Ninh Vương Trần Quốc Tung).

Hài nghe xong hoảng sợ, nghĩ mình, nếu gây với Hoà Thượng thì ồm đòn rồi !. Bởi Tuệ Trung là một Võ học Danh Gia đời Trần.

Thượng Hoàng hỏi Số của Hài rồi phán :

--Số của Tiên Sinh đúng là số của bậc Tể thần. Sau này làm nên sự nghiệp hiển hách. Nhưng tiếc rằng Đào Hồng cư Nô thì thế nào cũng xảy ra một chuyện bất chính trong tình trường, lại thêm Tham Hình nữa thì thế nào cũng vì má đào mà sự nghiệp tan vỡ, chết vì nghiệp Tình, đáng tiếc thay !

Vua Anh Tông tâu rằng :

--Thần Nhi nghe nói căn cứ vào khoa Tử Vi có thể cải được Số Mệnh. Thỉnh cầu Phụ Hoàng có cách nào cứu được Đoàn Tiên Sinh không ?

Thượng Hoàng bèn xé tờ bì cuốn Kinh Kim Cương viết mấy chữ : *Tứ Đại Giai Không, miễn tử* rồi trao cho Hài. Tứ Đại Giai Không là 4 chữ lấy trong Kinh Kim Cương : « *Vô Nhân tướng, Vô Ngã tướng, Vô Chúng Sinh tướng, Vô Thọ giả tướng, Tứ đại giai không* » có nghĩa là không có hình tượng của người, của ta, của chúng sinh, không có cái gì lâu dài cả. Bốn cái đều là Hư Ảo.

Thượng Hoàng phán :

--Ta xem số thấy cái vạ vì má đào của Tiên Sinh sắp tới. Nay ta trao cho Tiên Sinh mảnh giấy này, khi bị nạn, có thể dùng nó để cứu mạng. Muốn giải nạn Hồng Đào Hình Tham thì phải dùng đến Quyền. Nay ta viết chữ Miễn Tử tức là dùng Quyền rồi, phụ với Hoá Quyền đồng cung với Tham Lang. Muốn giải hạn Thiên Hình thì phải dùng Không Vong. Ta dùng bì cuốn Kinh Kim Cương, tức là dùng cái Không của Đạo Phật. Như vậy mong có thể cứu được Tiên Sinh.

Trở về Thăng Long , vua Anh Tông phong cho Đoàn Nhữ Hài làm Ngự Sử Trung Tán. Đây là lần đầu tiên một người không đậu đạt gì, mới 20 tuổi, được làm Ngự Sử Trung Tán. Người thời đó ganh ghét có làm thơ diễu Hài như sau :

Phong hiến luận đàm truyền cổ ngữ,

Khẩu tồn nhũ xú Đoàn Trung Tán.

Có nghĩa là : Ôn câu cổ ngữ tại đài Ngự Sử. Miệng của Trung Tán Đoàn Nhữ Hài còn hôi sữa !

Ba năm sau tiểu vận của Hài vào cung Tý gặp Đào Hồng Tham Quyền, Thiên Thương tại cung Nô, triều đình khám phá ra mối tình của Hài với một cung nữ của Vua Anh Tông. Luật của Triều Trần rất khắc khe với tội ngoại tình. Ngay đối với thường dân khi ngoại tình xảy ra thì gian phu bị tử hình, dâm phụ tùy người chồng tha hay không. Nay tội đó lại xảy ra giữa một Đại Thần và một cung nữ nên cả hai bị ghép vào tội chém đầu. May nhờ có thủ bút của Thượng Hoàng viết trên bì cuốn Kinh Kim Cương nên cả 2 đều được miễn tử. Vua Anh Tông truyền gả cung nữ cho Đoàn Nhữ Hài.

4) Tinh hoa của Khoa Tử Vi đời Trần

Hầu hết các bậc Vua chúa, Vương hầu nhà Trần đều nghiên cứu Tử Vi, để làm chìa khóa biết kẻ trung, người nịnh, biết vận hạn để mưu đồ đại sự. Như khi Triều đình phân vân không biết nên hoà với Mông Cổ, cho Mông Cổ mượn đường đánh Chiêm Thành hay nhất định chống lại. Vua Thái Tông do dự không quyết, Huệ Túc Phu Nhân chấm số cho tất cả Vua, hoàng hậu, vương hầu, tướng sĩ thấy đa số là những vĩ nhân làm nên những chuyện kinh thiên động địa. Tuy có một số bị chết thảm nhưng tiếng tăm vang dậy. Phu nhân quyết định nên đánh. Bởi đánh thì sẽ thắng, có thắng các vương hầu mới có sự nghiệp vĩ đại như vậy. Một vài người tuy tuấn quốc thật nhưng danh thơm muôn thuở. Có ai ngờ việc quyết định vận số Quốc Gia như vậy lại do khoa Tử Vi chiếm một phần !

Khoa Tử Vi đời Trần phần lớn dựa vào Tử Vi Kinh nhưng có nghiên cứu rộng ra, điển hình là *Phá Cách* và *Trợ Cách* đã kể trong giai thoại Đoàn Nhữ Hài. Các Tử Vi gia còn dùng lối Khắc Chế các Sao để hóa giải.

Như người có Thất Sát, Thiên Hình thủ Mệnh, Tử Vi Kinh nói rằng : *Thiên hình, Thất Sát cương táo nhi cô* (có nghĩa là người có Thiên Hình, Thất Sát thủ Mệnh thì tính tình nóng nảy, cứng rắn quá mà hóa cô độc). Muốn khuyên răn, chế ngự bớt sự cuồng táo đó thì phải dùng người Mệnh có Thái Dương, Thiên Lương ; Thiên Đồng, Xương Khúc, Đào Hồng. Bởi các sao này có thể giảm bớt sự nóng nảy của Hình Sát. Tuyệt đối không dùng người mà Mệnh có Không Kiếp Kinh Đà Tang Hổ đã đành mà còn tránh dùng người Mệnh Tử Phủ bởi Tử Phủ kị Hình Sát. Như muốn phá người Mệnh có Tử Phủ thì dùng người Mệnh Không Kiếp Kỵ Hình vì Tử Phủ thì ngay thẳng, chính nhân Quân Tử còn Kiếp Không thì Tiểu Nhân gian trá, dám dùng mách lới hạ cấp để làm cho Tử Phủ khốn đốn !

Khoa Tử Vi còn đi sâu hơn nữa, nếu người có Thân cư cung Phúc Đức được Thái Dương tinh minh tọa thủ, tức là được hưởng phúc ngôi mộ của Ông Nội hoặc Bố. Muốn ếm người đó thì dùng cách ếm mộ ông nội hay bố thì người đó sẽ khốn khổ ngay. Tương truyền rằng đời Trần đã dùng lối ếm này để diệt dòng dõi họ Chế ở Chiêm Thành. Trần Khắc Chung vì thương yêu Huyền Trân Công Chúa, mà Công Chúa bị Triều Đình gả cho Chế Mân, Khắc Chung tìm biết số Tử Vi của Chế Mân, rồi tìm ngôi mộ cung Phúc Đức ếm, nên chỉ một năm sau Chế Mân chết. Tinh hoa của Tử Vi đời Trần truyền lại ở bộ Đông A di sự.

Chú thích : Phần viết của Khoa Tử Vi đời Nhà Trần được tham khảo trong Tài Liệu về Tử Vi của Bác Sĩ Trần Đại Sĩ tức Nhà Văn, nhà nghiên cứu Yên Tử Cư Sĩ.

Lá Số Tử Vi của Vua Lê Thái Tổ

Vua Lê Lợi sinh rạng ngày 10-9-1385 (tức là giờ Tý ngày mùng 6 tháng 8 năm Ất Sửu) dưới thời Trần Phế Đế Hiển tại Quê Mẹ ở làng Chủ Sơn, huyện Lôi Dương, lộ Thanh Hóa (nay là huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hóa). Sau 10 năm đánh đuổi giặc Minh lên ngôi tại Thăng Long ngày 14 tháng 4 năm Mậu Thân (27- 4- 1428), băng hà ngày 22 tháng 8 nhuận năm Quý Sửu (tháng 9 /1433) thọ 49 tuổi. Táng ở Vĩnh Lăng làng Lam Sơn.

Mệnh Thân đồng cung tại Dậu (kim) vô chính diệu có Bạch Hổ (kim) tọa thủ (Bạch Hổ khiếu Tây Sơn, sinh ban đêm : hiển đạt), Cung Quan Lộc có Thái Dương Thái Âm đồng cung hội Thái Tuế, Thanh Long + Hóa Kị (rỗng mây gặp hội), Cung Tài Bạch : Thiên Lương + Hóa Quyền, Quan Phù, Phục Bình. Cung Thiên Di có Cự Cơ tại Mão hội Song Lộc. Cung Tật Ách nhị hợp với Mệnh có Tử Tướng hội Hóa Khoa Xương Khúc. Đó là Lá

Số đặc biệt Vô chính Diệu + Nhật Nguyệt chiếu hư không + Tứ Linh hội Trung tinh đặc cách (Song Lộc , Tam Hóa Liên Châu tại Tài, Ách, Di ; Thanh Long ngộ Hóa Kị tại Quan). Theo Lam Sơn thực lục thì Lê Lợi mặt vuông, mắt sáng, mũi cao, miệng rộng, vai trái có 7 nốt ruồi, tóc và lông đầy người, rất mạnh mẽ đi như Rồng, bước như Hổ, tiếng nói vang như chuông. Mệnh Thân đồng cung tính tự lập, cuộc đời trước sau như một, ít bị ảnh hưởng của ngoại vật, ở vị trí Tam Hợp (Thái Tuế Quan Phù Bạch Hổ) là người đã tự cho mình có một Sứ mạng vì Nước vì Dân, lại được Bạch Hổ độc thủ tại Mệnh Thân là phải gắng công gắng sức với Sứ mạng đó với bất cứ giá nào (10 năm gian khổ trường kỳ chiến đấu không mệt mỏi , kiên nhẫn chống Ngoại xâm).

Với hình tướng : mắt sáng, mũi cao, miệng rộng, tiếng nói như chuông (thanh tướng rất tốt) tức là Tam Đỉnh cân xứng Ngũ Quan đầy đặn đó là Tướng Quý hiển nhưng có phá tướng : mặt vuông tức là hạ đĩnh ngắn, địa các hẹp (chủ về Nô Bộc), lông đầy người + Phục Binh chiếu mệnh : tính đa nghi với bạn bè, kẻ dưới. Bản chất thực của Vua Lê Lợi nằm ở Cung Ách (vì Mệnh Vô chính Diệu) có Tử Tướng + Khoa, Kinh Hình ở vị trí Thiếu Âm bề ngoài là tỏ ra Chính nhân Quân Tử nhưng đôi khi hành động theo Phá Quân ở Phụ Mẫu chiếu qua. Cung Nô (có Tham Lang tại Dân + Tam Minh đăn hiểm Đà hội Lực Sĩ + Kiếp Sát, Cô Thần) nên sau khi lên ngôi đã có nhiều nghi kỵ, giết hại Công Thần (kể cả nghi án giết Trần Cảo tức Vua Trần Thiên Khánh khoảng tháng 2/1428 được Vua Minh phong làm An Nam Quốc Vương, vì Cảo chết Vua Minh mới sắc phong cho Lê Lợi để lên ngôi).

Trần Nguyên Hãn (cháu nội của Trần Nguyên Đán, một Tôn Thất của dòng nhà Trần kết thân gia với Hồ Quý Ly có con gái gả cho Nguyễn Phi Khanh là bố của Nguyễn Trãi) vào khoảng giai đoạn 1416-1418 cùng với anh họ là Nguyễn Trãi vào thăm Lê Lợi ở Lam Sơn. Hãn thấy Lê Lợi « tiếng nói thô lỗ, miệng nhai nhồm nhoàm, không có khí tượng Thiên Tử , bèn nói với Trãi rằng Ông ấy có tướng như tướng của Việt Vương Câu Tiễn, chỉ có thể giúp trong lúc họa nạn mà không thể ở cùng với nhau lúc sung sướng », rồi 2 người bỏ ra về. Hai năm sau, khi thấy tiếng tăm của Lê Lợi đã vang dội , 2 người mới trở lại vùng thượng lưu sông Lôi Giang (sông Mã), nơi Lê Lợi đang ẩn náu, lúc đó thấy tướng Lê Lợi có vượng khí, khác hẳn lần trước, nên rủ nhau ở lại để hợp tác. Sau khi bình định xong giặc Minh, Vua Lê Lợi lên ngôi năm Mậu Thân 1428, Hãn bắt chước Trương Lương nhà Tây Hán (tránh gương Hàn Tín), xin về hưu ngay. Ít lâu sau, Vua nghe lời dèm pha, nghi Hãn có bụng làm phản nên gọi về Kinh hỏi tội, trên đường về Kinh thì thuyền « bị đắm » và Hãn bị « chết đuối », nhưng vẫn bị tịch thu gia sản, Trãi là anh họ cũng bị bắt giam, sau được thả nhưng bị giáng chức. Đến đời Vua Lê Thái Tông (1433-1442) vì án Vườn Lệ Chi (ái thiếp của Trãi là Nguyễn Thị Lộ, người đẹp, văn chương hay được gọi vào Cung làm Lễ Nghi Học Sĩ trong khi cùng Vua đi tuần về miền Đông ở vườn Lệ Chi sau một đêm hầu bên cạnh, Vua chết. Triều đình khép vào tội giết vua nên Trãi cùng Thị Lộ bị chu di tam tộc. Nguyễn Trãi là Đại Công Thần của nhà Lê coi như Quân Sư của Lê Lợi trong thời gian Kháng Minh, nổi danh với bài Bình Ngô Đại Cáo sinh năm Canh Thân 1380 bị chu di tam tộc chết năm Nhâm Tuất 1442 , 63 tuổi còn vài tháng gặp năm Xung + La Hầu + Thiên Không + Kinh Đà, có người con tên Duẩn trốn thoát , sau là Ông Tổ 5 đời của Nguyễn Kim sinh ra Nguyễn Hoàng gọi là Chúa Tiên, người sáng lập Triều Đại Nguyễn).

Trần Nguyên Hãn và Phạm văn Xảo là 2 đại công thần bị chết oan vì sự dèm pha.

Dòng dõi Vua Lê Lợi :

Cung Phúc Đức có Thiên Đồng + Tướng Ấn , Mã Khốc Khách, Tả Hữu ngô Tuần + Không Kiếp đắc địa tại Hợi. Cung Phụ Mẫu có Phá Quân cư Tuất, Xương Khúc, Đào Hồng ngô Tuần. Cụ Nội của Lê Lợi là Lê Hối trước ở thôn Như Áng huyện Lương Giang (nay là huyện Ngọc Lạc tỉnh Thanh Hoá) làm thầy Đồ dạy học (Đồng + Tuần). Khi đi qua vùng Lam Sơn (vùng đồng bằng sông Chu nối liền với sông Mã bằng 1 con sông nhỏ, cạnh núi Dầu (cao 62 m), núi này có nhiều cây Chàm màu Lam nên gọi là núi Chàm hay núi Lam tức là Lam Sơn) thấy nhiều chim bay lượn hàng đàn bên chân núi, vùng đất cao ráo, trước mặt là sông Chu (Minh Đường tự thủy), sau lưng là Núi Lam (Huyền Vũ vững chắc) về mặt Phong Thủy coi như giải đất Vượng con cháu đời đời hưởng lộc, bèn bỏ Như Áng dời nhà về Lam Sơn. Vì vùng đất rất phì nhiêu nên ngay trong đời Lê Hối và con là Lê Đình thì sản nghiệp càng nhiều , con cháu mỗi ngày một đông, gần xa nghe tiếng tự về có đến hàng ngàn, họ Lê coi như đã làm chúa một vùng ! Đến đời Lê Khóang là thân phụ của Lê Lợi, người hiền lành phúc đức cũng là địa chủ của vùng Lam Sơn, dân vùng lân cận đều được nhờ vả. Trước khi khởi nghĩa Lê Lợi cũng là một Tù Trưởng hào phóng, giàu nhất vùng(vùng đó có nhiều người Mường mà nay thường gọi là Hmong).

Cung Thê Thiếp và Cung Tử Tức

Cung Thê vô chính diệu ngô Triệt + Phá Hư, Bệnh Phù, Tang Hỏa, Không Kiếp chiếu . Cung Tử Tức có Thất Sát tại Ngọ (Thất Sát ngưỡng đầu nhưng bị Triệt) ngô Đào Hồng , Kinh Cô Quả. Năm 19 tuổi tiểu hạn vào Thê lấy bà Trần Thị Ngọc Lữ sinh Lê Tư Tề năm Bính Tuất 1406. Tề thường theo vua Cha đi đánh Trận, khi Bình Định Vương lên ngôi vua năm Mậu Thân 1428 thì năm sau Kỷ Dậu 1429 Tề được phong làm Quận Vương nhưng sau đó bị truất ngôi Hoàng Thái Tử (sẽ nối ngôi Cha) năm Quý Sửu 1433 bị vu là phạm tội giết bậy một tỳ thiếp (28 tuổi đi vào hạn năm xung +La Hầu + Thiên Không) 5 năm sau lại bị em ruột là Vua Lê Thái Tông (cùng cha khác mẹ) truất xuống làm thường dân (Thất Sát + Triệt). Bà vợ Cả Ngọc Lữ còn sinh 1 con gái năm Mậu Tý 1408, năm Mậu Tuất 1418 bị Quân Minh bắt cùng với Mẹ (năm Lê Lợi phát cờ khởi nghĩa : Trận Lam Sơn thứ nhất mai phục tại Lạc Thủy , quân Minh lọt vào vòng vây, quân ta giết được hơn 3 ngàn . Trận Lam Sơn thứ 2 ngày 21-5 -1418 bị bề tôi tên Ái làm phản dẫn quân Minh đánh úp, bên ta bị tổn thất nặng, Lê Lợi và tàn quân rút về núi Chí Linh bỏ cả vợ và con gái cho giặc bắt). Sau lấy bà Phạm thị Ngọc Trần sinh Lê Nguyên Long năm Quý Mão 1423. Truyền thuyết kể rằng năm Quý Tỵ 1425 trong lúc đang vây thành Nghệ An, Bình Định Vương Lê Lợi nằm ngủ trong Đền thờ « Thần Cá Quả», mơ thấy vị thần bảo rằng : « Nếu Tướng Quân chịu dâng một bà vợ lẽ (Phi Tần) thì Ta sẽ giúp Tướng Quân đánh thắng giặc Minh để gây Nghiệp Đế ». Khi tỉnh giấc Vương cho vời các Phi Tần đến hỏi xem ai có chịu hy sinh không, nếu dám thì sẽ truyền ngôi cho con làm Thiên Tử. Bà Phi Phạm thị Ngọc Trần tình nguyện hy sinh và xin Vương giữ lời hứa sẽ truyền ngôi cho con mình là Hoàng Tử Lê Nguyên Long lúc đó được 2 tuổi. Khi Bà Phi Ngọc Trần hy sinh (mặc áo quần lộng lẫy , bị mất lại, ngồi trên một thuyền nan bằng giấy, thả theo dòng Sông Lam, thuyền chìm dần) thì Hoàng Tử Nguyên Long được giao cho Bà Phi Chiêu Nghi nuôi dưỡng. Giữ lời hứa nên khi lên ngôi Vua (năm Mậu Thân 1428) Vua truất ngôi của con Trưởng là Lê Tư Tề mà phong Nguyên Long làm Hoàng Thái Tử (tháng 8/1433). Một tháng sau Lê Thái Tổ băng hà, Hoàng Thái Tử Nguyên Long lúc đó mới được 10 tuổi được nối ngôi tức là Vua Lê Thái Tông (sinh năm Quý Mão 1423 chết ở vườn Lệ Chi năm Nhâm Tuất 1442 : 19 tuổi hạn Đối Xung + La Hầu + Kinh Đà). Cung Tử Tức của Lê Lợi có Thất Sát triều đầu

ngộ Triệt ứng với việc bỏ Trưởng lập Thứ ; Đào + Triệt : con gái chết trẻ, nghi án vườn Lê Chi của Vua Lê Thái Tông ?

Các Đại Vận 10 năm

Đại Vận 32- 41 tuổi

Vua thường nói với mọi người rằng : « Làm Trai sinh ở trên đời, nên giúp nạn lớn, lập công to , để tiếng tăm muôn đời , chứ sao lại bo bo làm đầy tớ người » hay là : « Ta dấy quân đánh giặc không phải vì tham phú quý, mà vì muốn cho ngàn đời về sau biết rằng ta không chịu thần phục quân giặc tàn ngược » đã chứng tỏ Mệnh Thân đồng cung + Tứ Linh (Long Phượng Hổ Cáo) hay Thái Tuế Quan Phù Bạch Hổ + bản chất của Tử Tướng. Với ý chí đó + Hào Trưởng một vùng Lam Sơn (nằm trong cánh đồng phì nhiêu – lương thực đầy đủ- cạnh núi rừng trùng điệp dãy Trường Sơn – rất tiện lợi cho những hoạt động bí mật và chiến tranh du kích nên sau khi đã chiêu mộ nhân tài gây lực lượng (bà con nội ngoại và bạn bè quanh vùng) nên Lê Lợi đã mời được 18 vị Tuấn Kiệt lập Hội Thề Lũng Nhai năm Bính Thân 1416 khi Vua lúc đó 32 tuổi đi vào Đại Vận 32- 41 ở Cung Tử Tức : Sát Phá Tham + Tam Minh + Thiên Không + Triệt (ảnh hưởng của Triệt đã yếu), tiểu hạn tại Nô Bộc, lưu Thái Tuế tại Huỳnh Đệ(Tử Phủ Vũ Tướng) để chuẩn bị khởi nghĩa.

Mồng 2 Tết năm Mậu Tuất 1418 Lê Lợi tự xưng làm Bình Định Vương truyền hịch phát cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn.

Trận đầu tiên với 1000 quân bị quân Minh phản ứng mau lẹ với quân số hùng hậu hơn do Đô Đốc Chu Quảng ở Tây Đô tiến vào Lam Sơn nên phải rút quân lên núi Chí Linh để bảo toàn lực lượng. Tháng 5 năm Mậu Tuất 1418 Vương tập hợp quân trở về Lam Sơn bị Mã Kỳ kéo tới đánh. Quân Minh bị Vương mai phục ở Lạc Thủy bị giết hơn 3 ngàn. Nhưng chỉ 3 hôm sau bị 1 bề tôi tên Ái làm phản dẫn quân Minh bất ngờ đánh úp nên quân ta tổn thất nặng và tàn quân chỉ kịp chạy trở lên núi Chí Linh (đó là trận Lam Sơn thứ 2, Vương mất vợ và con gái). Trở về Lam Sơn lần thứ 3, dù chỉ còn hơn 100 quân, Vương chiêu mộ thêm quân sĩ, chỉnh đốn khí giới, sửa sang thành lũy bị Tổng binh Lý Bân đem quân từ Đông Quan vào tấn công Lam Sơn nhưng quân Minh bị Vương mai phục quân ở Mường Mọt đánh tan phải rút về. Tháng 5 năm Kỷ Hợi 1419 (tức là 8 tháng sau trận Mường Mọt) Lý Bân sai Đô Đốc Phương Chính ở Đông Quan cùng Đô Chỉ Huy Sư Hựu ở Tây Đô đốc toàn lực tiến vào Lam Sơn ; đó là trận Lam Sơn thứ 3, trận này quân địch rất mạnh nên Vương phải rút về Chí Linh. Phương Chính xua quân đuổi theo bao vây Chí Linh rất gắt. Lực lượng Lam Sơn bị hao mòn, lại cạn hết lương thực, hơn 10 ngày chỉ ăn củ nâu và mật ong, người ngựa đều khốn đói. Vương bèn hỏi chư tướng : « Ai có thể thay mặc áo vàng bào của Trẫm, lĩnh 500 quân, 2 thớt voi xông vào Trại giặc ; thấy giặc ra đối địch thì tự xưng tên : Ta là chúa Lam Sơn đây để cho giặc bắt ? Như vậy ta sẽ ẩn mình, nghỉ binh , thu hợp quân sĩ để mưu tính việc về sau. Các tướng đều lặng thinh, duy chỉ có Lê Lai tình nguyện, thưa rằng : « Tôi bằng lòng xin thay mặc áo Nhà Vua. Ngày sau Bệ Hạ gây nên Đế Nghiệp, có được thiên hạ, thương đến công tôi , cho con cháu muôn đời chịu ơn nước. Đó là điều tôi mong mỏi !

Quả nhiên khi Lê Lai mặc áo bào cùng 500 quân xông vào trại giặc. Quân giặc xúm lại vây bắt đem hết về Tây Đô xử tử bằng những hình phạt cực kỳ ác độc. Nhờ Lê Lai liều mình cứu Chúa, Phương Chính tưởng đã bắt được Lê Lợi nên rút quân, kéo Đại Bình về Đông Quan. Nhờ vậy Vương cùng chư tướng và chủ lực quân lén trốn qua Đèo qua Núi lên trú ẩn tại Lô Sơn cách Chí Linh chừng 50 km, sau đó đến Mường Thôi tại thượng lưu sông Mã và ở lại vùng này trong 3 năm 8 tháng. Lê Lai tên thật là Nguyễn Lai được mang quốc

tính họ Lê, được Vua Lê nhớ ơn cho làm giỗ trước 1 ngày khi Vua mất vì thế mới có câu « 21 Lê Lai 22 Lê Lợi ».

Đại Vận 32-41 ở Cung Tử Tức tại Ngọ (hỏa) : mất Thiên Thời - thế Kim của Mệnh đi vào thế Hỏa ; về Địa Lợi : Mệnh Kim đóng tại cung Hỏa, về Nhân Hoà : Thất Sát đặc cách ngộ Triệt nên ta thấy Vương khốn đốn nhiều phen không những gặp giặc Minh còn có cả giặc Lào. Chỉ từ khi xây dựng lại lực lượng, nhờ quân Minh bận dẹp loạn ở ngoài Bắc, các hào kiệt kéo tới Lôi Giang trong đó có Nguyễn Trãi và Trần Nguyên Hãn (đầu năm Canh Tý 1420). Cuối năm 1420 Nguyễn Chích đem quân bản bộ từ Đông Sơn (giữa Thanh Hoá và Nông Cống) hợp nhất với Lam Sơn. Lực lượng tuy mạnh, nhưng nhiều phen cũng phải trả hàng (năm Quý Mão 1423) để dưỡng sức.

Đại Vận 42-51 tuổi

Đại vận này đi vào Cung Tài Bạch ở Ty được cả 3 yếu tố Thiên Địa Nhân : Vận Thái Tuế Quan Phù Bạch Hổ, Mệnh Kim đi vào Âm Hỏa, Dương Lương Đồng Âm hội Thanh Long Hóa kỵ (rông mây gặp hội), Tam Hoá Liên Châu (áo gấm thêm hoa, uy quyền thực sự – Hóa Quyền).

Đại Vận này đã hé mở từ năm Ất Ty 1425 (khi Đại Vận 32-41 bị Triệt đi vào tiểu hạn có Tuần ở Cung Phúc) Vương bao vây thành Nghệ An (từ cuối tháng 1/1425 đến tháng 2/1427). Đại Vận 42-51 khởi từ năm Bính Ngọ 1426, tiểu hạn ở Điền Trạch tại Tý, lưu Thái Tuế tại Ngọ (Tử Phủ Vũ Tướng hội Khôi Việt, Ân Quý, Xương Khúc, Tam Minh Đào Hồng Hỉ, Tứ Đức). Trong lúc bao vây lỏng thành Nghệ An, tháng 6/ 1425 Vương sai Đinh Liễn đem 2000 tinh binh + 2 thớt voi vây thành Diễn Châu, sau đó bao vây Tây Đô. Đầu tháng 9/1426 Vương cho 3 đạo Tiền Phong tiến ra Bắc. Vương Thông bị mai phục 2 trận ở cánh đồng Tụy Động và Chúc Động, tàn binh cùng Vương Thông và Mã Kỳ lui về cố thủ Đông Quan (Hanoi ngày nay). Vương một mặt bao vây Đông Quan, một mặt tổ chức hành chánh dòng dã 14 tháng (từ 9/11/1425 đến 3/1/1427). Viện binh Minh chia 2 đường sang cứu Đông Quan. Ngày 10-10-1427 (Đinh Mùi) Viện binh do Liễu Thăng chỉ huy bị quân ta mai phục chém tại ải Chi Lăng, ngày 21-10-1427 quân ta đại phá 5 vạn viện binh do Mộc Thạnh chỉ huy ở Lê Hoa. Vương Thông xin hòa và rút về Tàu. Vương cấp phương tiện ngựa thuyền cho 86640 tù binh (trong đó có 280 viên tướng , 137 viên quan). Vương vào thành Đông Quan ngày 3- 1-1428 tức là ngày 17 tháng chạp năm Mậu Thân, chấm dứt 10 năm gian khổ kháng Minh.

Vua Lê Lợi tuổi Ất Sửu 1365, lên ngôi ngày 14 tháng 4 năm Mậu Thân (27-4-1428) năm 44 tuổi ta (Đại Vận Thái Tuế, tiểu vận : Tử Phủ Vũ Tướng hội Trung tinh đặc cách) miếu hiệu Lê Thái Tổ, băng hà ngày 22 tháng 8 nhuận năm Quý Sửu 1433 (thọ 49 tuổi : hạn năm tuổi + Thái Bạch + Hỏa, Tang, Không Kiếp).

Lá Số Tử Vi của Vua Quang Trung

Vua Quang Trung sinh giờ Tuất ngày 5 tháng 5 năm Nhâm Thân (1752). Mệnh đóng tại cung Thân (kim) có Thất Sát (kim phù Mệnh Kim đặc cách : Thất Sát triều đầu – Thất Sát Dần Thân nhất sinh tước lộc vinh xương : phú quý tốt bực) hội Thái Tuế, Khoa Quyền Tả Hữu. THÂN cư Tài Bạch tại Thìn (thổ sinh kim) có Tham Lang miếu vợ chồng phùng Bạch Hổ, Kinh (đặc địa) hội Hỏa Linh (danh trấn chư bang- uy quyền lừng lẫy). Cung Quan Lộc tại Tý có Phá Quân (Phá Quân Tý Ngọ gia quan tiến lộc : phú quý song toàn,

ngộ Kinh : uy vũ bất khuất). Đó là lá số Sát Phá Tham cách (cả 3 sao đều *miếu vượng* hội Kinh Hình Linh Hỏa đắc địa) hội Tử Phủ + Trung Tinh đắc cách (Long Phượng Hổ Cái Khoa Quyền Tả Hữu Xương Khúc). Mệnh Thái Tuế + Sát Phá Tham + Khoa Quyền : Văn võ song toàn, tự cho mình có sứ mạng chính danh vì Dân vì Nước mà hành động ; Thất Sát + Bạch Hổ + Kinh = Bạch Hổ băng hà (hổ dữ qua sông) nhưng Thất Sát tại Mệnh (yếu tử : vua chết lúc 40 tuổi), Phá Tham + Kinh Hỏa Linh = bách chiến bách thắng , không có đối thủ (độc cô cầu bại). Hóa Khoa tại Mệnh (đi với Cơ Nguyệt Đồng Lương hay Cự Nhật + Xương Khúc : số đại khoa, thông minh làm bất cứ việc gì cũng thành công, đi với Sát Phá Tham đắc cách : có tài Đại Tướng bài binh bố trận, cầm quân như Napoléon đánh đâu thắng đó). Sát Phá Tham Đắc cách hội Tử Phủ Tứ Linh Khoa Quyền như ta đã thấy tài dụng binh thần tốc chỉ trong 15 ngày từ Phú Xuân ra Thăng Long, trong 6 ngày đã phá tan 20 vạn quân Thanh với chiến công rực rỡ Mùa Xuân Kỷ Dậu 1789, một Võ công oanh liệt bậc nhất trên Hoàn Cầu. Vua không những giỏi về bài binh bố trận, mà còn biết quý trọng Hiền Sĩ, với La Sơn Phu Tử là một trường hợp điển hình. Biết sử dụng người tài như Ngô Thời Nhiệm, không câu nệ người của Triều Đình cũ ; xử dụng Chử Nôm để không lệ thuộc vào chữ Hán. Truyền thuyết nói Vua có cặp mắt Thư Hùng (mắt to mắt nhỏ vì cung Giải Ách có Thái Âm ngộ Triệt, Thái Dương chiếu ngộ Tuần). Bản chất độ lượng từ tâm, quân tử, không hẹp hòi, tàn nhẫn dù đối với kẻ thù(cho Vương táng đối với Trịnh Khải).

Dòng dõi của Vua Quang Trung

Ba anh em Tây Sơn : Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ thực sự là họ Hồ, có cùng một ông Tổ với Hồ Quý Ly (tên thật là Lê Quý Ly có con gái là Hoàng Hậu của vua Trần Thuận Tông, sau bị Ly giết lên ngôi đổi lại họ Hồ niên hiệu Thanh Nguyên, quốc hiệu là Đại Ngu, xây kinh thành Tây Đô tại An Tôn tỉnh Thanh Hóa- làm vua được 7 năm . Năm Đinh Hợi 1407 bị Quân nhà Minh bắt cả 2 cha con cùng với Nguyễn Phi Khanh, bố của Nguyễn Trãi, đem về Tàu) là ông Hồ Hưng Bật gốc ở tỉnh Chiết Giang bên Tàu. Bật được nhà Nam Hán cử sang làm Thái Thú Diễn Châu năm Canh Dần 930. Về sau Bật ở lại huyện Quỳnh Lưu (Diễn Châu) biến thành Trại Chủ. Về sau phần lớn hậu duệ của họ Hồ định cư tại Nghi Xuân (Nghệ An). Hồi Trịnh Nguyễn phân tranh, năm Ất Mùi 1655, Chúa Nguyễn Hiền Vương sai tướng ra đánh Trịnh tại Nghệ An chiếm được 7 huyện trong đó có Huyện Nghi Xuân. Trong 5 năm chiếm đóng Chúa Hiền ra lệnh bắt nhiều gia đình của 7 huyện phải dời cư vào những vùng mới chiếm được của Chiêm Thành tại Phú Yên, Diên Khánh (Bình Định ngày nay) để khẩn hoang. Đa số bị định cư tại ấp Tây Sơn, trong đó có gia đình họ Hồ. Đến đời thứ ba là Hồ Phi Phúc (1690 – 1760) sinh được 3 con trai là Nhạc, Lữ, Huệ.

Năm Tân Mão 1771 Nhạc thấy Trương Phúc Loan chuyên quyền, lòng dân oán giận, bèn rủ 2 em là Lữ và Huệ đổi thành họ Nguyễn, dựng lên chiêu bài « diệt Trương Phúc Loan phò Chúa Nguyễn » để thu phục Nhân Tâm. Sau khi Vua Quang Trung đại phá quân Thanh (mùa xuân Kỷ Dậu 1789) tuy đóng đô ở Phú xuân (Huế hiện nay) vẫn không quên đất Tổ ở Nghệ An bèn cho xây ở vùng này một Kinh Đô mới gọi là Phượng Hoàng Trung Đô.

Cung Phúc Đức : đóng tại Tuất (thổ sinh kim mệnh) có Vũ Tham đắc địa+ Mã Khốc Khách (Tử Phủ Vũ Tướng) cho ta thấy Vương không phải là « Nông Dân Áo vải dựng cờ » cũng là dòng dõi Quý Tộc « một thời vang bóng » vì Tang Kỵ Tuần nên dòng họ chìm nổi bị phân tán bốn phương. Đến cung Phụ Mẫu bị Phục Binh + Địa Kiếp, tuy 3 đời trước bị

di dân từ Nghệ An vào khai khẩn đất hoang của Chiêm Thành, lúc đầu có khó khăn nhưng đến đời Cha là Hồ Phi Phúc cũng đã trở thành điền chủ giàu có. Cung Huynh Đệ có Song Lộc Hồng Hỉ Thanh Long Lưu Hà nên sự nghiệp của Vương bắt đầu từ sự kết hợp của Anh Em (Nhạc và Lữ). Nhạc giàu có nhờ Kinh Doanh, năm Quý Ty 1773 đã dùng mưu chiếm Quy Nhơn. Năm Bính Thân 1776 sau khi Lữ chiếm được Gia Định, Nhạc thấy thế đã mạnh tự xưng là Tây Sơn Vương, đến năm Mậu Tuất 1778 xưng Đế, đặt niên hiệu là Thái Đức đổi Kinh Đô Đồ Bàn làm Hoàng Đế Thành.

Các Đại Vận 10 năm

Đại Vận 15 – 24 tuổi tại cung Phụ Mẫu có Thiên Đồng ngộ Thiên Không , Đào Hỉ, Phục Binh, Địa Kiếp đã báo hiệu những Trận chiến tàn khốc (Sát Phá Tham ngộ Không Kiếp) nhờ Tam Minh đã có tiếng vang : năm Quý Ty 1771 tiểu hạn vào cung Huynh Đệ nên Anh Em đã dấy binh chiếm được Quy Nhơn, trong Đại Vận này vẫn trong vòng kiểm tỏa của Anh Em và gia đình (lúc đó Vương mới 20 tuổi).

Đại Vận từ 25-34 tuổi tại Cung Phúc Đức bắt đầu từ Bính Thân 1776 (vận Thái Tuế : lưu Thái Tuế tại Mệnh) sự nghiệp của Huệ mới ló rạng ! Chính năm này Nguyễn Nhạc xưng Vương phong cho Lữ làm Tiết Chế, Huệ (25 tuổi, vận Thái Tuế) làm Long Nhượng Tướng Quân. Tuy chiếm được Gia Định từ năm 1776 nhưng 2 năm sau Nguyễn Ánh chiếm lại Gia Định, rồi lại tái chiếm. Năm Giáp Thìn 1784, Ánh cầu cứu quân Xiêm bị Huệ dùng phục binh trong Trận Rạch Gầm- Xoài Mút đã phá tan 300 chiến thuyền chỉ còn 2 ngàn tàn quân thoát lên Cao Miên rồi chạy về nước cùng với Ánh (tiểu hạn Ở Cung Thê , lưu Thái Tuế vào Thân ở Tài Bạch có Sát Phá Tham ngộ Kinh, Hỏa Linh). Nhà Tây Sơn lúc Nguyễn Nhạc xưng Đế cũng chỉ giới hạn từ Quảng Ngãi gồm Quy Nhơn đến Phú Yên (dài chừng 150 km) tuy có chiếm được Gia Định nhưng Nguyễn Ánh lúc nhờ Giám Mục Bá Đa Lộc đi Pháp cầu viện, lúc cầu viện Xiêm La nên Tây Sơn vào Gia Định đến lần thứ 5 (Đinh Mùi 1787) miền bắc từ Thuận Hóa trở ra vẫn thuộc quyền Nhà Trịnh.

Đại Vận 35-44 tại cung Điền Trạch tại Hợi bắt đầu từ Bính Ngọ 1786 (tiểu vận vào Mệnh- vận Thái Tuế) được Nhật Nguyệt ngộ Tuần hội Song Lộc, Khôi Việt, Tướng Ấn, sự nghiệp của Vương (được tấn phong Bình Định vương) bắt đầu sáng chói.

Sau khi đánh tan 2 vạn quân Xiêm trong trận Rạch Gầm – Xoài Mút ngày 25-1-1785 (cuối năm Giáp Thìn) Huệ về Hoàng Đế thành nghỉ ngơi. Tháng 6 năm 1786 (Bính Ngọ) Nhạc sai Huệ chiếm Thuận Hóa. Tháng 7 năm 1786, nghe lời Quận Bằng Nguyễn Hữu Chính, Huệ tự chuyên kéo quân ra Bắc mang danh nghĩa « Phù Lê diệt Trịnh ». Trong một cuộc hành quân chớp nhoáng Huệ đánh tan quân của tướng Trịnh là Đinh Tích Nhưỡng ở cửa Luộc , rồi Quận Thạc Hoàng Phùng Cơ ở Sơn Tây. Chúa Đoan Nam Vương Trịnh Khải lúc đó 28 tuổi, mặc nhung y, cầm cờ lên voi thúc quân Kiêu Bình ra nghênh địch, nhưng Kiêu Bình bỏ chạy ; Khải chạy lên phía Sơn Tây, đến làng Hạ Lôi huyện Yên Lãng bị Nguyễn Trang lừa bắt đem nộp cho Tây Sơn. Về tới làng Nhất Chiêu, vợ được con dao bên quán nước Khải đâm cổ tự tử, đó là ngày 27 tháng 6 năm Bính Ngọ 1786. Huệ cho lấy Vương Lễ để tống táng cho Trịnh Khải (Khải sinh năm Kỷ Mão 1759 chết năm Bính Ngọ 1796 : 28 tuổi năm xung + hạn La Hầu + Tam Tai + Thiên Không, chấm dứt 241 năm gồm 11 đời Chúa kể từ Trịnh Kiểm 1545, giai đoạn Vua Lê, chúa Trịnh). Đầu tháng 8 năm 1786 Nguyễn Huệ cùng Chính vào triều kiến vua Lê Hiến Tông dâng sổ quân sĩ và dân đinh Bắc Hà để tỏ rõ hành động diệt Trịnh Phù Lê. Vua Lê phong Nguyễn Huệ làm *Nguyễn*

Soái Uy Quốc Công và gả Công chúa Ngọc Hân (tiểu hạn vào Mệnh, lưu Thái Tuế ở cung Thê). Nhạc hay tin vội bay ra Bắc trả Bắc Hà cho Vua Lê rồi cùng Huệ âm thầm về Nam bỏ Cống Chính ở lại. Chính quá sợ- vì dư đảng của Trịnh chỉ muốn moi gan mổ ruột mình- nên sáng dậy vội vàng xuống thuyền buôn theo Tây Sơn vào Nghệ An. Nhạc thương hại cho Chính ở lại Nghệ An giúp tướng Nguyễn Duệ.

Tháng 10 năm 1786 về đến Hoàng Đế thành, Nhạc đổi danh hiệu, tự xưng làm Trung ương Hoàng Đế, chia nước Tây Sơn làm 3 : phong Nguyễn Lữ làm Đông Định Vương ngự trị đất Gia Định, Nguyễn Huệ làm Bắc Bình Vương ngự trị từ Thuận Hoá đến hết Nghệ An. Năm Đinh Mùi 1787 tiểu hạn vào cung Phụ Mẫu (Thiên Không+ Địa Kiếp, Phục Binh), lưu Thái Tuế tại cung Huynh Đệ (Hình, Địa Không , Cô Quả) đã sảy ra sự bất hòa giữa anh em Tây Sơn : vì Nhạc xử ép Huệ đòi Huệ nộp những báu vật lấy trong Phủ Chúa Trịnh cũng như chia đất không đều (đất xương xẩu Thuận Hóa nhỏ hẹp trong khi Lữ được vùng đất Gia Định phì nhiêu, đều do 1 tay của Huệ đầy công hãn mã). Huệ đem quân vây Hoàng Đế thành. Nhạc phải thân lên thành gọi Huệ, khóc mà nói rằng : « *Nỡ lòng nào lại nôi da nấu thịt như thế !* » Huệ mới động lòng rút quân về Phú Xuân.

Sau khi anh em Tây Sơn rút về Nam nhường đất Bắc Hà cho nhà Lê (Vua Lê Hiến Tông mất cuối tháng 8 năm Bính Ngọ 1786, vì Thái Tử mất trước nên Đích Tôn Lê Duy Kỳ sinh năm 1765 lên nối ngôi lấy niên hiệu là Chiêu Thống) thì dòng dõi Chúa Trịnh là Trịnh Bồng trở lại hiếp chế vua Chiêu Thống ; vua bèn vời Cống Chính từ Nghệ An về diệt Trịnh Bồng. Nguyễn Hữu Chỉnh đem 1 vạn quân từ Nghệ An về diệt được Trịnh Bồng được Vua Lê phong chức Đại Tư Đồ Bằng Trung Công, nên từ đó dân chúng Bắc Hà gọi là Quận Bằng. Chính ở lại Đông Kinh giúp Vua Lê, ý có công ra mặt hiếp chế Vua, lại xúi Vua Lê cho sứ giả vào Nam đòi lại đất Nghệ An (vì quê của Chính ở làng Đông Hải, huyện Chân Lộc tỉnh Nghệ An) vì nghĩ rằng 2 anh em Tây Sơn đang có mối bất hoà.

Cuối năm Đinh Mùi 1787, Huệ sai tướng Vũ văn Nhậm, con rể của Nhạc ra Bắc trừng trị Cống Chính về tội chuyên quyền hiếp chế Vua, lại vô ơn trở mặt đòi đất Nghệ An (đất Tổ của Tây Sơn). Chính thua cùng Vua Lê rút lên Yên Thế, Nhậm đuổi theo bắt được Chính đem về Đông Kinh xé xác đúng với câu thơ Vịnh Pháo của Chính « càng kêu lắm lại càng tan xác lắm », còn Vua Lê Chiêu Thống trốn về Lạng Sơn, sau sang Tàu cầu cứu Nhà Thanh. Nhậm tìm vua Lê không được phải tôn Sùng Nhượng Công Lê Duy Cẩn lên làm Giám Quốc, nhưng Quyền hành nằm trong tay Nhậm. Nhậm giết Chính lấy được Thăng Long (Đông Kinh) có ý cậy tài tỏ ra kiêu ngạo. Ngô văn Sở mật báo tin Nhậm muốn làm phản cho Bắc Bình Vương. Vương truyền lệnh kéo quân kỵ, ngày đêm đi gấp ra Thăng Long, nửa đêm đến nơi bắt Nhậm giết đi (đó cũng là một trong những nguyên nhân gây bất hoà giữa anh em Tây Sơn), rồi truyền gọi các quan văn võ nhà Lê cho vào yết kiến, đặt các quan Lục Bộ và các quan Trấn Thủ, vẫn để Lê Duy Cẩn làm Giám Quốc, dùng Ngô Thời Nhiệm làm Lại Bộ Thượng Thư, để bọn Ngô văn Sở ở lại giữ Bắc Hà, còn Vương dẫn quân trở về Nam

Đại phá 20 vạn Quân Thanh :

Mùa Thu năm Mậu Thân 1788 vua Càn Long mật dụ cho Tổng Đốc Lưỡng Quảng Tôn Sĩ Nghị đem quân Thiên Triều sang để phủ Lê diệt Tây Sơn, cho các quan nhà Lê về nước cũ (các quan đã theo Hoàng Thái Hậu và Hoàng Phi sang Tàu), tìm Tự Quân nhà Lê (tức Chiêu Thống đang trốn tránh). Tôn Sĩ Nghị lấy quân 4 tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Quý

Châu và Vân Nam được 20 vạn chia làm 3 đạo : Một đạo do quan Tổng Binh Vân Nam và Quý Châu chỉ huy sang mạn Tuyên Quang, Sơn Tây ; một đạo do quan Tri phủ Điền Châu là Sầm Nghi Đống chỉ huy sang mạn Cao Bằng ; còn Đại quân do Tôn Sĩ Nghị với Đề Đốc Hứa Thế Hanh chỉ huy, hướng Lạng Sơn trực chỉ Thăng Long. Xuất quân ngày 20 tháng 10 năm Mậu Thân gần 1 tháng mới tới Kinh Bắc, Vua Lê Chiêu Thống đang lẩn trốn trong vùng đó ra chào mừng Nghị. Tướng Tây Sơn Ngô văn Sở nghe lời Ngô Thời Nhiệm rút lui chiến lược về Tam Điệp bỏ ngõ Đông Kinh. Nghị và Vua Lê vào Đông Kinh ngày 21 tháng 11 năm Mậu Thân 1788.

Ngày 24 tháng 11 năm Mậu Thân Vương ở Phú Xuân được tin cấp báo của tướng Ngô văn Sở rằng quân Thanh 20 vạn đã tiến vào Đông Kinh còn mình rút toàn lực lượng về trấn giữ Tam Điệp. Vương bàn với chư tướng, thì mọi người đều tâu xin Vương lên ngôi Hoàng Đế để danh chính ngôn thuận. Ngay sáng hôm sau (25 tháng 11 năm Mậu Thân = 22/12/1788) trên đàn Nam Giao mới đắp ở núi Bàn Sơn , phía Nam núi Ngự Bình, Vương làm lễ tế cáo Trời Đất và lên ngôi Hoàng Đế, lấy Niên hiệu là Quang Trung (tiểu vận Thái Tuế đủ bộ Tử Phủ Vũ Tướng, Sát Phá Tham Liêm hội Trung Tinh đặc cách : Quân Thần Khánh Hội).

Sau khi lên ngôi Vua ra lệnh tiến quân, chỉ 5 ngày tới Nghệ An, mộ thêm lính Nghệ, huấn luyện tướng sĩ . Ngày 11 tháng Chạp năm Mậu Thân Vua tiến quân ra Bắc, tới núi Tam Điệp ngày 20 (Vua và chư tướng đi ngựa, 100.000 quân lính luân phiên đi cáng cùng 100 thớt voi). Bọn Ngô văn Sở và Ngô thời Nhiệm tới trước mặt Vua tạ tội, kể chuyện quân Tàu thế mạnh , sợ đánh không nổi , nên phải lui về giữ chỗ hiểm yếu. Vua tha tội rồi cười nói rằng : *« Chúng nó sang phen này là mua cái chết đó thôi. Ta ra chuyển này thân coi việc quân đánh giữ, đã định sẵn mọo rồi, đuổi quân Tàu về chẳng qua 10 ngày là xong việc. Nhưng chỉ nghĩ chúng là nước lớn gấp 10 nước ta, sau khi chúng thua 1 trận rồi, tất chúng lấy làm xấu hổ, lại mưu báo thù, như thế thì đánh nhau mãi không thôi, dân ta hại nhiều, Ta đâu nỡ thế. Vậy đánh xong trận này , thì phải nhờ Thời Nhiệm dùng lời nói khéo để đình chỉ chiến tranh. Đợi mười năm nữa nước ta phú cường rồi thì ta đâu sợ chúng nữa ».*

Vua cho toàn quân nghỉ 10 ngày ăn Tết (tức là cho ăn Tết trước ngày mồng một Tết năm Kỷ Dậu 1789). Biết trước tin Sĩ Nghị sẽ xuất chinh ngày mồng 6 Tết, như vậy tin chắc quân Thanh và quân nhà Lê sẽ ăn Tết phè phỡn linh đình , trể nải canh phòng, Vua bèn xuất chinh ngày 30 tháng chạp ra sức xuất kỳ bất ý, đốc toàn lực tấn công mạnh trước ngày mồng 6 và hẹn mồng 7 vào Thăng Long để ăn mừng Chiến Thắng (một kỳ tài của Thất Sát triều đầu + Khoa).

Vua chia quân ra làm 3 cánh :

- *Trung Quân* do chính Vua chỉ huy với Đại Tư Mã Ngô văn Sở và Nội hầu Phan văn Lân làm tiên phong tiến thẳng vào Thăng Long.

- *Hữu Quân* do 2 Đô đốc Lộc và Tuyết chỉ huy đem Thủy quân vượt biển vào sông Lục Đầu rồi Tuyết đem quân đến Hải Dương phá đồn Thanh tại đó rồi lên tiếp ứng mé Đông Thăng Long ; Lộc dẫn quân lên vùng Yên Thế để chặn quân Tàu chạy về nước.

- *Tả Quân* do 2 Đô Đốc Bảo và Mưu điều quân với đại bác đặt trên lưng voi, đi đường núi đánh về phía Tây Thăng Long, riêng Mưu sẽ đánh quân Điền Châu của Sầm Nghi Đống ở gò Đống Đa còn Bảo sẽ tiếp ứng cho Trung Quân đánh mặt tả đồn Ngọc Hồi của Hứa Thế Hanh.

Cuộc chiến 6 ngày :

Xuất quân tối ngày 30 từ Tam Điệp đến Ninh Bình (20 km) quân Tây Sơn ào tới chém giết quân Nhà Lê ; Trấn thủ Sơn Nam là Hoàng Phùng Nghĩa hoảng sợ bỏ chạy về sông

Thanh Quyết tỉnh Hà Nam. Vua hạ lệnh cấm trại nghỉ một đêm, sáng mồng 1 vượt sông Thanh Quyết đến tối đánh Hà Nam bắt trọn ở không sót một tên để chạy về Thăng Long báo tin. Đêm mồng 2 Tết tấn công đồn quân Thanh tại Phú Xuyên (cách Hà Nam 15km), bắt hết quân trong đồn không 1 ai trốn thoát. Từ Phú Xuyên đến Hà Hồi (15 km) vượt qua 2 con sông, nửa đêm Vua cho vây kín đồn mà ở trong không hay biết. Quân Thanh hoảng sợ kéo cờ hàng.

Đô Đốc Mưu đi đường thượng đạo đến gò Đống Đa tối mồng 4 tết cho quân bao vây đồn đóng trên gò do tri phủ Điền Châu là Sầm Nghi Đống trấn giữ (đồn này chỉ cách Thăng Long chừng 5 km về phía Tây). Cuộc chiến rất ác liệt suốt đêm , bắn hết đạn, quân chết dần lại không được cứu viện Sầm Nghi Đống treo cổ lên cây đa tự tử !

Sau khi tiếp thu đồn Hà Hồi đêm mồng 3 Tết, Vua cho quân sĩ nghỉ ngơi, đợi cánh tả quân của Đô Đốc Bảo với 100 thớt voi cùng đại bác đã đến điểm hẹn, Vua hạ lệnh tấn công đồn Ngọc Hồi (cách Hà Hồi 15km) do Đề đốc Hứa Thế Hanh chỉ huy mờ sáng mồng 5 Tết. Quân Thanh ở trong đồn đã chuẩn bị bắn súng ra như mưa. Vua sai làm những tấm ván lớn do 3 mảnh ghép lại, ngoài bên rơm thấm nước, cho 10 quân khiêng ở mặt sau, lưng đeo đoản đao, theo sau nữa là 20 khinh binh cầm khí giới dài. Rồi cho thả hơn 100 con voi chiến đi trước, khiến kỵ binh và ngựa quân Thanh hoảng sợ, chạy tán loạn. Quân ta khiêng những tấm ván cản đạn tiến lên, đến cửa đồn bỏ ván xuống đè lên chông mìn, thuốc nổ của giặc đồng loạt ủa vào chém giết. Vua cổ quân khăn vàng cưỡi voi đốc chiến. Trời tối như mực, không trăng sao hai bên giáp lá cà chỉ nghe tiếng gào thét và tiếng binh khí va chạm nhau. Quân Thanh chết như rạ, đề đốc Hứa Thế Hanh tử trận.

Về phần Tôn Sĩ Nghị, nửa đêm mồng 4 Tết, nghe tin đánh dữ ở Đống Đa, sai tướng Thăng Hùng Nghiệp đi cứu viện, chưa kịp đi thì kỵ binh do thám đã về báo Đống Đa thất thủ, Sầm Nghi Đống treo cổ tự tử. Sĩ Nghị mất tinh thần, không kịp mặc áo giáp, ngựa không kịp thắng yên, bỏ cung Tây Long vượt qua cầu phao , hướng về Kinh Bắc. Vua Lê Chiêu Thống đưa Hoàng Thái Hậu và Hoàng Tử chạy theo. Quân Thanh ùn ùn đạp lên nhau chạy lên cầu phao, cầu bị nặng gãy sụp, làm hàng vạn quân Thanh chết đuối.

Trưa mồng 5 Tết, Vua Quang Trung tiến vào Thăng Long với áo ngự bào đen như mực, vì bị ám khói súng (như vậy là sớm hơn 2 ngày hạn định mà Vua đã phán khi xuất quân từ Tam Điệp).

Cung Thê Thiếp và cung Tử Tức

Cung Thê Thiếp đóng tại Ngọ (hỏa) có Liêm Trinh, Thiên Tướng hội Long Phượng Xương Khúc dẫn hiềm Linh Hỏa Kinh Đà Tang Kị chiếu. Cung Tử Tức đóng tại Tỵ (hỏa) có Cự Môn ngộ Kiếp Sát, Thiên Hình thêm Địa Kiếp Địa Không, Phục Binh chiếu.

Vợ Cả của Vua họ Bùi (em gái Thái Sư Bùi Đắc Tuyên) lấy năm Nhâm Dần 1782 (tiểu hạn vào cung Thân), năm sau Quý Mão 1783 sinh con Trai Nguyễn Quang Toản (tiểu hạn vào cung Tử Tức) sau Vua Quang Trung đột ngột băng hà, Thái Tử Toản lúc đó 10 tuổi lên ngôi lấy niên hiệu là Cảnh Thịnh. Toản còn có 2 em trai cùng Mẹ là Quang Thù và Quang Thiệu.

Năm Bính Ngọ 1786 khi kéo quân ra Bắc với danh hiệu phù Lê diệt Trịnh, Vua được Vua Lê Hiến Tông gả Công Chúa Út Ngọc Hân (sinh năm Canh Dần 1770 lúc đó 17 tuổi (tiểu hạn vào cung Thê tại Ngọ). Năm Mậu Thân 1788 khi lên ngôi Hoàng Đế, Vua phong Ngọc Hân làm Bắc Cung Hoàng Hậu (Nam Cung là Bùi Hoàng Hậu). Ngọc Hân mới chính là hình ảnh Liêm Tướng Long Phượng Xương Khúc trong cung Thê của Vua. Bài thơ khóc

Vua nhan đề Ai Tư Van trong đó có mấy câu điển hình cho ta thấy « tài sắc vẹn toàn » của Bắc Cung :

*Từ nắng hạ, mưa Thu trái tiết,
Xót mình Rong mỗi một chẳng yên !
Xiết bao kinh sợ lo phiền,
Miếu Thần đã đảo, thuốc Tiên lại cầu.
Khấp mọi chốn đâu đâu tìm rước,
Phương pháp nào đổi được cùng chăng ?
Ngán thay máy Tạo bất bằng,
Bóng mây thoát đã ngắt chùng xe Loan !*

Bắc Cung Hoàng Hậu có 1 trai là Quang Đức và 1 gái là Ngọc Bảo.

Vì hầu hết Hung Sát Tinh chiếu Cung Thê và cung Tử nên vợ con Vua đều chết thảm dưới sự trả thù tàn độc của vua Gia Long.

Tháng 8 năm Nhâm Tuất 1802 vua Gia Long về Kinh Đô Phú Xuân đem vua tôi Tây Sơn về làm « lễ hiến phù ».

Quang Toàn, Quang Thiệu và các tướng Tây Sơn bị đưa ra pháp trường xử tử. Theo lời kể của Cố Đạo Lemonnier de la Bissachère do một giáo dân được mục kích cuộc hành hình :

Họ đào mả Vua Thái Đức Nguyễn Nhạc và Vua Quang Trung Nguyễn Huệ đem 2 bộ xương khô tới pháp trường vớt bừa bãi xuống đất, sai lính đá vào 2 đầu lâu, để Quang Toàn nhìn thấy mà đau khổ. Rồi đập nát những bộ xương ấy. Xong rồi họ cho các phạm nhân một bữa cơm ngon, nhưng chỉ có mình Quang Toàn ăn còn Quang Thiệu không chịu ăn. Dao phủ căng dây 4 chân tay của Toàn rồi cho 4 con voi xé ra làm 4 mảnh, đầu chặt sau. Thiệu cùng tướng Trần Quang Diệu bị chém đầu. Nữ tướng Bùi thị Xuân vợ Diệu cùng con gái 13 tuổi bị voi xé xác. (Quang Thùy tự vẫn khi bị bắt tháng 7 /1802)

Bắc Cung Hoàng Hậu đem 2 con thơ Quang Đức 14 tuổi và Ngọc Bảo 12 tuổi trốn xuống Quảng Nam ; sau bị bắt , bà bị ép uống thuốc độc tự tử còn 2 con bị thất cổ chết, chấm dứt 30 năm của triều đại Tây Sơn (1773-1802).

Ấp Tây Sơn nằm trong rừng đồi An Khê là nơi có nhiều tài nguyên về người, voi , ngựa, sắt, gỗ. Địa thế lại hiểm trở, từ Quy Nhơn đến An Khê chỉ có độc nhất con đường « sạn đạo » hẹp nằm giữa rừng cao nhiều thú dữ (nay là Quốc lộ 19). Đó là địa lợi cho cuộc khởi nghĩa Tây Sơn.

Truyền thuyết nói Mả của Ông Tổ của dòng họ Tây Sơn được táng vào ngôi huyệt quý trên núi vùng Tây Sơn. Những tay Long Hồ Án Sa đều hình tròn (nên gọi là con Kim). Vì mạch Sơn Cước khi kết phát thì phát võ tủy Anh hùng cường liệt, phát nhanh và không bền, vì trên núi, nên Minh Đường thiếu Thủy Tụ nên Đa sát (không những cho Thiên hạ mà còn con cháu của dòng Họ). Vua Quang Trung tuổi Nhâm Thân mạng Kim (can Nhâm thủy, chi Thân kim) được hưởng trọn của ngôi Mộ kết phát (Nhạc tuổi Kỷ Tỵ mạng Mộc, Lữ tuổi Tân Mùi mạng Thổ). Như trên ta đã thấy Anh hùng cường liệt ở 2 trận Xoài Mút và Đống Đa. Không bền : Vua chết năm 40 tuổi, sự nghiệp nửa đường đứt gánh (bỏ tục lệ cống phẩm sang Tàu bằng người vàng ; thay chữ Nôm làm văn tự chính thức của Quốc Gia ; chuẩn bị đánh nhà Thanh). Đa sát : vợ con chết thảm dưới sự trả thù của Gia Long.

Năm Xung thán các nhân vật của Triều Đại Tây Sơn.

Vua Thái Đức Nguyễn Nhạc sinh năm Kỷ Ty 1749 lên ngôi Hoàng Đế năm Bính Ngọ 1786 (tiểu vận Thiên Không + Lộc Tôn, Tam Minh). Cuối năm Quý Sửu 1793, Nhạc bị Nguyễn Ánh đánh gắt ở Quy Nhơn, phải cho người ra cầu cứu cháu là vua Cảnh Thịnh lúc đó mới 10 tuổi, quyền hành trong tay Thái Sư Bùi Đắc Tuyên. Tuyên có cho tướng Phạm Công Hưng vào giải vây Quy Nhơn, nhưng rồi trở mặt chiếm luôn thành khiến Nhạc uất ức thổ huyết rồi chết. Nhạc chết năm hạn Tam Tai +Kình Đà còn vài tháng 46 tuổi năm xung +La Hầu + Thiên Không.

Vua Quang Trung Nguyễn Huệ sinh năm Nhâm Thân 1752 chết năm 40 tuổi hạn Thái Bạch +Kình Đà.

Vua Cảnh Thịnh Quang Tồn sinh năm Quý Mão 1783 năm 19 tuổi (1801 -1802) đi vào hạn năm xung + La hầu bị thất trận ở Nhật Lệ, năm Nhâm Tuất 1802 bỏ thành Thăng Long vượt sông Nhị Hà bị dân bắt đem nộp Gia Long bị voi xé xác năm 20 tuổi.

Bắc Cung Hoàng Hậu sinh năm Canh Dần 1770 chết năm Nhâm Tuất 1802 : 33 tuổi hạn Tam Tai +La Hầu.

Triều Nguyễn GIA LONG (1802- 1955)

Vua Gia Long

Gia Long Nguyễn Phúc Ánh sinh năm Nhâm Ngọ 1762 là con của Nguyễn Phúc Luân, con thứ 2 của Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) đã có di chiếu của cha làm Thế Tử, nhưng bị đại thần Trương Phúc Loan sửa chiếu tôn Nguyễn Phúc Thuần (cháu ngoại của Loan), con thứ 16 của Võ Vương lên làm Định Vương năm Ất Dậu 1765 lúc đó Thuần mới có 13 tuổi (quyền hành tập trung trong tay Quốc Phó Loan).

Đầu tháng chạp năm Giáp Ngọ 1774 (tháng giêng năm 1775) Quận Việp Hoàng Ngũ Phúc được lệnh Chúa Trịnh Sâm thống lĩnh 36000 quân với nhiều tướng tài như Quận Thạc Hoàng Phùng Cơ, quận Huy Hoàng Đình Bảo, Hoàng Đình Thế và tùy tướng Nguyễn hữu Chỉnh vượt sông Gianh tiến đánh Kinh thành Phú Xuân. Trương Phúc Loan xin hàng nhưng cũng bị giết (Loan chết năm 61 tuổi : năm tuổi + hạn Kế Đô). Ngày 28 tháng Chạp Giáp Ngọ (29/1/1775) Quận Việp tới Phú Xuân, 3 ngày sau Kinh thành thất thủ, Định Vương với cháu họ Nguyễn Phúc Ánh (lúc này Ánh 13 tuổi : hạn năm tuổi + Thái Bạch) xuống thuyền chạy vào Nam.

Khi vào Gia Định năm Đinh Dậu 1777 Định Vương bị Tây Sơn bắt tại Long Xuyên, Tân Chính Vương Nguyễn Phúc Dương (cháu của Định Vương, con của Nguyễn Phúc Hiệu, Hiệu là con thứ 9 của Võ Vương được Định Vương phong làm Đông Cung khi chạy vào Nam làm Tân Chính Vương) bị bắt Vĩnh Long, sau đó cả hai bị Tây Sơn giết. Định Vương chết năm 25 tuổi : hạn năm tuổi + Kế Đô. Ánh được Giám Mục Bá Đa Lộc giúp nên trốn thoát. Năm đó Ánh 16 tuổi năm Thiên Khắc Địa xung + hạn Kế Đô.

Mùa Xuân năm Mậu Tuất 1778 dời cù lao Thổ Chu về đất liền tập hợp những tướng sĩ cũ, trong đó có nhóm Đông Sơn của Đỗ Thành Nhơn. Chư tướng tôn Ánh làm Đại Nguyên Soái Nhiếp Quốc Chính (vận Thái Tuế). Từ đó bắt đầu cuộc hùng chinh : chiếm Long Xuyên, Sa Đéc rồi Sài Côn (Saigon ngày nay) năm Canh Tý 1780. Năm Quý Mão 1783 Nguyễn Huệ đem binh vào Gia Định (lần thứ 3) đánh tan chiến thuyền của Ánh trên sông Saigon, Ánh phải bỏ Sài côn chạy ra Phú Quốc. Huệ rượt theo, đánh 1 trận nữa Ánh mất

gần hết chiến thuyền, chạy ra đảo Phú Quốc. Huệ đuổi theo ra tận Phú Quốc, Ánh chạy về Côn Nôn. Huệ cho vây Côn Nôn 3 vòng, Ánh và gia đình cùng tướng sĩ sống cực khổ trên đảo, nhiều khi phải đào củ chuối để ăn. Nhờ trận bão lớn mùa Hè chiến thuyền Tây Sơn bị đắm mấy chiếc, Ánh có dịp trốn thoát sang đảo Cổ Cốt (năm ấy Ánh 22 tuổi hạn Địa Xung + Thái Bạch : nhờ Triệt và Lộc Tồn cứu thoát). Cũng mùa Thu năm Quý Mão 1783, Ánh cho người đi mời Giám Mục Lộc ra Phú Quốc để bàn về chuyện cứu viện nước Pháp